

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

BÁO CÁO TÓM TẮT

**QUY HOẠCH TỈNH TRÀ VINH THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

TRÀ VINH, NĂM 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết và vai trò của quy hoạch tỉnh Trà Vinh.....	1
2. Mục tiêu lập quy hoạch.....	1
3. Các căn cứ lập quy hoạch.....	1
4. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch	1
PHẦN I: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH.....	2
1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	2
1.2. Điều kiện xã hội	2
1.3. Điều kiện tài nguyên thiên nhiên	2
1.4. Điều kiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	3
1.5. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng và quốc gia.....	3
1.6. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh ..	4
1.7. Các nguy cơ và tác động của dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng trên địa bàn tỉnh.....	4
PHẦN II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG, SỬ DỤNG ĐẤT	5
1. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế	5
1.1. Kết quả	5
1.2. Hạn chế	5
2. Đánh giá thực trạng phát triển xã hội và quốc phòng, an ninh.....	6
2.1. Kết quả	6
2.2. Hạn chế	7
3. Đánh giá thực trạng phát triển hệ thống đô thị nông thôn	7
3.1. Kết quả	7
3.2. Hạn chế	8
4. Đánh giá hiện trạng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội và khu chức năng	8
4.1. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật.....	8
4.1.1. Kết cấu hạ tầng giao thông.....	8
4.1.2. Kết cấu hạ tầng cấp điện	9
4.1.3. Kết cấu hạ tầng xăng dầu, khí đốt.....	9
4.1.4. Kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi.....	10
4.1.5. Kết cấu hạ tầng thông tin truyền thông	10
4.1.6. Kết cấu hạ tầng xử lý chất thải.....	11
4.1.7. Kết cấu hạ tầng nghĩa trang, nhà hỏa táng	12
4.1.8. Kết cấu hạ tầng cấp nước, thoát nước	12
4.2. Hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội và quốc phòng, an ninh	13
4.7. Kết cấu hạ tầng các khu chức năng.....	15
5. Đánh giá thực trạng sử dụng đất	16
5.1. Kết quả	16

5.2. Hạn chế	16
6. Bảng tổng hợp điểm mạnh - điểm yếu/ cơ hội – thách thức trong phát triển tỉnh Trà Vinh	17
PHẦN III: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH.....	19
1. Quan điểm phát triển.....	19
2. Các phương án phát triển và lựa chọn phương án phát triển trong thời kỳ quy hoạch.....	19
2.1. Các phương án phát triển	19
2.2. Đánh giá và lựa chọn phương án	19
3. Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển (theo phương án chọn)	19
3.1. Mục tiêu tổng quát	19
3.2. Mục tiêu cụ thể.....	20
3.3. Các chỉ tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030.....	20
4. Tầm nhìn đến 2050	22
4.1. Tầm nhìn	22
4.2. Các mục tiêu cụ thể.....	22
5. Các đột phá phát triển	23
PHẦN IV: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ CÁC NGÀNH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	23
1. Luận cứ phát triển các ngành quan trọng	23
1.1. Luận cứ lựa chọn các ngành quan trọng	23
1.2. Các ngành quan trọng được lựa chọn	24
2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng.....	24
2.1. Phương hướng phát triển công nghiệp	24
2.2. Phương hướng phát triển nông nghiệp.....	25
2.3. Phương hướng phát triển thương mại- dịch vụ.....	27
3. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác.....	28
3.1. Phương hướng phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.....	28
3.2. Phương hướng phát triển giáo dục- đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	29
3.3. Phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe	30
3.4. Phương hướng phát triển văn hóa – thể thao	31
3.5. Phương hướng phát triển dân số - lao động – việc làm - an sinh xã hội	32
4. Phương hướng phát triển quốc phòng - an ninh.....	33
4.1. Phương hướng phát triển quốc phòng, biên phòng biển.....	33
4.2. Phương hướng phát triển an ninh trật tự, PCCC và CNCH.....	34
PHẦN V: PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI.....	36
1. Phương án tổ chức không gian phát triển	36
1.1. Phương án quy hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.....	36
1.2. Phương án quy hoạch phân vùng không gian phát triển liên huyện.....	36
1.3. Phương án phát triển không gian đô thị.....	38

1.4. Phương án phát triển không gian phát triển nông thôn gắn với phát triển vùng nông nghiệp	38
1.5. Phương án quy hoạch phát triển vùng huyện.....	40
2. Phương án phát triển các khu chức năng	41
2.1. Khu kinh tế Định An.....	41
2.2. Kết cấu hạ tầng các KCN	41
2.3. Kết cấu hạ tầng các CCN	42
2.4. Các trung tâm nghiên cứu KHCN.....	42
2.5. Các khu nông nghiệp CNC	43
2.6. Các khu chợ, trung tâm thương mại.....	43
2.7. Các trung tâm phát triển du lịch.....	44
2.8. Trung tâm logistic, cảng biển, cảng sông	44
3. Phương án phân bố không gian và kết cấu hạ tầng quốc phòng, an ninh	44
3.1. Phân bố không gian và kết cấu hạ tầng quốc phòng	44
3.2. Phân bố không gian và kết cấu hạ tầng an ninh trật tự	44
3.3. Phân bố không gian và kết cấu hạ tầng PCCC và CNCH.....	44
4. Phương án phân bố không gian và hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật.....	45
4.1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông.....	45
4.2. Phương án phát triển mạng lưới điện – năng lượng.....	46
4.3. Phương án phát triển mạng lưới dự trữ xăng dầu-khí đốt.....	47
4.4. Phương án phát triển mạng lưới thông tin – truyền thông	47
4.5. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH	48
4.6. Phương án phát triển hạ tầng khu xử lý chất thải	49
4.7. Phương án phát triển hạ tầng khu xử lý nước thải	50
4.7. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước	50
5. Phương án phân bố không gian và kết cấu hạ tầng xã hội.....	51
5.1. Phương án phân bố không gian và KCHT phát triển giáo dục-đào tạo, GDNN	51
5.2. Phương án phân bố không gian và KCHT phát triển y tế.....	51
5.3. Phương án phân bố không gian và KCHT văn hóa – thể thao.....	52
5.4. Phương án phân bố không gian và kết cấu hạ tầng an sinh xã hội	53
PHẦN VI: PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, BẢO VỆ, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	54
1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	54
1.1. Quan điểm và định hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	54
1.2. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.....	56

1.3. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên.....	57
1.4. Phương án xây dựng các trạm, điểm quan trắc, thông số, tần suất quan trắc môi trường đất, nước, không khí; quan trắc ĐDSH.....	57
1.5. Phương án bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh	58
1.6. Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang	58
2. Phương án bảo vệ, khai thác sử dụng tài nguyên.....	59
2.1. Xác định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh	59
2.2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khớp góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp.....	59
3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.....	59
3.1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh	59
3.2. Định hướng khai thác tài nguyên nước	60
4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	61
4.1. Mục tiêu	61
4.2. Phương án và giải pháp phòng chống, giảm nhẹ hậu quả các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh.....	61
4.3. Phương án và giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu.....	62
4.4. Phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và KCHT phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.	62
PHẦN VII: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT	63
1. Quan điểm sử dụng đất.....	63
1.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai.....	63
1.2. Chuyển đổi nhanh cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên – môi trường	63
1.3. Duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp	63
1.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở và đô thị.....	63
1.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững, gắn liền với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.....	63
1.6. Khai thác sử dụng đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh	63
2. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	63
2.1. Định hướng sử dụng đất cho Khu kinh tế.....	63
2.1. Định hướng sử dụng đất cho lĩnh vực nông nghiệp.....	63
2.2. Định hướng sử dụng đất cho khu lâm nghiệp	63

2.3. Định hướng sử dụng đất đối với khu phát triển công nghiệp	63
2.4. Định hướng sử dụng đất cho khu thương mại, dịch vụ.....	64
2.5. Định hướng sử dụng đất cho khu du lịch.....	64
2.6. Định hướng sử dụng đất cho khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	64
2.7. Định hướng sử dụng đất khu vực đô thị.....	64
2.8. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn.....	64
3. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đến năm 2030	64
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ theo loại đất.....	64
3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh	65
3.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	66
3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất khu chức năng.....	66
3.5. Diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích trong thời kỳ quy hoạch.....	67
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch.....	67
4. Định hướng sử dụng đất đến năm 2050	67
4.1. Khu vực nông nghiệp.....	67
4.2. Khu vực công nghiệp	67
4.3. Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng – xã hội	67
4.4. Chỉ tiêu sử dụng đất phát triển và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh...	68
PHẦN VIII: DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN	69
1. Định hướng ưu tiên đầu tư	69
1.1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước.....	69
1.2. Dự án thu hút đầu tư.....	69
2. Danh mục dự án ưu tiên cấp tỉnh, thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện	69
2.1. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ NSNN và phân kỳ thực hiện.....	69
2.2. Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư và phân kỳ thực hiện.....	69
PHẦN IX: GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	70
1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư.....	70
1.1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư	70
1.2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư	70
2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	70
3. Giải pháp về bảo vệ môi trường.....	70
4. Giải pháp về phát triển KH-CN và đổi mới sáng tạo.....	70
5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển	71
6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	71
7. Giải pháp nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước	71
8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	71

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết và vai trò của quy hoạch tỉnh Trà Vinh

Việc xây dựng “Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” có vai trò vô cùng quan trọng: (i) là công cụ định hướng để tỉnh Trà Vinh chỉ đạo, điều hành, quản lý quá trình phát triển tỉnh giai đoạn 2021-2030, (ii) là căn cứ để xây dựng các văn bản hoạch định kế hoạch (KH) 5 năm, KH phát triển hàng năm của tỉnh, (iii) là thông tin định hướng cho các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh tìm kiếm cơ hội phát triển trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu lập quy hoạch

Lập Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm: (i) cụ thể hóa Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội đất nước 10 năm 2021-2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động KTXH, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn; (ii) đưa ra các quan điểm phát triển của tỉnh, thiết lập tầm nhìn và xác định các mục tiêu phát triển tổng quát, mục tiêu cụ thể của tỉnh; sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động KTXH, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn để sử dụng các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững trong thời kỳ quy hoạch; hình thành danh mục các dự án, thứ tự ưu tiên, cũng như các giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch; (iii) làm công cụ pháp lý quan trọng để tỉnh có các quyết định đầu tư phát triển, quản lý và huy động các nguồn lực phát triển; là cơ sở để tỉnh lập các KH phát triển KTXH, quốc phòng, an ninh, hội nhập, đối ngoại; KH đầu tư công trung hạn; là cơ sở để lập các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị - nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành trên địa bàn tỉnh; (iv) và xây dựng các chỉ tiêu chủ yếu phát triển KTXH, an ninh, quốc phòng bảo đảm thật cụ thể, khả thi và tiến độ thực hiện theo đúng chủ trương, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước.

3. Các căn cứ lập quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được lập dựa trên các căn cứ: (i) Văn kiện, Nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam; (ii) Các văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, (iv) Chiến lược phát triển kinh tế xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực, quy hoạch cấp cao hơn, quy hoạch thời kỳ trước và (v) Các văn bản của tỉnh Trà Vinh.

4. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

Phạm vi ranh giới quy hoạch bao gồm :

- Phần lãnh thổ đất liền: Phía Bắc Trà Vinh giáp tỉnh Bến Tre được ngăn cách bởi sông Cổ Chiên (một nhánh của sông Tiền); phía Nam và Tây Nam giáp với tỉnh Sóc Trăng qua ranh giới sông Hậu; phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Long; phía Đông giáp biển Đông.

- Phần lãnh thổ không gian biển của Trà vinh được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Luật Tài nguyên, môi trường biển và Hải đảo năm 2015, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và Hải đảo.

PHẦN I: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH

1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

Trà Vinh là tỉnh duyên hải nằm ở phía Đông Nam của vùng ĐBSCL, tiếp giáp về phía Bắc với tỉnh Bến Tre và được ngăn cách bởi sông Cổ Chiên, phía Nam giáp với tỉnh Sóc Trăng qua ranh giới sông Hậu, phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Long, phía Đông là biển Đông.

Tỉnh Trà Vinh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo nóng ẩm. Khí hậu được chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, gió thịnh hành là gió mùa Tây Nam và gây nên mưa lớn; và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, gió thịnh hành phổ biến trong thời kỳ này là gió mùa Đông Bắc.

Tỉnh Trà Vinh có địa hình khá bằng phẳng với cao trình phổ biến từ 0,4 - 1,0m so với mực nước biển (chiếm 66% diện tích tự nhiên toàn tỉnh), không có đồi núi. Các huyện phía Bắc có địa hình bằng phẳng hơn các huyện ven biển.

Về tổng thể, vị trí của tỉnh Trà Vinh như một cù lao lớn nằm giữa sông Tiền và sông Hậu và cụ thể là nằm ở cuối nguồn hai sông lớn là sông Cổ Chiên và sông Hậu thuộc hệ thống sông Mê Kông. Nằm ở vị trí sát biển, cuối nguồn nước ngọt, đầu nguồn nước mặn nên chế độ thủy văn trên địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ triều biển Đông. Tỉnh Trà Vinh là một trong những địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của tình trạng xâm nhập mặn tại khu vực ĐBSCL.

1.2. Điều kiện xã hội

Quy mô dân số tỉnh Trà Vinh, theo số liệu Niên giám thống kê tỉnh năm 2020 là 1.009,94 nghìn người, mật độ dân số bình quân đạt 422,4 người/km² (thấp hơn mật độ dân số trung bình của vùng ĐBSCL).

Trà Vinh có nguồn động dồi dào, dân số trong tuổi lao động năm 2020 là 561,343 nghìn người chiếm 55,6% tổng dân số toàn tỉnh, có xu hướng giảm dần, thấp hơn mức chung của cả nước và trung bình của vùng ĐBSCL. Trong đó, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế tại Trà Vinh có xu hướng giảm.

Trà Vinh là vùng đất gắn bó lâu đời của ba dân tộc Kinh, Khmer, Hoa đã hình thành một nền văn hóa đa sắc tộc với nhiều đình, chùa, nhà thờ và các lễ hội truyền thống đặc sắc. Đây là một tiềm năng lớn để Trà Vinh phát triển du lịch văn hóa, tâm linh, tín ngưỡng gắn với các loại du lịch khác.

1.3. Điều kiện tài nguyên thiên nhiên

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 thì lãnh thổ của tỉnh được chia thành 5 nhóm đất (đất cát, đất mặn, đất phèn, đất phù sa và đất lập líp) và 18 loại đất. Trong đó, xếp theo thứ tự quy mô: (i) Nhóm đất mặn có diện tích lớn nhất, 47.362 ha chiếm 19,81%, gồm 4 loại đất; (ii) Nhóm đất Líp với diện tích 35.838 ha; (iii) Nhóm đất phù sa có 3 loại với 34.180 ha (14,30%); (iv) Nhóm đất phèn 32.910 ha tương đương 13,77% diện tích; (v) Nhóm đất cát với 8.250 ha tương đương 3,45% diện tích tự nhiên.

Tổng diện tích rừng toàn tỉnh năm 2020 (gồm cả diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng) là 9.177,67 ha (trong đó, rừng tự nhiên là 2.922 ha, chiếm 32,1%, còn lại là rừng trồng, chiếm 67,9%).

Tỉnh Trà Vinh có tài nguyên nước mặt khá dồi dào. Ngoài lượng mưa tại chỗ hàng năm tương đối lớn (1.500 - 1.627 mm/năm), trên địa bàn tỉnh còn có 2 nguồn nước mặt cung cấp

trực tiếp cực kỳ quan trọng qua 2 hệ thống sông lớn: sông Hậu (lưu lượng 20.000 - 32.000 m³/giờ) và sông Cổ Chiên (lưu lượng 12.000-19.000 m³/giờ).

Trà Vinh là tỉnh nằm trong vùng hạ lưu giữa hai sông Tiền và sông Hậu nên nguồn tài nguyên khoáng sản ít, chỉ có titan sa khoáng ven biển, nước khoáng và khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: cát lòng sông, cát ven biển, cát giồng, đất sét,...

Nguồn lợi thủy sản vùng ven biển Trà Vinh bao gồm nguồn lợi cửa sông, rừng ngập mặn và vùng nước ven biển có độ sâu 30 - 40m nước vào bờ. Nguồn cá ven biển có 40 họ, 78 giống và 150 loài gồm cá biển ven bờ, cá nước lợ và cá di cư. Bãi tôm cửa Định An diện tích khoảng 20.000 ha là bãi tôm lớn nhất trong 5 bãi tôm ở dải ven biển ĐBSCL.

Tỉnh Trà Vinh có chiều dài bờ biển 65 km với 03 cửa sông lớn là Cổ Chiên, Cung Hầu và Định An đủ điều kiện cho các loại tàu có công suất lớn neo đậu, ra vào thuận tiện; cho phép hoạt động khai thác hải sản diễn ra quanh năm với sản lượng ổn định.

Với diện tích đất có khả năng đưa vào nuôi trồng thủy sản khoảng tính đến năm 2020 là 60.000 ha (40.000 ha mặn – lợ, 5.000 ha vùng ngọt và 15.000 ha) bãi bồi và cồn mới nổi ven, nếu được quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ phục vụ nuôi trồng thủy hải sản, thì tỉnh hoàn toàn có thể khai thác, phát huy các tiềm năng để phát triển mạnh lĩnh vực nuôi trồng thủy hải sản, nhất là nuôi trồng các loại thủy hải sản nước mặn - lợ có hiệu quả kinh tế cao như tôm, cua, nghêu, sò huyết.

Xét về tiềm năng, Trà Vinh có điều kiện thuận lợi để phát triển các cảng biển tổng hợp và cảng chuyên dùng với quy mô và vị trí phát triển phục vụ cho nhu cầu vận chuyển của địa phương và toàn bộ vùng ĐBSCL.

Với lợi thế có bờ biển dài, Trà Vinh là tỉnh có tiềm năng về tài nguyên điện gió và điện mặt trời khá tốt ở Việt Nam, đây là nguồn năng lượng sạch, không gây ô nhiễm môi trường.

1.4. Điều kiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Nguồn nước mặt cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt chủ yếu dựa vào lượng nước từ hai con sông Hậu, sông Cổ Chiên. Có trên 90% đất tự nhiên bị nhiễm mặn, với chiều sâu xâm nhập khoảng 30km.

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được khai thác phục vụ chủ yếu cho sinh hoạt, một phần được sử dụng trong trồng trọt và chăn nuôi.

Trong những năm gần đây, chất lượng môi trường nước vùng ven biển khu vực nuôi trồng thủy sản tỉnh Trà Vinh được đánh giá có xu hướng suy giảm.

Môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Trà Vinh qua các năm (giai đoạn 2016 - 2020) có chất lượng còn khá tốt, đa số các thông số quan trắc có giá trị trung bình nằm trong giới hạn cho phép, chưa phát hiện các vấn đề ô nhiễm môi trường không khí nghiêm trọng.

Hệ sinh thái rừng ngập mặn: diện tích rừng ngập mặn tại Trà Vinh hiện nay 8.691,98 ha, phân bố chủ yếu tại 4 huyện, thị: Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải, TX Duyên Hải.

1.5. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng và quốc gia

Trà Vinh đang giữ một vai trò và vị thế ngày càng quan trọng đối với các tỉnh trong vùng ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung. Cụ thể:

- Vị thế của một nền kinh tế có thu nhập ở nhóm đầu của vùng ĐBSCL.
- Vai trò của một tỉnh cửa ngõ của vùng ĐBSCL ra biển Đông
- Vai trò của một trung tâm kinh tế biển của vùng ĐBSCL
- Vai trò kết nối và trung chuyển

1.6. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh

- Các yếu tố và điều kiện quốc gia: (i) định vị nền kinh tế Việt Nam sau 35 năm đổi mới; (ii) định hướng phát triển đất nước; (iii) chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; vv.

- Các yếu tố và điều kiện vùng: cơ hội tham gia liên kết và hợp tác vùng Đồng bằng sông Cửu Long; cơ hội phát triển các mối quan hệ với vùng đô thị TP Hồ Chí Minh; cơ hội phát triển giao thông, logistics và các ngành kinh tế biển; vv.

1.7. Các nguy cơ và tác động của dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng trên địa bàn tỉnh

- Bối cảnh biến đổi khí hậu của vùng ĐBSCL;
- Diễn biến của biến đổi khí hậu và nước biển dâng ở Trà Vinh;
- Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế, xã hội và môi trường của tỉnh;
- Tác động của dịch bệnh đến kinh tế, xã hội và môi trường;
- Tác động của rủi ro thiên tai đến kinh tế, xã hội và môi trường;
- Tác động của lũ lụt và xâm nhập mặn

PHẦN II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG, SỬ DỤNG ĐẤT

1. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế

1.1. Kết quả

- Bình quân giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 7,61%, cao hơn tốc độ tăng trưởng trung bình của cả nước (6,58%) và toàn vùng ĐBSCL (6,0%). Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng trung bình năm, đạt 9,41%, cao hơn giai đoạn 2011-2015 (đạt 5,85%), cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước (6,29%/năm) và vùng ĐBSCL.

- Khu vực CN-XD hiện đang giữ vai trò đầu tàu trong sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh, giai đoạn 2016-2020 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm 29,59% và tỷ trọng ngành CN chiếm cao (34,71%, năm 2020) trong cơ cấu ngành kinh tế tỉnh. Trong đó ngành CN sản xuất điện có sự tăng trưởng vượt trội, cao gấp 1,85 lần mức tăng trưởng chung của ngành CN. Tỉnh đã có quy hoạch khá đồng bộ các mô hình tổ chức sản xuất công nghiệp tập trung (các KKT, các KCN và CCN) trên các địa bàn thuận lợi nhằm phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế và điều kiện tự nhiên của địa phương.

- Sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các ngành thủy sản (ngành có tiềm năng phát triển) có xu hướng ngày càng gia tăng cao. Cơ cấu GTSX nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành của tỉnh đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng ngành thủy sản và các loại cây lâu năm tăng lên, đã hình thành được các vùng chuyên canh lúa và cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản. Hiệu quả tổng hợp ngành nông nghiệp thể hiện qua giá trị sản phẩm/ha đất có xu hướng ngày càng tăng.

- Việc huy động các yếu tố nguồn lực bảo đảm cho phát triển kinh tế tỉnh có nhiều tiến bộ về quy mô và hiệu quả. Khu vực tư nhân và FDI đóng góp ngày càng cao, giảm gánh nặng cho NSNN. NSLĐ xã hội cũng đạt mức cao và tốc độ tăng trưởng NSLĐ bình quân năm cũng cao hơn mức trung bình của vùng ĐBSCL. Tỉnh đang tích cực khai thác được nguồn thu NSNN dựa trên sự phát triển của các doanh nghiệp trên địa bàn, các khoản thu đang dần đảm bảo được các khoản chi, trong đó tỷ trọng chi đầu tư phát triển tăng dần.

1.2. Hạn chế

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mặc dù đúng hướng, tuy nhiên rất chậm và còn có biểu hiện lạc hậu cả dưới góc độ giá trị gia tăng và lao động. Ngành TMDV chiếm tỷ trọng ngày càng thấp trong cơ cấu ngành kinh tế. Cơ cấu kinh tế theo thành phần còn tương đối bất hợp lý so với xu thế chung, tỷ trọng GRDP khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng tăng lên.

- Ngành TMDV tốc độ tăng trưởng chậm, thất thường và tỷ trọng GRDP dịch vụ khá thấp. Ngành TMDV chủ yếu vẫn là các ngành bán buôn bán lẻ, thương mại truyền thống. Đóng góp của du lịch chỉ chiếm 0,7% GRDP của tỉnh (con số này cả nước là khoảng 10% trong GDP).

- Ngành công nghiệp chế biến nông sản có lợi thế gắn với thế mạnh nông nghiệp của tỉnh (mía đường, thủy sản) chưa phát triển do liên kết chuỗi giá trị của các ngành công nghiệp chế biến gắn với sản xuất nông nghiệp có thế mạnh của vùng còn yếu đặc biệt là công nghiệp chế biến thủy sản, công nghiệp hỗ trợ sản xuất các loại vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp. Sản xuất công nghiệp phụ thuộc khá lớn vào doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhóm ngành nông nghiệp chậm: Ngành thủy sản mặc dù tăng trưởng nhanh nhưng tỷ trọng vẫn thấp trong cơ cấu ngành nông-lâm-thủy sản. Trong ngành nông nghiệp, tỷ trọng trồng trọt vẫn chiếm cao (trên 70%) và tỷ trọng chăn nuôi đang có xu hướng giảm, nông nghiệp CNC cao chưa thành xu hướng đối với tỉnh.

- Các mô hình sản xuất tập trung quy mô lớn và theo chuỗi giá trị của NN, CN và TMDV chưa phát huy hiệu quả do việc thực hiện đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư vào các KCN, CCN còn chậm: Thương mại hiện đại quy mô lớn như hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối chưa phát triển. Các KCN, CCN đã được quy hoạch nhưng chưa hoạt động tốt, đa số các CCN được quy hoạch nhưng chưa hình thành hoặc chưa hoạt động. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu là mô hình kinh tế hộ, số hộ sử dụng < 2,0ha chiếm 94,52%. Việc tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ chưa nhiều.

- Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn Trà Vinh rất ít, chưa có các doanh nghiệp mạnh trong nông nghiệp. Quy mô doanh nghiệp theo lao động của ngành thương mại phần lớn là nhỏ, lao động bình quân trong một doanh nghiệp là 6,3 lao động, rất có nhiều bất lợi trong việc mở rộng kinh doanh, đẩy nhanh tốc độ lưu chuyển hàng hóa, thu mua nông thủy sản quy mô lớn, vv.

- Chưa khai thác hết tiềm năng nguồn vốn khu vực ngoài nhà nước vào đầu tư trực tiếp cho quá trình sản xuất kinh doanh. Chất lượng và hiệu quả các dòng vốn đầu tư còn nhiều bất cập, dòng vốn chảy vào các lĩnh vực, ngành mang tính ngắn hạn, thiếu bền vững; hiệu quả sử dụng VĐT vẫn còn hạn chế kể cả VĐT trong nước và VĐT nước ngoài. Trong một số trường hợp vẫn có sự lấn át của đầu tư công đối với đầu tư tư nhân.

- Lực lượng lao động đang có xu hướng giảm đi kể từ năm 2015 trở lại đây, xu hướng di chuyển lao động trẻ (từ 16-24) ra ngoài tỉnh khá cao ảnh hưởng rất lớn đến khả năng cung lao động trong tỉnh trọng bối cảnh phát triển kinh tế đòi hỏi ngày càng cao cả về số và chất lượng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ của Trà Vinh thấp hơn rất nhiều so với cả nước và đứng thứ 12/13 trong khu vực ĐBSCL.

2. Đánh giá thực trạng phát triển xã hội và quốc phòng, an ninh

2.1. Kết quả

- Mức thu nhập bình quân và chất lượng cuộc sống người dân tăng lên. Thu nhập bình quân/tháng giai đoạn 2011-2020 tăng 8,8%/năm, cao hơn so với mức tăng của cả nước (8,3%). Tuổi thọ trung bình năm 2020 đạt 74,8 (so với cả nước là 73,5); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 5,5% (so với cả nước là 13,2%), tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp tiểu học đạt 99,9%, ở cấp trung học cơ sở đạt 98,6%, trung học phổ thông đạt 62%. Đời sống văn hóa và gắn kết cộng đồng (thể hiện năng lực về lối sống, văn hóa, quan hệ và cách ứng xử cộng đồng) đạt mức tương đương so với mặt bằng chung cả nước.

- Chất lượng lao động từng bước được nâng lên, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 68,46%, vượt kế hoạch 2%, trong khi đó, tỷ lệ này năm 2010 mới là 27,41%, năm 2015 là 45%. Công tác giải quyết việc làm đạt được kết quả tốt (tỷ lệ lao động thất nghiệp 2020 đạt 2,22%, thấp hơn cả nước, khoảng 2,51%);

- Công tác chăm sóc người có công, bảo trợ và trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có nhiều tiến bộ. Bình đẳng giới luôn được quan tâm, vai trò và vị thế của phụ nữ tăng lên rõ rệt trên mọi lĩnh vực;

- Các hoạt động phát triển xã hội có nhiều tiến bộ và phát triển so với thời kỳ trước: (i) Chất lượng lao động từng bước được nâng lên, tỷ lệ lao động qua đào tạo (năm 2020 đạt 68,46%) cao hơn mức trung bình của cả nước (62%); (ii) Đối với giáo dục phổ thông: tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đi học qua các năm đều đạt và vượt so với mục tiêu (tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp tiểu học đạt 99,9%, ở cấp trung học cơ sở đạt 98,6%, trung học phổ thông đạt 62%), phổ cập giáo dục đạt được những thành quả tốt; (iii) Đối với y tế và chăm sóc sức khỏe: mạng lưới y tế được phủ kín trên địa bàn tỉnh, nhân lực y tế gia tăng cả về quy mô và chất lượng, nhiều chỉ tiêu về sức khỏe nhân dân đạt cao hơn mức trung bình cả nước và vùng ĐBSCL; (iv) Đối với công tác văn hóa – thể thao: hoạt động văn hoá cơ sở có sự phát triển vượt bậc, các phong trào văn nghệ quần chúng được phát triển rộng khắp và đặc biệt văn hóa đọc được phát triển

tốt, thể dục thể thao quần chúng ngày càng được quan tâm, các phong trào thể thao được tổ chức ngày càng tăng cả về số lượng lẫn chất lượng;

- Công tác đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội và quốc phòng đạt kết quả tốt.

2.2. Hạn chế

- Số lượng lao động có xu hướng suy giảm và tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn cao không nhiều. Tỷ lệ tăng trưởng dân số tự nhiên của tỉnh thấp (0,7%/năm 2020), tỷ lệ lao động từ 30 tuổi trở xuống có xu hướng giảm, số lượng người xuất cư hàng năm vẫn lớn hơn nhập cư, (tỷ lệ di cư thuần năm 2020 là -6,39%, cao hơn mức chung của các tỉnh ĐBSCL. Tỷ lệ lao động qua đào tạo ở tỉnh đạt cao (68,46%, năm 2020) nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng nhận, có bằng cấp chỉ đạt 11,6%, thấp hơn mức trung bình của cả nước (24,1%) và vùng ĐBSCL (14,9%). Tỷ lệ lao động nông thôn vẫn cao trong cơ cấu lao động phân chia theo thành thị - nông thôn.

- Một số bất cập trong phát triển các hoạt động phát triển xã hội: (i) khá nhiều chỉ tiêu (7/11 chỉ tiêu) phát triển ngành y tế không đạt so với mục tiêu đặt ra trong quy hoạch đến năm 2020, chất lượng mạng lưới y tế chăm sóc sức khỏe còn còn hạn chế, nhất là y tế tuyến cơ sở và các trung tâm y tế dự phòng (ii) thiếu nguồn lực so với nhu cầu phát triển của lĩnh vực giáo dục: cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tuy đã được đầu tư thêm nhưng vẫn chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển giáo dục, nguồn giáo viên mầm non, ngoại ngữ, tin học chưa đủ đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới, vẫn còn trên 18% giáo viên chưa đạt chuẩn, tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt thấp; (iii) thể thao thành tích cao còn thiếu khuyết, hệ thống vận động viên năng khiếu thể thao cơ sở, lực lượng vận động viên xuất sắc mới tập trung vào số ít môn thể thao trọng điểm; (iv) nguồn lực khoa học công nghệ còn thiếu, hiệu quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tiễn còn chưa hiệu quả.

- Chất lượng của một số hoạt động về quốc phòng an ninh vẫn còn có tồn tại, như: chất lượng và khả năng sẵn sàng chiến đấu của dân quân tự vệ, dự bị động viên, chất lượng của một số hoạt động huấn luyện và tham gia tư vấn kịp thời cho tỉnh đối với các vấn đề liên quan đến an ninh - quốc phòng.

3. Đánh giá thực trạng phát triển hệ thống đô thị nông thôn

3.1. Kết quả

Thứ nhất, tỉnh đã hình thành các cụm đô thị trung tâm với các chức năng xác định khá rõ ràng, dựa trên đặc điểm của từng cụm đô thị. Đây chính là điều kiện tốt để phát triển thành các khu vực động lực phát triển của tỉnh, nêu có các phương án kết nối các cụm đô thị với nhau, thì sẽ có điều kiện đưa KTXH của tỉnh phát triển vượt bậc.

Thứ hai, chương trình xây dựng nông thôn mới hoàn thành tốt (vượt chỉ tiêu trước 1 năm so với KH). Khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh được cải thiện và thay đổi bộ mặt khá rõ rệt. Hệ thống kết cấu hạ tầng KTXH; kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới được cải thiện rõ rệt, các chính sách hỗ trợ hộ nghèo được triển khai tích cực, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo khu vực nông thôn giảm nhanh và bền vững.

Thứ ba, Kế hoạch đô thị hóa khá tích cực và có chính sách đầu tư có trọng điểm cho khu vực để khắc phục các hạn chế của khu vực đô thị. Đô thị TP Trà Vinh được tập trung đầu tư xây dựng toàn diện. Các đô thị khác được tập trung đầu tư theo 3 lĩnh vực chính là: giao thông, môi trường và chỉnh trang đô thị, tập trung đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hướng hoàn thiện trung tâm hành chính đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, đầu mối giao thông. Những đô thị mới tập trung vào xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, cây xanh đô thị, cây xanh công cộng khu vực nội thị, hạ tầng cơ sở về cấp điện, cấp nước xây dựng mô hình phát triển theo cấu trúc các khu đô thị gắn với địa hình sông nước đặc trưng kết nối với trục chính đô thị.

3.2. Hạn chế

- Quy hoạch phát triển KTXH (điều chỉnh) đến năm 2020 chưa thực hiện phân chia tổng thể không gian tỉnh theo các vùng dựa trên tính chất và trình độ phát triển, vì thế chưa xác định được đặc trưng của mỗi vùng để có định hướng tổ chức sản xuất, khai thác thế mạnh của từng vùng và có phương án phối hợp liên kết giữa vùng phát triển và chậm phát triển để tháo gỡ những khó khăn cho địa phương chậm phát triển của tỉnh.

- Tỉnh đã có phân chia khu vực đô thị và nông thôn thành các nhóm (3 vùng đô thị và 4 vùng nông thôn) dựa trên vị trí địa lý, tuy nhiên chưa có các phương án phối hợp giữa các khu vực với nhau các vùng nhìn chung tồn tại và phát triển mang tính độc lập, kết hợp với hệ thống giao thông kết nối còn hạn chế nên chưa tổ chức phân công và phối hợp giữa các địa phương trong 1 vùng và giữa các vùng với nhau. Hiệu ứng của tổ chức liên kết phát triển còn thấp.

- Quy mô đô thị còn nhỏ và chất lượng khu vực đô thị chưa cao. Tỷ lệ đô thị hóa (theo dân số) thuộc nhóm thấp của vùng ĐBSCL. Tỷ lệ đô thị quy mô nhỏ (loại V) còn cao. Các trung tâm đô thị của Trà Vinh chưa thực sự là động lực tăng trưởng nhằm thu hút các doanh nghiệp, thu hút người lao động cũng như dân cư để đạt được mục tiêu phát triển.

- Thực hiện liên kết giữa khu vực đô thị và nông thôn, giữa khu vực động lực và kém phát triển còn thấp và kém hiệu quả. Phân vùng liên huyện còn chưa dựa trên sự đồng nhất về trình độ phát triển (chủ yếu dựa vào vị trí địa lý và tính chất đất đai). Hệ thống giao thông kết nối giữa khu vực nông thôn với các trung tâm đô thị còn rất khó khăn.

4. Đánh giá hiện trạng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội và khu chức năng

4.1. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật

4.1.1. Kết cấu hạ tầng giao thông

a. Kết quả

- Tỉnh Trà Vinh có mạng lưới giao thông đường thủy đa dạng, giao thông đường bộ phát triển, tiếp giáp và nối liền với nhiều tỉnh bằng 3 tuyến quốc lộ, cộng thêm sự khai thông cầu Cổ Chiên và đang xây dựng cầu Đại Ngãi... có lợi thế để lưu lượng lớn các phương tiện giao thông từ các tỉnh, vùng đi đến và qua địa bàn.

- Hệ thống đường bộ hiện đã cơ bản hình thành các trục giao thông chính, phân bố tương đối đều trên địa bàn tỉnh, đã kết nối tỉnh Trà Vinh với với các tỉnh, thành khác trong vùng và cả nước, kết nối được từ trung tâm tỉnh đến hết các trung tâm huyện, thị, thành phố và liên huyện, thị, thành phố với nhau, và kết nối tiếp từ trung tâm các huyện, thị, thành phố đến các xã và liên xã với nhau.

- Tỉnh Trà Vinh có hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt, rất thuận lợi để phát triển giao thông đường thủy đến mọi nơi trên địa bàn tỉnh. Bờ biển dài 65 km với nhiều cửa sông lớn nối thông ra biển, rất thuận lợi cho phát triển giao thông đường biển và ven biển, đi và đến các tỉnh, thành trong cả nước, khu vực và quốc tế.

b. Hạn chế

- Quy mô và chất lượng mạng lưới đường bộ trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu lưu thông. Các tuyến quốc lộ chưa đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐB, các đường tỉnh chưa đạt tiêu chuẩn cấp IV-ĐB, các đường huyện chưa đạt tiêu chuẩn cấp V-ĐB. Mặt đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện hầu hết là đường nhựa, nhưng bề rộng và tải trọng cầu không đồng nhất, chất lượng đường bộ kém, làm giảm năng lực thông hành toàn tuyến.

- Mật độ mạng lưới đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện đạt thấp so với trung bình toàn vùng ĐBSCL, mạng lưới ĐT còn thiếu nhiều, chưa kết nối thuận tiện giao lưu từ trung tâm tỉnh xuống các địa phương và giữa các địa phương trong tỉnh với nhau.

- Đa số đường huyện, tải trọng cầu chưa đồng bộ với tải trọng đường. Tỷ lệ cầu có tải trọng <3T còn khá lớn. Chiều rộng mặt đường của các tuyến đường huyện thường < 3,5m, do đó chỉ phục vụ được phương tiện hai bánh, việc sử dụng ô tô để vận chuyển hàng hóa và đi lại rất khó khăn, chỉ thực hiện được trên một số đoạn cục bộ.

- Hệ thống đường giao thông nông thôn có tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa còn thấp, chưa đảm bảo tiêu chí giao thông của chương trình nông thôn mới. Các cầu giao thông nông thôn thuộc dự án Nam Mang Thít đa phần là cầu thép, nay đã hư hỏng nặng, địa phương không có nguồn duy tu, sửa chữa, dẫn đến tình trạng xuống cấp, hạn chế khả năng lưu thông.

- Mạng lưới giao thông kết nối thủy – bộ còn hạn chế, chưa hình thành các đầu mối giao thông, các cảng hàng hóa lớn, chủ yếu là các bến tư nhân, hoạt động nhỏ lẻ.

4.1.2. Kết cấu hạ tầng cấp điện

a. Kết quả

- Tỉnh Trà Vinh có tiềm năng tiếp cận với các nguồn điện đa dạng, bao gồm cả nguồn cấp điện quốc gia, nguồn độc lập tại địa phương, nguồn điện tái tạo (điện gió, điện mặt trời) giúp cho tỉnh có thể chủ động trong các phương án cung cấp năng lượng điện cho sản xuất và sinh hoạt.

- Nguồn điện và lưới điện đảm bảo cung cấp khá ổn định. Trong giai đoạn gần đây, tỉnh đã đầu tư nâng cấp, sửa chữa hầu hết các tuyến trục chính có tiết diện dây lớn.

- Độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện được cải thiện hàng năm, chất lượng cung cấp điện cho khách hàng cũng được cải thiện rõ rệt.

b. Hạn chế

- Nguồn và lưới điện, nhất là các trạm biến áp mang tải chưa ổn định do chưa có mạch vòng liên kết gặp nhiều sự cố trong quá trình vận hành.

- Tổn thất điện trên đường dây còn lớn, tổn thất điện năng tăng cao từ năm 2015 đến năm 2020 (từ 5,98% đến 6,74%).

4.1.3. Kết cấu hạ tầng xăng dầu, khí đốt

a. Kết quả

- Trong giai đoạn 2011-2020, mạng lưới cung ứng và kinh doanh xăng dầu, khí đốt đã có sự phát triển nhanh, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. Đã thu hút được nhiều doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tập trung vốn đầu tư xây dựng hệ thống kho và hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu, khí đốt.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị được đầu tư theo hướng hiện đại hơn, đủ khả năng phục vụ về số lượng cũng như chất lượng cho nhu cầu của tỉnh, trong đó, doanh nghiệp có vốn nhà nước giữ được vai trò nòng cốt trên thị trường.

b. Hạn chế

- Hệ thống kho dự trữ xăng dầu trên địa bàn tỉnh còn hạn chế về số lượng và quy mô dự trữ chưa đáp ứng nhu cầu của các cửa hàng bán lẻ và các đại lý xăng dầu của doanh nghiệp, chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ và khả năng cung ứng cho thị trường.

- Việc phân bố cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn chưa đồng đều, nơi có nhiều cửa hàng, nơi không có để phục vụ nhu cầu cho sản xuất, giao thông và đời sống. Mặt khác, còn tồn tại là một số xã, tuyến đường chưa có cửa hàng bán lẻ xăng dầu làm khó khăn hơn trong việc đáp ứng nhu cầu xăng dầu của các chủ thể tiêu thụ.

- Hệ thống cửa hàng kinh doanh LPG trên địa bàn tỉnh phân bố không đồng đều và không tương xứng với nhu cầu, có mật độ quá dày ở các khu dân cư tập trung nhất là ở TP. Trà Vinh và các thị trấn huyện lỵ.

4.1.4. Kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi

a. Kết quả

- Hệ thống công trình thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến nay đã tương đối khép kín bao gồm hệ thống đầu mối với 2 tuyến đê bao cấp theo 2 tuyến sông Cổ Chiên và sông Hậu, cống ngăn mặn đầu mối dưới đê, cống nội đồng, nạo vét nhiều kênh trục đến cấp 2, cầu giao thông. Với các công trình dự án Nam Mang Thít và các công trình do tỉnh đầu tư, đến nay hệ thống thủy lợi trên toàn tỉnh đã được đầu tư khá đầy đủ.

- Các công trình nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất và nước sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp tỉnh Trà Vinh, góp phần kết nối hệ thống kênh trục từ thượng nguồn đến hạ nguồn và sâu vào nội đồng góp phần giải quyết phần nào nhu cầu cấp nước tưới, trữ nước và chống hạn cho khu vực.

- Hệ thống cống thủy lợi trong trên địa bàn tỉnh đến nay đã được đầu tư xây dựng khá đầy đủ, đảm bảo yêu cầu kiểm soát mặn và ngăn triều.

b. Hạn chế

- Hệ thống các kênh trục dọc tuyến không được kết nối, ăn thông với nhau đồng thời bị bồi lắng nên việc chuyển tải nguồn nước mặt từ thượng nguồn xuống vùng duyên hải và nội đồng bị ứ đọng gây nên tình trạng ngập úng phía thượng nguồn và các khu vực ven sông Tiền và sông Cổ Chiên.

- Hệ thống công trình thủy lợi của tỉnh chưa đồng bộ từ đầu mối cho đến mặt ruộng, cho nên năng lực phục vụ của hệ thống chưa đảm bảo theo yêu cầu thiết kế. Các công điều tiết nước được xây dựng trước đây hầu hết đều sử dụng cửa van vận hành tự động một chiều nên thiếu chủ động khi điều tiết nước. Hệ thống thủy lợi chưa tách biệt được hệ thống cấp nước và hệ thống thoát nước cho các khu vực nuôi trồng thủy sản.

- Công trình nội đồng chưa hoàn chỉnh để có thể chủ động hoàn toàn, nhất là khi yêu cầu sản xuất mặn- ngọt đan xen nhau. Hệ thống trạm bơm điện chưa được đầu tư đúng mức nên việc cấp nước cho các khu vực không có khả năng tưới tự chảy lại càng khó khăn.

- Hệ thống phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh vẫn còn có một số công trình chưa đáp ứng hết được nhu cầu dự báo, cảnh báo, hạn chế trong công tác phòng, chống thiên tai như hệ thống trạm đo chưa tự động, hệ thống đê điều vẫn bị sạt lở khi có triều cường dâng cao, các công trình cấp nước bị nhiễm mặn,...

4.1.5. Kết cấu hạ tầng thông tin truyền thông

a. Kết quả

- Hệ thống cơ quan báo chí, phát thanh và truyền hình của tỉnh Trà Vinh phát triển tương đối đồng bộ, có những ấn phẩm báo chí đã tiến kịp, đi trước một bước so với sự phát triển của vùng ĐBSCL và nhiều tỉnh thành trong cả nước.

Hoạt động Xuất bản - In - Phát hành của tỉnh được chú trọng, luôn bám sát quan điểm, chủ trương đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Hệ thống bưu chính được phát triển mạnh mẽ và mở rộng vùng phục vụ đến nông thôn, đáp ứng nhu cầu trao đổi thông tin và giao lưu văn hoá của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển KTXH, đảm bảo an ninh - quốc phòng của tỉnh.

- Hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh trong những năm qua phát triển tương đối hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại, từ chỗ là hạ tầng phục vụ cho phát triển bưu chính, viễn thông hội tụ với hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (hạ tầng ICT), dần trở thành hạ tầng cho nền kinh tế số, xã hội số, chính quyền số.

- Hạ tầng thông tin truyền thông từ vị thế là hạ tầng kỹ thuật thuộc kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đã lồng ghép vào hạ tầng của tất cả các ngành, lĩnh vực, trở thành hạ tầng của các hạ tầng, nền tảng của các nền tảng, thể hiện tính liên kết rất cao trong hạ tầng KTXH.

- Tính liên kết, đồng bộ với khu vực và cả nước được thể hiện rất rõ trong quá trình xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, hạ tầng được kết nối và liên thông 4 cấp, liên thông đối với từng ngành dọc và liên thông với tất cả các ngành và lĩnh vực trong tỉnh.

- Mạng lưới thông tin truyền thông đa dạng về loại hình, có mức độ bao phủ rộng khắp đã cho phép tỉnh làm tốt công tác thông tin tuyên truyền quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; phản ánh kịp thời diễn biến mọi mặt của đời sống xã hội, tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân; phát hiện, nhân rộng các nhân tố mới, điển hình tiên tiến và những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới tại địa phương.

b. Hạn chế

- Hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động chưa được liên kết một cách đồng bộ với hạ tầng giao thông, xây dựng, điện, cấp thoát nước.

- Hạ tầng công nghệ thông tin của các ngành trong tỉnh còn thiếu đồng bộ, hiệu quả khai thác và sử dụng thấp. Hệ thống hạ tầng tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh hầu hết được đầu tư trong thời gian dài, chưa đồng bộ, hiệu năng sử dụng không cao.

- Tính liên kết, đồng bộ trong phát triển các hạ tầng vật lý với nhau như hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động với hạ tầng giao thông, xây dựng, điện, cấp thoát nước chưa thực sự tốt, nhiều nơi hạ tầng phát triển mới vẫn chưa có sự phối hợp, sử dụng chung, cùng đầu tư một cách đồng bộ, chặt chẽ dẫn đến sự lãng phí xã hội, gây mất mỹ quan, ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân.

- Hiệu quả khai thác và sử dụng công nghệ thông tin vào hoạt động sản xuất, kinh doanh vẫn còn thấp. Việc phổ biến ứng dụng các phần mềm tin học trong đời sống xã hội chưa được phát triển.

- Hoạt động thông tin cơ sở còn có những hạn chế về cơ sở vật chất, kỹ thuật, tổ chức quản lý, nguồn nhân lực.

4.1.6. Kết cấu hạ tầng xử lý chất thải

a) Kết quả

- Hiện nay, việc thu gom CTR được thực hiện theo hình thức xã hội hóa; theo phương thức giao cho các đơn vị có chức năng thu gom rác và thu phí vệ sinh của các hộ dân, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,... Rác thải sinh hoạt đã được tiến hành phân loại sơ bộ tại các nguồn phát sinh, tổ thu gom và tại khu xử lý; các loại có khả năng tái chế (kim loại, giấy bìa, nhựa, vỏ chai,...) được gom bán cho các cơ sở thu gom phế liệu.

- Hiện tại trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 20 bãi rác, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt, được bố trí ở 8 huyện, thị xã (trừ địa bàn TP Trà Vinh).

- Tỉnh có 04 cơ sở xử lý rác thải sinh hoạt với công suất trên 40 tấn/ngày/cơ sở và 5 lò đốt rác công suất nhỏ (250-600kg/giờ). Bên cạnh đó, tỉnh cũng đã triển khai đầu tư hỗ trợ lò đốt rác thải cho 03 điểm trường học, với công suất 100 kg/ngày.

- Các loại CTR y tế được thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định. Tại tất cả các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, chất thải nguy hại được xử lý bằng công nghệ hấp khử khuẩn, không phát sinh khí thải, chất thải sau khi khử khuẩn được xử lý theo quy định về quản lý chất thải thông thường.

b) Hạn chế

- CTRSH trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện tồn đọng khá lớn, phần lớn là rác được đổ lộ thiên tại các bãi rác, trạm trung chuyển, chỉ có một lượng nhỏ CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp hoặc đốt.

- Rác thải nguy hại khu vực nông nghiệp, nông thôn nhìn chung còn rất lớn. Trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020, lượng bao bì BVTV phát sinh trung bình ước khoảng dao động từ 67,70 - 72,63 tấn/năm, chưa được thu gom và xử lý triệt để.

4.1.7. Kết cấu hạ tầng nghĩa trang, nhà hỏa táng

a) Kết quả

Tỉnh Trà Vinh có 08 nghĩa trang liệt sĩ huyện và 01 nghĩa trang liệt sĩ tỉnh. Cơ sở hạ tầng ở các nghĩa trang liệt sĩ được các cấp chính quyền quan tâm đầu tư, thực hiện chính sách đền ơn đáp nghĩa, vinh danh các anh hùng, liệt sỹ, người có công cách mạng.

Theo tập tục của người Khmer, người chết sẽ được hỏa táng tại các nhà hỏa táng trên địa bàn tỉnh và tro được gửi lên chùa. Giai đoạn 2012-2016, Ban Dân tộc tỉnh Trà Vinh đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 134/142 ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer được đầu tư xây dựng nhà hỏa táng theo công nghệ mới, có hệ thống xử lý bụi khói, đảm bảo các yếu tố vệ sinh môi trường.

b) Hạn chế

Theo kết quả Điều tra tổng thể hiện trạng môi trường các nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, kết quả như sau:

+ Nghĩa trang liệt sĩ (được xây dựng trước năm 2016): khu vực nước mặt bị ô nhiễm vi sinh vật và hàm lượng COD vượt chuẩn.

+ Nghĩa địa công cộng: các vị trí nước mặt với chỉ tiêu BOD5, NO₃-, E. coli đạt theo quy chuẩn quy định. Hầu hết các vị trí quan trắc nước dưới đất bị ô nhiễm dinh dưỡng, vi sinh vật.

+ Nghĩa địa dòng tộc: nước mặt ở các vị trí được khảo sát với các chỉ tiêu COD, BOD5, tổng nito, tổng photpho, NO₃-, NO₂-, Coliform, E. coli đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 08:2008/BTNMT. Nước dưới đất có dấu hiệu ô nhiễm chất hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh vật.

+ Đối với khí thải chủ yếu phát sinh trong quá trình hỏa táng: phát tán trong không khí chưa có biện pháp thu gom.

+ Nước thải: Chỉ có các nghĩa trang liệt sĩ có hệ thống thoát nước mưa; các nghĩa trang, nghĩa địa còn lại đều không có nên nước thải từ các nghĩa địa, nghĩa trang nhân dân bị trộn lẫn với nước mưa, nước mặt, nước dưới đất gây ô nhiễm môi trường.

4.1.8. Kết cấu hạ tầng cấp nước, thoát nước

a) kết quả

Hệ thống cấp nước tại 12 đô thị của tỉnh Trà Vinh cơ bản được đầu tư hoàn chỉnh đáp ứng nhu cầu cấp nước tại khu vực đô thị, đảm bảo các mục tiêu duy trì áp lực nước tại vị trí bất lợi nhất trên mạng lưới cấp nước $\geq 0,5$ kg/cm², cấp nước liên tục 24/24 giờ trong ngày.

Chất lượng nước sạch cơ bản đạt chất lượng theo quy định của Bộ Y tế.

Cấp nước cho công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh được sử dụng từ hệ thống trạm cấp nước tập trung đáp ứng đủ nhu cầu hiện tại.

Các trung tâm của các khu vực nông thôn trong tỉnh cũng có đầu tư các Nhà máy/trạm cấp nước. Nhu cầu cấp nước tại các trung tâm về cơ bản đáp ứng yêu cầu, riêng tại các vùng ven, vùng nông thôn còn thiếu.

b) hạn chế

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, chất lượng nguồn nước thô khai thác có biến động theo mùa, một số nhà máy cấp nước tại đô thị có hàm lượng sắt và độ cứng tổng cao. Vẫn còn những hộ gia đình chưa được sử dụng nước từ trạm cấp nước tập trung do điều kiện tuyến ống cấp nước không bao phủ đến.

Nhu cầu cấp nước tại các vùng ven, vùng nông thôn còn chưa đáp ứng được đầy đủ. Khu vực nông thôn còn những gia đình chưa được sử dụng nước từ Nhà máy/trạm xử lý, chủ yếu dùng nguồn nước sông, nước mưa, nước giếng khoan hợp vệ sinh để phục vụ sản xuất, sinh hoạt.

Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước trung bình trên 30% ở mức tương đối cao.

4.2. Hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội và quốc phòng, an ninh

a. Kết quả

Hệ thống hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua có nhiều cải thiện, mạng lưới được củng cố và phát triển cơ bản trải rộng khắp địa bàn tỉnh. Một số lĩnh vực đã thu hút được sự tham gia của khu vực tư nhân trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng xã hội. Cụ thể:

- Hệ thống trường, lớp học mầm non và phổ thông tiếp tục được củng cố và phát triển phù hợp với quy hoạch theo các tiêu chí: rà soát sắp xếp, sáp nhập các trường có quy mô nhỏ, xóa dần những điểm học lẻ; tập trung nâng cấp mở rộng điểm học chính về quy mô cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục theo hướng đạt chuẩn quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi để huy động số trẻ và học sinh trong độ tuổi đến trường.

- Phân bố không gian, diện tích của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và các khu chức năng, cơ sở vật chất của các trường cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh về công tác đào tạo nguồn nhân lực, cung cấp nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và các tỉnh lân cận trong vùng ĐBSCL.

- Hệ thống cơ sở y tế được tổ chức, sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, các cơ sở y tế có cùng chức năng được sáp nhập (sáp nhập trung tâm y tế dự phòng và Bệnh viện huyện thành trung tâm y tế huyện có 2 chức năng).

- Mạng lưới cơ sở an ninh quốc phòng được bố trí tương đối cơ động, đảm bảo thuận lợi trong triển khai thực thi nhiệm vụ.

b. Hạn chế

Thứ nhất, mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội còn mỏng, còn thiếu nhiều cơ sở để đáp ứng nhu cầu của người dân:

- Thiết chế văn hoá, thể thao trên địa bàn tỉnh còn thiếu, yếu đặc biệt ở cấp xã phường/thị trấn, ở cấp huyện chưa có đủ nhà thi đấu, cấp xã chưa có đủ sân vận động

- Thiếu các bệnh viện chuyên khoa để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Mạng lưới y tế ngoài công lập chưa phát triển mạnh.

- Mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội còn mỏng, trên địa bàn tỉnh chỉ có 01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp công lập, 03 cơ sở bảo trợ ngoài công lập thuộc tổ chức tôn giáo và 01 cơ sở cai nghiện ma túy, chưa có cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

Thứ hai, quỹ đất dành cho các cơ sở hạ tầng xã hội còn hạn chế, dẫn tới một số cơ sở nhỏ, khó có khả năng mở rộng quy mô.

- Một số trường cao đẳng và trung cấp còn thiếu đất đai để đảm bảo đủ theo quy định của ngành cũng như xây dựng các công trình các công trình phục vụ các hoạt động đào tạo của các trường (Trường Cao đẳng Y tế và các trường trung cấp).

- Diện tích đất dành cho hoạt động thể dục thể thao rất hạn chế, chưa đảm bảo mỗi xã, thị trấn có 01 sân thể thao phục vụ sinh hoạt đa năng, diện tích đất dành cho hoạt động thể dục thể thao của các trường cũng thiếu, hầu hết các trường chỉ có sân chơi thiếu bãi tập, không có nhà tập luyện thi đấu thể dục thể thao trong hệ thống trường phổ thông.

Thứ ba, cơ sở vật chất, trang thiết bị của nhiều cơ sở hạ tầng xã hội đã xuống cấp hoặc chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển:

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tuy đã được đầu tư thêm nhưng vẫn chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển giáo dục và nhất là chuẩn bị đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị của các cơ sở khám chữa bệnh mặc dù đã được đầu tư song vẫn chưa đáp ứng được so với quy định và so với nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Tình trạng quá tải ở các bệnh viện còn phổ biến.

- Cơ sở vật chất các công trình thể thao còn lạc hậu, xuống cấp từ tỉnh cho đến cấp cơ sở; cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện được quan tâm đầu tư trong toàn tỉnh và phát huy tốt hiệu quả, nhưng với tình hình phát triển mạnh mẽ của tỉnh về mọi lĩnh vực trong đó có thể thao thì số lượng cơ sở vật chất hiện có chưa đáp ứng hết nhu cầu tập luyện.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị của cơ sở trợ giúp xã hội công lập đã xuống cấp, thiết bị lạc hậu, quy mô nhỏ chưa đáp ứng nhu cầu cần trợ giúp của các đối tượng tại cộng đồng.

- Công trình bảo đảm an ninh quốc phòng, biên phòng đã được đầu tư xây dựng nhưng một số cơ sở vật chất đã xuống cấp, một số công trình phục vụ cho huấn luyện chiến đấu chưa được đảm bảo, diện tích một số cơ quan trụ sở chưa đáp ứng được theo yêu cầu chính quy.

- Tiến độ thực hiện quy hoạch phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng xã hội giai đoạn đến năm 2020 còn chậm, một số cơ sở hạ tầng xã hội được quy hoạch nhưng chưa được triển khai thực hiện.

Thứ tư, hệ thống kết cấu hạ tầng an ninh, quốc phòng còn một số điểm bất cập cần xử lý:

+ Một số trụ sở công an phân bố chưa hợp lý, diện tích đất quá nhỏ không đảm bảo yêu cầu của Bộ Công an, đồng thời cũng không thể mở rộng tại vị trí hiện tại.

+ Chất lượng hệ thống kết cấu hạ tầng của một số cơ sở còn thiếu và đã bị xuống cấp nhất là các cơ sở do công an xã quản lý không đủ đảm bảo theo yêu cầu của Bộ Công an.

+ Còn thiếu một số kết cấu hạ tầng quốc phòng thiết yếu: thao trường huấn luyện, bể bơi phục vụ luyện tập, nhà ở công vụ, nhà nghỉ cán bộ quân sự, quân dân chuyên nghiệp. Biên phòng biên tỉnh Trà Vinh còn chưa có đất để xây dựng khu huấn luyện quân sự, khu luyện tập thể dục thể thao. Cần quy hoạch điểm đất để xây dựng các công trình này.

+ Một số khu chức năng quân sự chưa xây dựng đủ các hạng mục theo tiêu chuẩn chính quy và đảm bảo thực hiện nhiệm vụ do diện tích hẹp, cần mở rộng hoặc di dời đến địa điểm mới để đảm bảo đủ diện tích xây dựng.

+ Cơ sở hạ tầng các công trình huấn luyện và phục vụ chiến đấu như Trạm sửa chữa đã xuống cấp, cơ sở hạ tầng của Bệnh xá quân y cũng chưa đảm bảo.

+ Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh chưa có bến, bãi cho xe chữa cháy lấy nước từ nguồn nước tự nhiên, số trụ nước chữa cháy hiện nay chưa đảm bảo.

4.7. Kết cấu hạ tầng các khu chức năng

a. Kết quả

- Trên địa bàn tỉnh đã hình thành được một số khu chức năng như KKT Định An, các KCN Long Đức, Cầu Quan, Cổ Chiên, 4 CCN, góp phần làm thay đổi KTXH của tỉnh.

- Kết cấu hạ tầng các khu chức năng đang được quan tâm đầu tư: hạ tầng của các KKT, KCN đã được triển khai xây dựng theo quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đang từng bước hoàn thiện bước đầu thu hút được các nhà đầu tư. Khu bảo tồn thiên nhiên được đầu tư và bảo vệ.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại tiếp tục được mở rộng trên cả địa bàn đô thị và nông thôn, với nhiều loại hình; đa dạng về phương thức quản lý... và từng bước phát huy hiệu quả. Ngành đã thu hút đầu tư của nhiều thành phần kinh tế, thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa trong đầu tư xây dựng mới và nâng cấp hệ thống hạ tầng thương mại nhất là chợ.

b. Hạn chế

- Kết cấu hạ tầng các KKT, KCN, CCN không đồng bộ còn yếu, đầu tư kết cấu hạ tầng còn chậm. Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, đầu tư hạ tầng KKT theo quy hoạch chưa đáp ứng yêu cầu tiến độ. Công tác giao đất, cho thuê đất còn nhiều bất cập. Chưa kêu gọi được các dự án nhiều đầu tư hạ tầng để đầu tư vào các KKT, KCN. Các trạm xử lý nước thải chưa được đầu tư xây dựng theo quy hoạch, nguy cơ ô nhiễm môi trường rất cao.

- Khu thương mại hiện đại chưa phát triển mạnh: mạng lưới bán lẻ hiện đại còn mỏng, các siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm thời gian qua đã được quy hoạch và phát triển nhưng chủ yếu mới ở khu vực thành phố, huyện trung tâm. Còn nhiều chợ chưa được sắp xếp chỉnh trang hoặc đã sắp xếp, chỉnh trang nhưng chưa đạt yêu cầu, tình trạng ùn ứ rác thải còn diễn ra ở một vài nơi, mặt bằng một số chợ bị xuống cấp, diện tích không đảm bảo. Tình trạng tụ điểm buôn bán tự phát vẫn tồn tại gây ùn tắc giao thông, làm mất cảnh quan đô thị, quan trọng hơn là làm ảnh hưởng đến các thương nhân kinh doanh trong hệ thống chợ.

- Chưa xây dựng được hạ tầng dịch vụ logistics.

- Các khu du lịch sinh thái mới được bước đầu triển khai thành lập, cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật các điểm du lịch chưa được đầu tư đồng bộ nên phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh chủ yếu tập trung khai thác tài nguyên tự nhiên sẵn có và yếu tố văn hóa, tâm linh để thu hút khách.

- Các khu di tích chưa được bảo tồn đúng mức, một số di tích bị xuống cấp.

- Tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu chức năng còn chậm so với các quy hoạch đã được phê duyệt.

5. Đánh giá thực trạng sử dụng đất

5.1. Kết quả

Thứ nhất, tỉnh đã có quy hoạch phân bổ và sử dụng đất khá hợp lý quỹ đất đai trên địa bàn, phù hợp với nhu cầu phát triển KTXH của tỉnh giai đoạn 2011-2020. Cơ cấu sử dụng đất hợp lý đã tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng KTXH, góp phần thực hiện chiến lược an ninh lương thực quốc gia, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bảo vệ môi trường trên địa bàn; Góp phần quan trọng trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng quy định của pháp luật như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả kinh tế cao.

Thứ hai, xu hướng giảm diện tích đất sử dụng trong nông nghiệp và tăng diện tích đất phi nông nghiệp. Giai đoạn 2010-2020, diện tích đất nông nghiệp giảm 736 ha, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh tăng 3.681 ha, trong đó có sự gia tăng mạnh mẽ diện tích đất dành cho KCN và thương mại dịch vụ. Ngoài ra, diện tích đất phát triển hạ tầng cũng có xu hướng tăng từ 11.626 ha, chiếm 5,09% (năm 2010) lên 12.951 ha (năm 2020). Sự biến động này cho thấy những dấu hiệu tích cực trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thúc đẩy phát triển công nghiệp, dịch vụ, phù hợp với định hướng phát triển KTXH mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Thứ ba, có sự thay đổi tích cực trong cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp:

- Đất trồng lúa: giảm 15.399 ha, chủ yếu chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất phi nông nghiệp. Việc thực hiện chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản mà không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại sẽ đảm bảo quỹ đất trồng lúa “dự trữ” khá lớn.

- Đất nuôi trồng thủy sản: tăng 6.874 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm. Đây là sự chuyển đổi phù hợp với hiệu quả sử dụng đất, phản ánh nuôi trồng thủy sản vẫn là một thế mạnh trong phát triển kinh tế biển của Trà Vinh. Với diện tích nuôi trồng thủy sản ngày càng gia tăng, Trà Vinh có cơ hội để thúc đẩy lĩnh vực công nghiệp chế biến thủy, hải sản phục vụ nhu cầu thị trường trong nước và cho xuất khẩu.

Thứ tư, việc hình thành các KCN, CCN, các khu du lịch, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ không chỉ đã làm gia tăng diện tích đất dành cho các đối tượng này, mà đồng thời, sẽ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh cả theo chiều rộng (quá trình mở rộng không gian phát triển đô thị và sự tăng lên nhanh chóng của dân số đô thị) và theo chiều sâu (quá trình xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị).

5.2. Hạn chế

- Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các mục tiêu phát triển KTXH dài hạn, nhưng chưa tạo được bước đột phá về thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh cho đầu tư phát triển KTXH trên địa bàn.

- Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đô thị không được thực hiện so với quy hoạch do sự không thành công trong việc thực hiện đô thị hóa trên địa bàn tỉnh, một số xã, trong giai đoạn này dự kiến xã thuộc thành phố và các xã thuộc thị xã nâng cấp thành đô thị trở thành phường, thị trấn nhưng chưa hoàn thành.

- Còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành của tỉnh và các địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch; công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn còn hạn chế.

- Còn sự chông chéo giữa quy hoạch sử dụng đất của tỉnh với quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chi tiết xây dựng trên địa bàn.

- Công tác quản lý, triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công tác kiểm kê, thống kê đất đai giữa các kỳ theo quy định còn hạn chế.

- Tính khả thi của kế hoạch chưa cao, nên còn một số công trình, dự án phải điều chỉnh quy mô, hoặc chuyển sang kỳ cuối (2016-2020), hoặc bị hủy bỏ.

6. Bảng tổng hợp điểm mạnh - điểm yếu/ cơ hội – thách thức trong phát triển tỉnh Trà Vinh

ĐIỂM MẠNH	ĐIỂM YẾU
<p><i>Thứ nhất, các điểm mạnh dưới dạng tiềm năng phát triển</i></p> <p>(1) Vị trí địa lý và địa hình đặc biệt, tạo ra những tiềm năng trong phát triển kinh tế dựa vào giao thông đường biển, đường sông và đường bộ.</p> <p>(2) Yếu tố địa hình và tài nguyên tạo ra những tiềm năng trong phát triển kinh tế biển và ven biển.</p> <p>(3) Tài nguyên đất đai, rừng, đa dạng sinh học tạo những tiềm năng để phát triển nông nghiệp đa dạng, phong phú và hiệu quả</p> <p>(4) Tài nguyên phát triển rừng ngập mặn.</p> <p>(5) Tài nguyên văn hóa, lịch sử tạo ra tiềm năng phát triển du lịch.</p> <p><i>Thứ hai, các điểm mạnh từ thực trạng phát triển kinh tế, kỹ thuật</i></p> <p>(6) Tăng trưởng kinh tế đạt tốc độ cao liên tục trong giai đoạn 2011-2020.</p> <p>(7) Trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh đã xây dựng được hệ thống các quy hoạch phát triển.</p> <p>(8) Một số sản phẩm nông nghiệp tăng trưởng nhanh phản ánh thế mạnh về kinh tế biển.</p> <p>(9) Ngành CN sản xuất năng lượng tăng trưởng nhanh.</p> <p>(10) Hệ thống thủy lợi đã được đầu tư xây dựng khá đầy đủ</p> <p><i>Thứ ba, những điểm mạnh từ thực trạng phát triển xã hội</i></p>	<p><i>Thứ nhất, điểm yếu trong phát triển kinh tế</i></p> <p>(1) Tốc độ tăng trưởng ngành TMDV thấp.</p> <p>(2) Sản xuất nông nghiệp còn mang tính phân tán, tổng hợp, quy mô nhỏ.</p> <p>(3) Công nghiệp tăng trưởng cao, nhưng không đồng bộ.</p> <p>(4) Chưa thực hiện được các mô hình tổ chức sản xuất dựa trên quy mô lớn và liên kết.</p> <p>(5) Lực lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn ít về số lượng, nhỏ bé về quy mô, hiệu quả sản xuất thấp.</p> <p>(6) Năng lực cạnh tranh của tỉnh (thể hiện qua chỉ số PCI) còn ở nhóm tỉnh thấp.</p> <p><i>Thứ hai, những điểm yếu trong phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và khu chức năng</i></p> <p>(7) Hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy chưa đảm bảo cả số và chất lượng.</p> <p>(8) Các khu chức năng tập trung chưa được đầu tư phát triển và phát huy tác dụng chưa tốt.</p> <p>(9) Hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được đầu tư mạnh nhưng chưa giải quyết được tình trạng thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.</p> <p><i>Thứ ba, những điểm yếu trong phát triển xã hội</i></p> <p>(10) Xu hướng suy giảm lực lượng lao động và vấn đề thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao.</p>

<p>(11) Lợi thế dân số vàng.</p> <p>(12) Kế hoạch xây dựng nông thôn mới được thực hiện thành công.</p> <p>(13) Những thành quả trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa thể thao đã tạo ra những thế mạnh của tỉnh về xã hội so với các tỉnh vùng ĐBSCL.</p> <p>(14) An ninh quốc phòng luôn được giữ vững và củng cố vững mạnh.</p>	<p>(11) Tỷ lệ dân số đô thị còn thấp và động lực phát triển kinh tế tạo ra từ khu vực đô thị còn hạn chế.</p> <p>(12) Một số điểm yếu trong phát triển các hoạt động phát triển xã hội có ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển của tỉnh.</p>
CƠ HỘI	THÁCH THỨC
<p>(1) Đại hội Đảng toàn Quốc lần thứ XIII với các quan điểm, đường lối chính sách và Chiến lược phát triển KTXH giai đoạn 2021-2030, KH 5 năm 2021-2025.</p> <p>(2) Các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành trên phạm vi toàn quốc đến năm 2030 là các cơ hội để tỉnh phát triển trong mối quan hệ thống nhất với các địa phương khác trong cả nước.</p> <p>(3) Đại hội Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ XI với mục tiêu: đưa tỉnh phát triển thuộc nhóm đầu của Vùng ĐBSCL.</p> <p>(4) Quy hoạch phát triển vùng ĐBSCL đến 2030, tầm nhìn đến 2050 đã xác định rõ vị thế của tỉnh Trà Vinh trong vùng ĐBSCL.</p> <p>(5) Các kế hoạch cải tạo nâng cấp các công trình hạ tầng trọng điểm của quốc gia như đường quốc lộ, đường giao thông thủy, hệ thống cảng biển, dự án thủy lợi,</p>	<p>(1) Địa hình của tỉnh bị chia cắt phức tạp với độ cao của các tiểu vùng khác nhau, nên việc đầu tư cải tạo đồng ruộng, xây dựng các công trình thủy lợi khá tốn kém.</p> <p>(2) Thiếu nước ngọt là một thách thức lớn đối với tỉnh hiện tại và tương lai trong việc đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt.</p> <p>(3) BĐKH ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường là thách thức phát triển khá lớn cả hiện tại và tương lai đối với tỉnh.</p> <p>(4) Thách thức đối với tỉnh từ tính chất cạnh tranh trong phát triển giữa các địa phương ngày càng cao.</p> <p>(5) Những thách thức từ sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.</p> <p>(6) Dịch bệnh, nhất là tác động rõ nét nhất của dịch Covid-19 trong thời gian qua và những nguy cơ dịch bệnh có khả năng xảy ra đến nông nghiệp là làm suy giảm sản xuất, đứt đoạn các chuỗi cung ứng.</p>

PHẦN III: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH

1. Quan điểm phát triển

- (1) *Phát triển đồng bộ, có kế thừa và phù hợp;*
- (2) *Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, gắn với khai thác các tiềm năng và lợi thế của tỉnh, tận dụng lợi thế nhờ liên kết, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu;*
- (3) *Coi đẩy mạnh đầu tư và ứng dụng thành quả khoa học và công nghệ hiện đại và đổi mới sáng tạo là yếu tố thúc đẩy quan trọng nhất trong quá trình phát triển tỉnh;*
- (4) *Phát triển gắn với mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, đảm bảo quốc phòng an ninh;*

2. Các phương án phát triển và lựa chọn phương án phát triển trong thời kỳ quy hoạch

2.1. Các phương án phát triển

2.1.1. Phương án (Phương án cơ sở): *Phát triển dựa theo xu hướng hiện trạng (trong 10 năm qua) – Động lực tăng trưởng chủ yếu dựa vào nông nghiệp truyền thống và công nghiệp sản xuất điện.*

2.1.2. Phương án 2: *Nền kinh tế phát triển dựa trên lợi thế kinh tế biển và khu vực đô thị ven biển với động lực thúc đẩy là khoa học và công nghệ đổi mới sáng tạo.*

2.1.3. Phương án 3: *phát triển dựa trên lợi thế nhờ liên kết (hướng tới không gian mở) dựa trên việc thống nhất với quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch vùng ĐBSCL cũng như các tỉnh lân cận trong vùng, chủ động thích ứng với BĐKH (xâm nhập mặn và NBD).*

2.2. Đánh giá và lựa chọn phương án

Phương án 1 chỉ là phương án cơ sở và không được lựa chọn trong thời kỳ quy hoạch.

Phương án 3 là phương án chọn vì nó bảo đảm tính hiệu quả và bền vững trong dài hạn.

Với phương án này, Trà Vinh sẽ thực hiện được các mục tiêu được đặt ra trong DH Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ thứ XI đến năm 2030 và có khả năng tiếp tục phát triển tốt với tầm nhìn dài hạn đến 2050. Với phương án này: (i) các nội dung phát triển đặt ra trong thời kỳ quy hoạch có tính đến không gian mở với việc tham gia của tỉnh trong các chuỗi liên kết được xác định rõ trong quy hoạch phát triển vùng ĐBSCL giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050 đã được Thủ tướng phê duyệt; (ii) thực hiện được một số nội dung gắn kết quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội quốc gia; (iii) các nội dung phát triển kinh tế, phân bố không gian và KCHT được tái cấu trúc theo hướng chủ động thích ứng với BĐKH trong dài hạn (xâm nhập mặn).

Phương án 2 được xác định là phương án dự phòng, được áp dụng trong trường hợp các mối liên kết phát triển trong toàn vùng ĐBSCL bị đứt gãy vì một lý do nào đó mà phương án 3 không thực hiện được.

3. Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển (theo phương án chọn)

3.1. Mục tiêu tổng quát

Trà Vinh là tỉnh phát triển ở mức trung bình cao, nằm trong nhóm đầu của vùng đồng bằng sông Cửu Long, có kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối vùng đồng bằng

sông Cửu Long và cả nước; phát triển kinh tế biển, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của các dân tộc; người dân có cuộc sống phồn vinh, ấm no, hạnh phúc.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Thứ nhất: Tạo dựng và phát triển các ngành sản phẩm động lực (ngành quan trọng) tăng trưởng kinh tế của tỉnh;

Thứ hai: Tạo dựng và phát triển các điểm (vùng, tiểu vùng) động lực tăng trưởng kinh tế dựa trên ứng dụng khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo với các hạt nhân là mô hình đô thị - công nghiệp;

Thứ ba: Tham gia và giải quyết tốt mối liên kết kinh tế với các trung tâm đầu mối phát triển của vùng ĐBSCL;

Thứ tư: Phát triển hệ thống doanh nghiệp đủ mạnh để tăng cường năng lực cạnh tranh đối với các ngành sản phẩm động lực;

Thứ năm: Tạo sự lan tỏa tích cực các thành quả của phát triển kinh tế đến nâng cao chất lượng cuộc sống và môi trường sống của người dân và được bảo đảm bằng nền an ninh, quốc phòng vững mạnh.

3.3. Các chỉ tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030

Bảng 1: Các chỉ tiêu tổng hợp (theo phương án chọn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng		
					2021 - 2025	2026- 2030	2021- 2030
Các chỉ tiêu về kinh tế							
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	65.085	115.553	10,81%	12,17%	11,49%
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	Tỷ đồng	12.757	14.147	2,52%	4,13%	3,32%
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	Tỷ đồng	33.697	69.297	14,48%	16,51%	15,49%
	<i>Dịch vụ</i>	Tỷ đồng	16.153	29.602	8,73%	12,88%	10,81%
	<i>Thuế sản phẩm</i>	Tỷ đồng	2.478	2.507			
2	Tổng sản phẩm GRDP (giá HH)	Tỷ đồng	103.235	143.625			
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	Tỷ đồng	23.393	25.824			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	Tỷ đồng	45.844	66.268			
	<i>Dịch vụ</i>	Tỷ đồng	29.938	47.396			
	<i>Thuế sản phẩm</i>	Tỷ đồng	4.060	4.137			
3	GRDP bình quân (giá hiện hành)	Triệu đồng	105	148,34			
4	Cơ cấu kinh tế trong GRDP	%	100	100			
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	22,66	17,98			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%	44,41	46,14			
	<i>Dịch vụ</i>	%	29,00	33,00			
	<i>Thuế sản phẩm (giá HH)</i>	%	3,93	2,88			
5	Cơ cấu kinh tế trong VA	%	100	100			
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	23,59	18,51			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%	46,23	47,51			
	<i>Dịch vụ</i>	%	30,19	33,98			
6	Tổng vốn đầu tư (lũy kế cả giai đoạn)	Tỷ đồng	160.000	387.763			
7	Năng suất lao động	Triệu đồng	173,32	235,58			
8	Tốc độ tăng NSLĐ (trung bình giai đoạn)	%	9,91	11,65			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng		
					2021 - 2025	2026- 2030	2021- 2030
9	Tốc độ tăng Thu NSNN trên địa bàn	%	12	15			
Các chỉ tiêu về xã hội							
1	Dân số	Nghìn người	1.013,01	1.016,17			
2	Tốc độ tăng trưởng dân số, trong đó	%	0,526	0,794			
	<i>Tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên</i>	%	<i>0,80</i>	<i>0,75</i>			
	<i>Tốc độ tăng trưởng dân số cơ học</i>	%	<i>-0,274</i>	<i>0,044</i>			
3	Dân số đô thị	Nghìn người	334,29	406,47			
4	Dân số tuổi lao động	Nghìn người	598,411	609,673	1,95%	3,39%	2,9%
5	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Nghìn người	580,868	595,536			
6	Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp	%	35	30			
7	Tỷ lệ lao động/dân số	%	59	60			
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70	75			
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có cấp bằng, chứng chỉ	%	37	40			
10	Giải quyết việc làm mới hàng năm	Lao động	25.000	30.000			
11	Tỷ lệ tham gia BHYT	%	95	95			
12	Tỷ lệ tham gia BHXH trong lực lượng lao động trong độ tuổi	%	45	45			
13	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,5	100			
14	Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi	%	100	100			
15	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	30	35			
16	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	10-12	14-16			
17	Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100			
18	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3,5%	<3,5%			
19	Tuổi thọ bình quân	Năm	74-74,5	75-75,5			
20	Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều bình quân năm	%	1,5-2	1-1,5			
21	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Đơn vị	>0,7	>0,75			
22	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%	100	100			
23	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao	%	51	70			
24	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	%	20	50			
25	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM	%	100	100			
26	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	Huyện	-	4			
27	Tỷ lệ đô thị hóa	%	33	40			
Các chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt của dân cư ở khu vực đô thị	%	99	≥ 99			
2	Tỷ lệ sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt của dân cư ở khu vực nông thôn	%	80	85			
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn ở khu vực đô thị	%	98,5	≥ 99			
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy	%	80	90			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng		
					2021 - 2025	2026- 2030	2021- 2030
	chuẩn ở khu vực nông thôn						
5	Tỷ lệ các khu, cụm CN, khu đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	100	100			
6	Tỷ lệ che phủ rừng	%	4,2	4,5			
Các chỉ tiêu quốc phòng, an ninh							
1	Tỷ lệ tuyển quân	%	100	100			
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng an ninh	%	>97	>98			
3	% khu dân cư đạt chuẩn “An toàn về ANTT”	%	95	100			
4	% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về ANTT”	%	90	95			

4. Tầm nhìn đến 2050

4.1. Tầm nhìn

Trà Vinh là tỉnh phát triển cao của vùng đồng bằng sông Cửu Long, có trung tâm kinh tế biển hiện đại và trung tâm năng lượng sạch của vùng đồng bằng sông Cửu Long, thích ứng với biến đổi khí hậu; có các đô thị biển phát triển, hiện đại; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và các khu chức năng kết nối hiệu quả với vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Văn hóa, xã hội văn minh, hiện đại; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; người dân có cuộc sống phồn vinh, văn minh, hạnh phúc.

4.2. Các mục tiêu cụ thể

4.2.1. Về kinh tế

- GRDP bình quân đầu người đạt mức thu nhập cao: khoảng 18.000 – 20.000 USD/người (tính theo giá PPP năm 2011, gấp 3 lần so với năm 2030);
- Cơ cấu ngành kinh tế: tỷ trọng CN và TMDV chiếm khoảng 90% GRDP và 70% số việc làm, trong đó TMDV chiếm khoảng 45%;
- Tỷ trọng kinh tế khu vực tư nhân chiếm ít nhất là 80% GRDP;
- Sản phẩm chính là: CN sản xuất điện gió ngoài bờ, CN chế biến thủy hải sản công nghệ cao, dịch vụ: du lịch văn hóa, sông nước, sinh thái cảnh quan gắn với điện gió và biển, dịch vụ logistics (chiếm trên 60% GRDP toàn tỉnh);
- Trở thành trung tâm nghiên cứu KH&CN về sản xuất năng lượng sạch.

4.2.2. Về xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh

- Tỷ trọng dân số sống ở khu vực đô thị chiếm trên 60%;
- Dân số trung lưu chiếm trên 60%;
- Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức trình độ thu nhập cao: trên 0,8
- Tạo ra một môi trường cởi mở, tự do, khuyến khích học tập và sáng tạo đối với mọi người dân;
- Bảo đảm sự công bằng trong cơ hội phát triển và công bằng trong phân phối thu nhập đối với mọi khu vực kinh tế và mọi người dân.

4.2.3. Về môi trường

- Hướng tới một môi trường bền vững với chất lượng không khí, đất, nước được luôn cải thiện trong bối cảnh xâm nhập mặn chiếm 100% diện tích toàn tỉnh;
- Chủ động ứng phó được với BĐKH: lồng ghép khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu vào các kế hoạch kinh tế, chính sách xã hội, đầu tư kết cấu hạ tầng;
- Là trung tâm năng lượng sạch và an toàn của cả vùng ĐBSCL và cả nước;

4.2.4 Về đảm bảo quốc phòng, an ninh

- Chủ động củng cố và hiện đại hóa quốc phòng an ninh, nhất là an ninh biên trong bối cảnh hội nhập thống nhất không gian kinh tế biển toàn vùng ĐBSCL, cả nước và hội nhập quốc tế.

5. Các đột phá phát triển

Thứ nhất, đột phá về tư duy phát triển;

Thứ hai, đột phá trong cơ chế chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, bao gồm: (i) Cải thiện chỉ số PCI; (ii) Cải thiện chỉ số PAPI ;

Thứ ba, đột phá trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và thủy lợi theo hướng hiện đại, tiện ích và hiệu quả và hướng tới sống chung với mặn;

Thứ tư, đột phá trong đẩy mạnh KH&CN và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, kinh doanh và trong quản lý điều hành phát triển với nội dung thích ứng với xu thế phát triển của cuộc CMCN 4.0;

Thứ năm, đột phá trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thích ứng với mục tiêu phát triển.

Trong 5 khâu đột phá nói trên, hai khâu được xác định là đột phá có vị trí then chốt, đó là: phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và phát triển nguồn nhân lực, vì 2 khâu này vừa là điểm nghẽn trong phát triển của tỉnh thời gian qua và vừa là động lực chính cho phát triển trong thời gian tới.

PHẦN IV:

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ CÁC NGÀNH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Luận cứ phát triển các ngành quan trọng

1.1. Luận cứ lựa chọn các ngành quan trọng

(i) Thứ nhất, phải phát huy được lợi thế của tỉnh về điều kiện tự nhiên để lựa chọn đầu tư phát triển các ngành quan trọng của tỉnh nhằm góp phần phát triển Trà Vinh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa, thực hiện thành công các mục tiêu của Quy hoạch tích hợp tổng thể phát triển KTXH tỉnh Trà Vinh.

(ii) Thứ hai, các ngành quan trọng phải được tổ chức sản xuất theo mô hình liên kết dọc theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm hoặc liên kết ngang giữa các ngành kinh tế nhằm khai thác tối đa lợi thế phát triển và hỗ trợ lẫn nhau, phù hợp với nguyên tắc liên kết vùng ĐBSCL.

(iii) Thứ ba, các ngành quan trọng được phát triển theo hướng áp dụng công nghệ hiện đại ngay từ đầu, chất lượng cao, thân thiện với môi trường và có đóng góp giá trị gia tăng lớn vào GRDP của tỉnh, hướng tới xuất khẩu.

(iv) Thứ tư, các ngành quan trọng phải thích ứng tốt với BĐKH, đảm bảo tính bền vững môi trường sinh thái, lựa chọn các mô hình sản xuất thuận thiên để bảo tồn, nâng cao khả năng tự phục hồi và tính bền vững của nguồn lợi tự nhiên.

1.2. Các ngành quan trọng được lựa chọn

Ngành công nghiệp: (i) công nghiệp điện sử dụng năng lượng tái tạo; (ii) công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản (đặc biệt nhấn mạnh đến chế biến thủy sản, chế biến thức ăn chăn nuôi và thức ăn nuôi trồng thủy sản); (iii) công nghiệp điện, điện tử; (iv) công nghiệp cơ khí (cơ khí chính xác, cơ khí nông nghiệp và các sản phẩm cơ khí tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải).

Ngành nông nghiệp: (i) Phát triển nuôi tôm, cua biển, cá, các loại nhuyễn thể, chú trọng nuôi tôm thâm canh mật độ cao, nuôi thủy sản kết hợp với trồng rừng và kết hợp hoặc luân canh với trồng lúa; (ii) Phát triển sản xuất lúa hữu cơ, lúa sạch chất lượng cao tập trung ở các huyện trên địa bàn tỉnh; (iii) Sản xuất cây ăn trái có giá trị kinh tế (cây có múi, dừa, măng cụt, xoài, thanh long ruột đỏ, chuối...) ở các vùng có điều kiện về nước ngọt và (iv) Trồng rừng ở các vùng ven sông, ven biển có điều kiện..

Ngành thương mại: (i) phát triển thương mại bán buôn, bán lẻ, khai thác tối đa lợi thế của thương mại điện tử phục vụ nhu cầu đời sống tại các trung tâm đô thị, nhu cầu sản xuất tại các KCN và xuất khẩu; (ii) phát triển các lĩnh vực thương mại, hậu cần phục vụ sản xuất và xuất khẩu, gắn với lợi thế biển (vận tải logistics, hậu cần nghề cá, dịch vụ cảng biển, vv).

Ngành du lịch: Phát triển các hình thức du lịch gắn với văn hóa dân tộc Khmer, du lịch biển, du lịch cộng đồng trên các cò, cù lao; du lịch vùng sông nước miệt vườn (du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm); du lịch di sản văn hóa; tổ chức các tuyến, tour du lịch có sự liên kết với các tỉnh khác trong vùng ĐBSCL dọc theo các tuyến sông Tiền, sông Hậu, tiến tới phát triển các tour du lịch quốc tế xuyên biên giới (liên kết với các tuyến du lịch bằng du thuyền từ Campuchia).

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

2.1. Phương hướng phát triển công nghiệp

2.1.1. Quan điểm phát triển

Thứ nhất, phát triển công nghiệp của tỉnh phải phù hợp với định hướng chiến lược và quy hoạch kinh tế - xã hội của tỉnh và của vùng ĐBSCL, gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là gắn với định hướng đẩy mạnh phát triển kinh tế biển.

Thứ hai, phát triển công nghiệp phải dựa trên cơ sở kết hợp giữa khai thác các tiềm năng, lợi thế và nguồn lực bên trong với việc thu hút các nguồn lực bên ngoài theo quan điểm tập trung hóa và phát triển bền vững.

Thứ ba, tổ chức, sắp xếp không gian các khu/cụm công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp theo hướng tập trung hóa, tiết kiệm tối đa chi phí vận tải cho doanh nghiệp, tăng cường hợp tác liên kết phát triển giữa các khu/cụm công nghiệp, doanh nghiệp với bên ngoài, nhất là với các địa phương trong vùng.

Thứ tư, phát triển ngành công nghiệp phải kết hợp chặt chẽ với củng cố và nâng cao tiềm lực quốc phòng – an ninh trên địa bàn.

2.1.2. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030

Phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế về vị trí, điều kiện tự nhiên và kết cấu hạ tầng đã có, phát triển phát triển nhanh, bền vững và có hiệu quả các ngành công nghiệp, nhất là các ngành sản phẩm công nghiệp quan trọng (đã xác định ở trên) theo hướng: hiện đại, ứng dụng

công nghệ mới, công nghệ thân thiện môi trường, gắn với lợi thế kinh tế biển và tăng cường xuất khẩu. Phấn đấu đến năm 2030, Trà Vinh trở thành tỉnh có nền công nghiệp phát triển.

2.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển ngành công nghiệp năng lượng và các sản phẩm phụ trợ với vị thế là trung tâm năng lượng tái tạo của cả nước; phát triển các ngành công nghiệp gắn với kinh tế biển trong đó ưu tiên phát triển ngành chế biến thực phẩm theo hướng chế biến sâu với công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường. Trong điều kiện cho phép phát triển mạnh các sản phẩm công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ số trong các ngành công nghiệp sản xuất cơ khí chính xác, chế tạo; công nghiệp điện tử. Đến năm 2050, Trà Vinh trở thành tỉnh có công nghiệp phát triển hiện đại, có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu đối với các sản phẩm, ngành công nghiệp quan trọng.

2.1.4. Định hướng phát triển một số ngành sản phẩm quan trọng

Đẩy mạnh phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo (gió, mặt trời) cho sản xuất điện, phấn đấu trở thành trung tâm năng lượng tái tạo của vùng ĐBSCL.

Ngành chế biến thủy sản phát triển theo hướng mở rộng quy mô, nâng công suất, đổi mới công nghệ các nhà máy hiện có, xây dựng nhà máy chế biến mới có công nghệ hiện đại. Công nghiệp chế biến thủy sản được quy hoạch tại các huyện ven biển: huyện Trà Cú, huyện Châu Thành, huyện Càng Long, thị xã Duyên Hải.

Ngành chế biến lương thực, thực phẩm: Phát triển ngành công nghiệp chế biến gắn với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương nhằm mở rộng chuỗi giá trị nông sản. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm được quy hoạch tại các huyện Châu Thành, Càng Long, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang

Phát triển ngành sản xuất thiết bị điện, điện tử làm bệ đỡ cho sự phát triển của ngành công nghiệp điện hiện tại và tương lai, là cơ sở thu hút vốn đầu tư vào các dự án điện của địa phương. Hoạt động sản xuất thiết bị điện được bố trí quy hoạch quanh Trung tâm điện lực Duyên Hải và khu công nghiệp Long Đức, TP Trà Vinh.

Nâng cao năng lực sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng nhu cầu sản phẩm cơ khí cho các ngành kinh tế của tỉnh, trong đó chú trọng phát triển các sản phẩm cơ khí như đóng, sửa chữa tàu, hậu cần nghề cá, tiến tới trở thành trung tâm cơ khí phục vụ các ngành giao thông vận tải của cả vùng. Ngành công nghiệp cơ khí được bố trí quy hoạch tại các huyện Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Ngang

Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái; Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng được bố trí quy hoạch tại các khu công nghiệp của Tỉnh.

Phát triển ngành công nghiệp hoá chất theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường bao gồm các lĩnh vực vô cơ và hữu cơ trọng yếu, đáp ứng các yêu cầu các ngành trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của vùng. Các ngành công nghiệp hóa chất và sản phẩm hóa chất được bố trí phân bố trong một số cụm công nghiệp (CCN Tân Ngại, huyện Châu Thành...) và trên địa bàn TP Trà Vinh.

2.2. Phương hướng phát triển nông nghiệp

2.2.1. Quan điểm phát triển

Phát triển nông nghiệp tỉnh Trà Vinh theo hướng hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, phù hợp với 3 tiểu vùng sinh thái, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho nông dân;

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ

Phát triển nông nghiệp hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao gắn với bảo đảm chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm, gắn với chuỗi giá trị sản xuất - chế biến và tiêu thụ sản phẩm, gắn sản xuất nông nghiệp với phát triển dịch vụ du lịch sinh thái;

Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn và bảo vệ môi trường, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Phát triển nông nghiệp phải gắn với xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc, cơ giới hóa đồng bộ và chuyển đổi số.

2.2.2. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030

Xây dựng nền nông nghiệp tỉnh Trà Vinh theo hướng hiện đại, bền vững và tuần hoàn, sản xuất hàng hóa lớn, áp dụng khoa học và công nghệ, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp thông minh; nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản có tiềm năng, lợi thế, có thị trường tiêu thụ.

2.2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Phấn đấu Trà Vinh trở thành một trong những tỉnh có kinh tế nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp.

2.2.4. Định hướng phát triển

Từ nay đến năm 2030 được xác định là giai đoạn chuyển đổi dần cơ cấu sản xuất theo hướng ưu tiên lựa chọn các mô hình sản xuất “thuận thiên” thích ứng dần với BĐKH, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và nâng cao năng lực phục hồi của hệ thống sản xuất.

Tổ chức lại sản xuất theo hướng tập trung, chuyên canh, hiện đại, sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn nhằm ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học kỹ thuật, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị ngành hàng đối với các sản phẩm nông sản chủ lực của quốc gia và của tỉnh gắn với xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và chuyển đổi số nhằm đáp ứng yêu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Tập trung phát triển các loại hình, vật nuôi có tiềm năng và thị trường như thịt gia cầm, trứng; duy trì chăn nuôi heo và bò, đảm bảo an toàn thực phẩm, bền vững môi trường, an toàn sinh học và an toàn dịch bệnh. Phát triển ngành nuôi thủy sản theo hướng nuôi tập trung công nghiệp, công nghệ hiện đại với các cơ sở sản xuất quy mô lớn và đối với hộ quy mô nhỏ thì áp dụng công nghệ cải tiến, nuôi hữu cơ,...Ưu tiên phát triển vùng nuôi chuyên canh chính cho các sản phẩm chiến lược như tôm (tôm sú, tôm thẻ chân trắng), cá tra.

Phát triển khai thác thủy sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở giảm dần cường độ khai thác, cân đối với trữ lượng nguồn lợi thủy sản, tái bố trí sinh kế của cộng đồng ngư dân sang phát triển nuôi trồng, chế biến thủy sản, dịch vụ du lịch...

Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng phòng hộ, chú trọng trồng rừng ven biển, ven sông để phòng, chống sạt lở và phát huy tối đa hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học góp phần giảm thiểu tác hại do thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.2.5. Định hướng phát triển các ngành sản phẩm quan trọng

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, giữ ổn định khoảng 80 ngàn ha đất trồng lúa; diện tích gieo trồng khoảng 195 ngàn ha, sản lượng đạt khoảng 1,18 triệu tấn thóc/năm góp phần cung cấp nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Phát triển vùng sản xuất trọng điểm lúa gạo tại các huyện Cầu Ngang, Trà Cú, Càng Long, Cầu Kè và Duyên Hải.

Tập trung phát triển một số loại cây ăn quả có lợi thế, như: bưởi da xanh, chuối, cam sành, xoài, quýt đường, nhãn, thanh long ruột đỏ, măng cụt... duy trì và phát triển các loại cây ăn trái đạt chứng nhận VietGAP hoặc GlobalGAP, sản xuất theo hướng hữu cơ, an toàn. Diện tích trồng cây ăn quả đạt 22.000ha vào năm 2030, tập trung ở các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và TP Trà Vinh.

Ưu tiên phát triển các loại cây màu có lợi thế như đậu phộng, dưa hấu, bí đỏ, hành tím,...; có bước đi phù hợp để thúc đẩy phát triển các cây trồng mới có triển vọng như cây dược liệu, cây cảnh, nấm ăn... Phân đầu đến năm 2030 diện tích gieo trồng đạt 65,4 ngàn ha, sản lượng đạt gần 1,75 triệu tấn.

Phát triển chăn nuôi: đến năm 2030 đàn bò của tỉnh đạt 300 ngàn con, sản lượng thịt đạt khoảng 16.967 tấn; đàn heo đạt 500.000 con, tỷ lệ đàn heo nuôi trang trại 45%, sản lượng thịt hơi xuất chuồng khoảng 70 ngàn tấn (tập trung ở 07 huyện trên địa bàn tỉnh); đàn gia cầm đạt 9 triệu con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng từ 30 – 35 ngàn tấn sản lượng trứng các loại dao động từ 180 - 210 triệu quả/năm tập trung phát triển ở các huyện, thị xã, thành phố.

Phát triển sản xuất theo hình thức thâm canh sử dụng chế phẩm sinh học, áp dụng quy trình thực hành nuôi tốt (VietGAP) đối với tôm thẻ chân trắng: dự kiến năm 2030 đạt khoảng 14 ngàn ha, sản lượng khoảng 100 ngàn tấn tập trung ở các huyện và thị xã ven biển. Nuôi tôm sú theo hình thức thâm canh và bán thâm canh với diện tích dao động từ 17 - 17,5 ngàn ha, sản lượng đạt từ 11,5 - 12 ngàn tấn, tập trung ở các huyện: Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.

Phát triển rừng đảm bảo đạt tỷ lệ độ che phủ rừng trên diện tích tự nhiên đến năm 2030 đạt 4,5% theo mục tiêu đã đặt ra, trong đó ưu tiên phát triển cả diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất nhằm khai thác được tối đa vai trò bảo vệ và khả năng sinh lợi từ rừng và dưới tán rừng. Giai đoạn 2021-2030, diện tích trồng rừng giai đoạn 2021-2030 là 1.476,42 ha rừng (rừng sản xuất 705,09 ha, rừng phòng hộ 771,33 ha) nâng tổng diện tích rừng toàn tỉnh đạt 10.654,09 ha (rừng phòng hộ 6.158,28 ha tập trung ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố (trừ huyện Tiểu Cần), rừng sản xuất 4.495,81 ha tập trung ở huyện Châu Thành, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải).

2.3. Phương hướng phát triển thương mại- dịch vụ

2.3.1. Quan điểm phát triển

Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ theo hướng hiện đại, bền vững, bảo đảm các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển các ngành dịch vụ trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, sáng tạo, ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ trong bối cảnh CMCN 4.0; ưu tiên tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất vật chất của địa phương, từ đó đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại.

2.3.2. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030

Phát triển khu vực TMDV trở thành khu vực chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế với chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cao; đưa Trà Vinh trở thành cửa ngõ quan trọng của khu vực ĐBSCL ra biển. Chuyển dịch cơ cấu khu vực dịch vụ theo hướng tăng nhanh các ngành dịch vụ quan trọng; hình thành các phân ngành, các sản phẩm dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao.

2.3.3. Tầm nhìn đến 2050

Phát triển mạnh các dịch vụ giá trị gia tăng cao để nâng cơ cấu ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế; tiếp tục phát triển các dịch vụ thiết yếu như thương mại, bán buôn, bán lẻ để đáp ứng nhu cầu dịch vụ cơ bản của nhân dân. Ưu tiên phát triển các sản phẩm như dịch vụ logistics cảng biển, du lịch, đưa Trà Vinh trở thành điểm du lịch đặc thù của vùng ĐBSCL và trở thành ngành trọng điểm trong phát triển KTXH tỉnh Trà Vinh.

2.3.4. Định hướng phát triển một số ngành sản phẩm quan trọng

Tập trung phát triển dịch vụ thương mại rộng khắp, nâng cao khả năng tham gia điều tiết, cân đối cung cầu, đảm bảo lưu thông hàng hoá thông suốt, cung cấp đầy đủ các loại vật tư, mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, người sản xuất. Tập trung đầu tư phát triển một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh. Phát triển thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại chủ đạo bên cạnh các loại hình thương mại truyền thống phù hợp với xu thế phát triển. Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại hài hòa, đồng bộ giữa hạ tầng thương mại hiện đại và truyền thống; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chợ, trung tâm thương mại, siêu thị, nhất là khu vực nông thôn.

Phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh toàn diện, bền vững với vai trò là một trong những ngành kinh tế trụ cột của tỉnh, trở thành một trong điểm đến du lịch hấp dẫn của vùng ĐBSCL, khác biệt có sức cạnh tranh cao; Phát triển đồng thời du lịch biển; du lịch di sản văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, trong đó lấy du lịch di sản văn hóa, đặc biệt là văn hóa Khmer làm mũi nhọn và du lịch di sản văn hóa trên nền các giá trị văn hóa Khmer làm trọng tâm; Phát triển các điểm đến, tuyến du lịch trong địa bàn tỉnh Trà Vinh và liên kết với các điểm đến trong khu vực ĐBSCL.

Phát triển theo hướng đa dạng hóa, khai thác có hiệu quả các loại hình vận tải đường bộ, đường thủy, đường sông; tận dụng hạ tầng cảng biển đầu tư phát triển dịch vụ cảng biển logistics. Tiếp tục nâng cấp hệ thống kho bãi, bảo quản hàng hóa, dịch vụ hậu cần, nhất là các bến cảng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất lao động và chất lượng dịch vụ vận tải, logistics. Hình thành và phát triển 01 TT logistics cấp Tỉnh (kho ngoại quan) tại Khu kinh tế Định An đến năm 2025 quy mô 30ha và đến năm 2030 mở rộng lên 70ha; Tập trung đầu tư nâng cấp Cảng Định An ở Cửa Luông, các cảng phục vụ nghề Cá (Duyên Hải, Trà Cú, Cầu Ngang).

3. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

3.1. Phương hướng phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

3.1.1. Quan điểm phát triển

Thứ nhất, phát triển khoa học và công nghệ Trà Vinh phù hợp, thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, chiến lược phát triển KTXH, Chiến lược phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2030 và các quy hoạch khác có liên quan trong cùng giai đoạn phát triển; Xác định KH&CN, đổi mới sáng tạo là động lực phát triển quan trọng, đóng góp trực tiếp vào quá trình và chất lượng phát triển của Trà Vinh tỉnh trong thời kỳ tới. Ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, lấy doanh nghiệp là trung tâm, là động lực chính của tăng trưởng kinh tế, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng hiệu quả và sức cạnh tranh của tỉnh.

Thứ hai, nâng cao tính tự chủ đồng thời từng bước tái cấu trúc hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ công lập nhằm đảm bảo phát huy lợi thế tối đa về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh. Tập trung vốn đầu tư cho phát triển tiềm lực nghiên cứu và phát triển KH&CN tại tỉnh.

3.1.2. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030

Ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống thiết chế và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị khoa học công nghệ tỉnh Trà Vinh được

trang bị hiện đại, đồng bộ. Đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ có đủ khả năng làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến và hiện đại; có khả năng đón đầu và các ý tưởng sáng tạo từ đó có nhiều công trình nghiên cứu có giá trị ứng dụng trên các lĩnh vực khác nhau để thực hiện mục tiêu phát triển KTXH trên địa bàn tỉnh.

3.1.3. Tầm nhìn đến 2050

KH&CN có vai trò quan trọng trong phát triển KTXH của tỉnh Trà Vinh. Hoạt động nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh, các kết quả nghiên cứu khoa học được ứng dụng rộng rãi và hiệu quả tạo động lực tăng trưởng kinh tế tỉnh theo chiều sâu. Trên địa bàn tỉnh có các cơ sở nghiên cứu khoa học chuyên sâu có tầm cỡ quốc gia. Đội ngũ nhân lực nghiên cứu khoa học phát triển, có những chuyên gia đầu ngành của vùng và cả nước trong một số lĩnh vực thế mạnh của tỉnh.

3.1.4. Phương hướng phát triển

Triển khai đồng bộ và hiệu quả các hoạt động KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; đẩy nhanh quá trình CNH-HĐH của tỉnh theo hướng phát triển bền vững. Xây dựng được các nhóm chuyên gia KH&CN có uy tín trong khu vực trên các lĩnh vực.

Phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và nghiên cứu khoa học theo hướng chuyên môn hoá nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức khoa học và nghiên cứu khoa học. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao năng lực, chất lượng của hoạt động nghiên cứu khoa học, nâng cao khả năng ứng dụng và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn.

3.2. Phương hướng phát triển giáo dục- đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

3.2.1. Quan điểm phát triển

Thứ nhất, hướng tới nâng cao chất lượng dạy và học trong phát triển giáo dục đào tạo: thực hiện đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục và đào tạo; ; giáo dục thể hệ trẻ phát triển hài hòa, toàn diện, có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập; có năng lực giải quyết vấn đề và khả năng thích ứng với xã hội; Bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức cho cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên

Thứ hai, phát triển giáo dục đào tạo dựa trên việc chú trọng phân luồng sớm, tăng cường tư vấn hướng nghiệp và định hướng nghề nghiệp cho học sinh. .

Thứ ba, thực hiện xã hội hóa giáo dục và dạy nghề trên cơ sở củng cố sắp xếp lại các điểm trường gắn với đầu tư xây dựng trường, lớp các cấp học phổ thông, các cơ sở nghề hiện có, phân đầu thành lập mới các trung tâm giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, các hình thức dạy nghề tại các làng nghề, thực hiện thí điểm cho các tổ chức và cá nhân thuê cơ sở dạy nghề do Nhà nước đầu tư với giá ưu đãi nhằm hỗ trợ quá trình xã hội hóa ở những nơi kinh tế chưa phát triển, hoặc những cơ sở dạy nghề công lập hoạt động kém hiệu quả.

Thứ tư, đào tạo lao động gắn với nhu cầu thị trường, nhu cầu của địa phương và người học; chú trọng công tác đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm; tập trung đào tạo những ngành nghề gắn với quy hoạch phát triển các tiểu vùng cùng mạng lưới đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh.

Thứ năm, đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (trừ các trường trung cấp đặc thù), gắn với lộ trình thực hiện tự chủ, tự bảo đảm về tài chính.

Thứ sáu, bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập, ưu tiên bố trí quỹ đất để kêu gọi xã hội hóa phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh

Thứ bảy, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo theo hướng mở, tinh gọn phù hợp với chất lượng, hiệu quả có tính đến tính khả thi và nguồn lực thực hiện quy hoạch.

3.2.2. Mục tiêu phát triển

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục mầm non, phổ thông và GDTX, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Đồng thời, xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt, chú trọng chất lượng và hiệu quả; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập.

Nâng cao mặt bằng học vấn và đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục; phấn đấu đến năm 2030, nâng tỷ lệ học sinh ở các cấp học và tỷ lệ phòng học kiên cố đạt mức bình quân cả nước.

Phát triển đào tạo cao đẳng, trung cấp nhằm đào tạo nhân lực trực tiếp đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, nhu cầu về nhân lực trực tiếp phục vụ các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch trên địa bàn và phục vụ xuất khẩu lao động.

Từng bước nâng cao quy mô GDNN đi đôi với chất lượng và hiệu quả đào tạo; đa dạng hóa các loại hình đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và giải quyết việc làm.

Xây dựng Đại học Trà Vinh thành trường định hướng nghiên cứu, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong một số lĩnh vực như nông nghiệp, th Phát triển Trường Đại học Trà Vinh thành Đại học Trà Vinh, định hướng ứng dụng điển hình xuất sắc và đặc thù, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực và cả nước.

3.2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Duy trì chất lượng giáo dục đạt trình độ trong топ đầu cả nước. Giảm sự bất bình đẳng và chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền, phấn đấu không còn trẻ bỏ học, trẻ em ngoài nhà trường.

3.3. Phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe

3.3.1. Quan điểm phát triển

- Thực hiện công bằng và hiệu quả trong việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng. Phát triển hệ thống y tế hiện đại và bền vững; kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền; thúc đẩy tiến độ các kỹ thuật cao, chuyên sâu; phù hợp với trình độ phát triển KTXH của địa phương.

- Bảo đảm tính đồng bộ và liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến cũng như giữa các tuyến. Phát triển cân đối hợp lý giữa mạng lưới bệnh viện đa khoa và chuyên khoa, giữa lĩnh vực điều trị và lĩnh vực dự phòng, giữa y tế phổ cập và y tế chuyên sâu coi y tế dự phòng là giải pháp chủ yếu để bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe người dân. Kết hợp đồng bộ quân dân y và phối hợp chặt chẽ với các cơ sở y tế ngành trong khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người dân tại địa phương.

- Đẩy mạnh xã hội hoá y tế, tạo điều kiện và tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong phát triển mạng lưới y tế ngoài công lập. Đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị y tế công lập, gắn với lộ trình thực hiện tự chủ nhằm xây dựng nền tài chính y tế lành mạnh, đảm bảo tính công bằng trong bảo vệ chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh của người dân.

3.3.2. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo hướng đa dạng, hiệu quả và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; bảo đảm mọi người dân được công bằng trong tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ y tế có chất lượng; người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần; giảm tỷ lệ mắc bệnh tật, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của địa phương.

3.3.3. Tầm nhìn đến 2050

Hiện đại hóa hệ thống y tế của tỉnh, bảo đảm tính hệ thống và liên tục trong hoạt động chuyên môn trong từng tuyến cũng như giữa các tuyến. Các cơ sở KCB và phục hồi chức năng tiếp tục được phát triển hợp lý về các chuyên khoa với quy mô sao cho phù hợp với đặc điểm về mô hình bệnh tật, về điều kiện tự nhiên và độ bao phủ về mạng lưới KCB trên địa bàn. Thực hiện công bằng, hiệu quả và phát triển trong BVCS&NCSKND. Phát triển mô hình bác sỹ gia đình, các phòng khám đa khoa khu vực liên xã và các bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện để tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân, đẩy mạnh CSSK ban đầu và nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

3.4. Phương hướng phát triển văn hóa – thể thao

3.4.1. Phát triển văn hóa

a) Quan điểm phát triển

- Quán triệt quan điểm coi phát triển văn hóa là xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững.

- Xây dựng và phát triển văn hóa tỉnh cần được coi là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng, mà vai trò nòng cốt là ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Phát triển văn hoá tỉnh cần dựa trên nội lực là chính, kết hợp với nguồn lực từ bên ngoài, hình thành các sản phẩm văn hoá, bảo đảm phát triển bền vững.

b) Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030

Xây dựng, phát triển sự nghiệp văn hóa của tỉnh Trà Vinh tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh gắn với mục tiêu phát triển con người, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và con người trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Kết hợp các phương thức truyền thống với áp dụng tích cực các thành quả của CMCN 4.0 nhằm xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, hướng mọi hoạt động văn hóa vào việc xây dựng con người phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, năng lực sáng tạo, tuân thủ pháp luật, có ý thức cộng đồng, có lối sống văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Đảm bảo cho người dân các địa phương, vùng, miền trong tỉnh bình đẳng trong cơ hội đóng góp và hưởng thụ các thành quả của phát triển văn hóa.

c) Tầm nhìn đến 2050

Đến năm 2050, Trà Vinh phấn đấu xây dựng thành công môi trường văn hóa lành mạnh, con người phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, năng lực sáng tạo, tuân thủ pháp luật, có ý thức cộng đồng, có lối sống văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Người dân các địa phương trong tỉnh bình đẳng trong cơ hội đóng góp và hưởng thụ các thành quả của phát triển văn hóa.

3.4.2. Phát triển thể dục – thể thao

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển thể dục – thể thao hướng tới mục tiêu nâng cao sức khỏe nhân dân, cải thiện vóc dáng thanh thiếu niên, tạo thói quen rèn luyện sức khỏe cũng như sự quan tâm tới các loại hình giải trí TDTT.

- Nhấn mạnh thể dục thể thao thành tích cao bên cạnh phát triển các môn thể thao quần chúng yêu thích, quan tâm tới phong trào TDTT ở các cơ quan doanh nghiệp, nhà trường, lực lượng vũ trang.

- Chú trọng nâng cao năng lực và chất lượng đội ngũ cán bộ hướng dẫn viên, huấn luyện viên TDTT cho toàn tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư cơ sở vật chất, cung cấp dịch vụ TDTT, đáp ứng nhu cầu nhân dân trong tỉnh và phù hợp với định hướng, mục tiêu chung của tỉnh.

- Mở rộng giao lưu trong nước và quốc tế trong sự nghiệp phát triển TDTT để tăng cường hiểu biết lẫn nhau, tạo đà cho các mối quan hệ tốt đẹp về KTXH khác.

b) Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030

Phát triển thể dục, thể thao ngày càng đa dạng, phong phú và bền vững. Thể dục thể thao quần chúng được phát triển đồng đều trong dân cư, góp phần nâng cao sức khỏe và tuổi thọ của người dân trong tỉnh. Nâng cao chất lượng đào tạo, huấn luyện các tuyến vệ tinh, năng khiếu phục vụ cho thể thao thành tích cao hướng đến phát triển thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp ở mức khá so với các địa phương khác trong cả nước. Nâng cấp chất lượng công trình TDTT bằng nguồn vốn nhà nước và vốn xã hội hóa để tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu người dân trong TDTT và phát triển phong trào TDTT sâu rộng trong toàn tỉnh.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, ngành TDTT trở thành lĩnh vực quan trọng đóng góp lớn vào sự phát triển KTXH thông qua việc nâng cao sức khỏe người dân, nâng cao vị thế của tỉnh, là công cụ ngoại giao kết nối với các địa phương khác trong cả nước cũng như trong khu vực. Phát triển kinh tế TDTT có đóng góp lớn vào GRDP của tỉnh.

3.5. Phương hướng phát triển dân số - lao động – việc làm - an sinh xã hội

3.5.1. Phát triển dân số - lao động – việc làm

a). Quan điểm phát triển

- Duy trì cơ cấu dân số vàng và giảm rủi ro suy giảm lao động thông qua thu hút giữ chân và hòa nhập lao động thanh niên, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua phát triển giáo dục - đào tạo.

- Đảm bảo việc làm cho người lao động theo hướng việc làm xanh, bền vững và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, đẩy nhanh cơ cấu việc làm sử dụng lao động được đào tạo, ứng dụng công nghệ, khuyến khích khởi nghiệp xanh và đa dạng hóa các loại hình doanh nghiệp phù hợp với trình độ phát triển KTXH của Tỉnh Trà Vinh.

b) Mục tiêu phát triển

Duy trì mức sinh thay thế và mức gia tăng dân số trung bình. Giảm tốc độ già hóa dân số. Nâng cao chất lượng con người, chất lượng dân số.

c) Tầm nhìn đến 2050

Ổn định quy mô dân số ở mức trên 1 triệu dân. Thực hiện các chiến lược thu hút và giữ chân lao động trẻ, đảm bảo số lượng và chất lượng của lực lượng lao động đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH của tỉnh. Đưa lao động ra khỏi nông nghiệp nhưng không làm tăng di dân đi

khỏi vùng, từng bước hiện đại hóa và thị trường hóa lao động việc làm trong nông nghiệp theo hướng phát triển kinh doanh nông nghiệp thay vì nông nghiệp đơn thuần.

3.5.2. Bảo đảm an sinh xã hội

a) Quan điểm phát triển

- Giảm nghèo cần đi kèm với cải cách nông nghiệp, thích ứng với xâm nhập mặn, cải cách đất đai, tạo ra một môi trường có lợi cho tăng trưởng, bao gồm nhân mạnh phát triển vùng để thu hút người dân hoặc ít nhất là giảm bớt dòng di dân ra khỏi vùng, tăng cường giáo dục phụ nữ, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe trẻ em và kế hoạch hóa gia đình.

- Công tác phòng chống tệ nạn xã hội là trách nhiệm của toàn xã hội, phải được triển khai đồng bộ ở các cấp, các ngành, trong đó lấy phòng chống từ gia đình, cơ quan, đơn vị, trường học làm cơ sở.

- Kết hợp chặt chẽ giữa việc xử lý nghiêm khắc với việc cảm hoá, giáo dục, cải tạo đối với những đối tượng hoạt động tệ nạn xã hội.

b) Mục tiêu phát triển

Phát triển rộng khắp mạng lưới an sinh xã hội trên địa bàn Tỉnh. Tăng cường công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em, đẩy lùi các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy. Thực hiện giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống của người dân và người có công với đất nước.

c) Tầm nhìn đến 2050

Nâng cao điều kiện sống của người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số và người có thu nhập thấp. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện đối với hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ đồng bào dân tộc... Tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận sinh kế cho người dân yếu thế, người có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh.

4. Phương hướng phát triển quốc phòng - an ninh

4.1. Phương hướng phát triển quốc phòng, biên phòng biển

4.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn dân dưới sự lãnh đạo, chỉ huy, chỉ đạo của Đảng uỷ, Bộ Chỉ huy Quân sự, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng, của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh, dựa vào nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân trong thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng biên phòng, chống lại các âm mưu và hành động “diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.

- Quy hoạch hệ thống biên phòng, quốc phòng phải kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh với phát triển KTXH và phát triển KTXH. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân.

- Kết hợp thực thi nhiệm vụ quốc phòng, biên phòng với xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại, đặc biệt ở khu vực biên giới.

- Phát triển hệ thống quốc phòng, biên phòng gắn với xây dựng lực lượng quốc phòng, biên phòng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiên tiến lên hiện đại.

4.1.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; giữ vững và phát huy kết quả đạt được, kiên quyết khắc phục những hạn chế, khuyết điểm, nâng cao chất

lượng tổng hợp, trình độ sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các cấp uỷ, tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

4.1.3. Tầm nhìn đến 2050

Xây dựng nền quốc phòng an ninh hiện đại, vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ theo chiều sâu và bảo đảm tính vững chắc; giữ vững và phát huy kết quả đạt được, kiên quyết khắc phục những hạn chế, khuyết điểm, nâng cao chất lượng tổng hợp, trình độ sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các cấp uỷ, tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

4.2. Phương hướng phát triển an ninh trật tự, PCCC và CNCH

4.2.1. Quan điểm phát triển

- Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung thống nhất của Nhà nước đối với công tác bảo vệ ANQG, bảo đảm TTATXH và hoạt động của lực lượng CAND.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành của lãnh đạo các cấp; xây dựng lực lượng trong sạch, liêm chính, vững mạnh toàn diện, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Tập trung đổi mới, cải tiến công tác lãnh đạo, chỉ huy và quản lý điều hành; chủ động đề ra các giải pháp công tác phù hợp với diễn biến, yêu cầu, nhiệm vụ công tác Công an trong tình hình mới, tạo môi trường an ninh, an toàn, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa địa phương.

- Xây dựng và phát triển một cách hợp lý mạng lưới các đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH để điều hành, tổ chức thực hiện công tác PCCC và CNCH ngày càng tốt hơn, đảm bảo an toàn về cháy nổ trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao năng lực tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, đảm bảo triển khai lực lượng, phương tiện một cách nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả, giảm đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản trong các tình huống cháy, nổ, tai nạn, góp phần bảo vệ tài sản của Nhà nước, tính mạng và tài sản của nhân dân.

- Tiếp tục xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, đáp ứng một cách tốt nhất yêu cầu phát triển KTXH của địa phương.

4.2.2. Mục tiêu phát triển

Nâng cao chất lượng công tác nghiệp vụ, nắm chắc tình hình, chủ động tham mưu với Tỉnh uỷ, UBND, Đảng uỷ Công an trung ương, lãnh đạo Bộ Công an các chủ trương, giải pháp đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động chống phá, không để xảy ra bạo loạn, khủng bố, phá hoại, hình thành các tổ chức chính trị đối lập, các tình huống đột xuất, bất ngờ hoặc hình thành các “điểm nóng” về ANTT.

Giải quyết kịp thời, hiệu quả các vấn đề phức tạp trong dân tộc, tôn giáo, tranh chấp, khiếu kiện, đình công; đảm bảo an ninh trên các lĩnh vực; bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu trọng điểm, các sự kiện chính trị, văn hóa, đối ngoại, hoạt động của lãnh đạo Đảng và Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Kết hợp chặt chẽ giữa phòng ngừa và tập trung đấu tranh, trấn áp các loại tội phạm, phấn đấu kép giảm các loại tội phạm, nhất là tội phạm hình sự; kiên quyết không để tội phạm ma túy lợi dụng việc qua lại Campuchia để tạo ra địa bàn trung chuyển ma túy; tập trung điều tra xử lý các vụ vi phạm về kinh tế, tham nhũng buôn lậu, môi trường...; thực hiện tốt công tác thi hành án phạt tù, tạm giữ, tạm giam; đảm bảo tình hình TTATGT, phòng chống cháy nổ.

Kiểm chế, kéo giảm tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí (giảm số vụ, số người chết, người bị thương), nhất là số người chết do tai nạn giao thông. Không để xảy ra các vụ tai nạn giao thông trên đường bộ, đường thủy đặc biệt nghiêm trọng.

Xây dựng lực lượng vũ trang Tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành điểm nóng về an ninh trật tự, đảm bảo giữ vững an ninh chủ quyền biển đảo, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng lực lượng Công an nhân dân thực sự trong sạch, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của các lực lượng an ninh, cảnh sát ở tất cả các cấp.

Xây dựng đội ngũ đảng viên, cán bộ chiến sĩ, nhất là lãnh đạo, chỉ huy các cấp có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; không để xảy ra tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện, kinh phí đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu trong mọi tình huống.

4.2.3. Tầm nhìn đến 2050

Xây dựng LLCA chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, vững mạnh mọi mặt; giữ vững và phát huy kết quả đạt được, kiên quyết khắc phục những hạn chế, tồn tại. Đổi mới và nâng cao trình độ năng lực tổng hợp, phân tích, tham mưu sẵn sàng chiến đấu của LLCA. Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các cấp uỷ, tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

PHẦN V: PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương án tổ chức không gian phát triển

1.1. Phương án quy hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030

1.1.1. Phương án quy hoạch để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện giai đoạn 2023 - 2030

Theo kết quả rà soát và đối chiếu với quy định tại Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị, trong giai đoạn 2023 - 2025, 9/9 huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Trà Vinh không thuộc diện phải tiến hành sắp xếp. Giai đoạn 2026 - 2030 có 7/9 đơn vị hành chính cấp huyện đảm bảo tiêu chí theo quy định, còn 02 đơn vị hành chính cấp huyện là thị xã Duyên Hải và huyện Duyên Hải thiếu tiêu chí về diện tích và quy mô dân số. Tuy nhiên, tỉnh Trà Vinh đề nghị giữ ổn định 02 đơn vị hành chính cấp huyện này.

1.1.2. Phương án quy hoạch để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2030

Theo kết quả rà soát và đối chiếu với quy định tại Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị, trong giai đoạn 2023 - 2025, các đơn vị hành chính cấp xã có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% theo quy định gồm: 06 xã, phường thuộc thành phố Trà Vinh, huyện Cầu Ngang và huyện Trà Cú; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% theo quy định: 01 phường (phường 6, thành phố Trà Vinh). Tỉnh Trà Vinh đề xuất:

Không thực hiện chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã mà giữ nguyên như hiện trạng gồm: Phường 2, phường 3, phường 6 thuộc thành phố Trà Vinh vì đây là các phường được thành lập ổn định từ lâu.

Không thực hiện chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã và giữ nguyên như hiện trạng hiện nay gồm: Thị trấn Cầu Ngang, thuộc huyện Cầu Ngang và thị trấn Định An, xã Định An thuộc huyện Trà Cú, vì các đơn vị này đã sắp xếp giai đoạn trước phát huy hiệu quả tốt; từ khi chia tách đến nay các xã, thị trấn này tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển ổn định, hoạt động hiệu quả.

Thực hiện giữ nguyên đơn vị hành chính xã Long Đức, thành phố Trà Vinh như hiện nay.

1.2. Phương án quy hoạch phân vùng không gian phát triển liên huyện

1.2.1. Phương án phân vùng liên huyện

Trà Vinh phân thành 2 không gian vùng liên huyện:

Vùng liên huyện phía Tây: bao gồm TP Trà Vinh mở rộng, các huyện Châu Thành, Càng Long, Cầu Kè, cùng với Đô thị Tiểu Cần (huyện Tiểu Cần phát triển lên thị xã) làm trung tâm liên huyện. Đây là vùng có chức năng kinh tế đô thị, tạo động lực phát triển cho toàn tỉnh. Với hạ tầng giao thông phát triển với bốn tuyến quốc lộ chính là QL53, QL53B, QL54 và QL60. Đây là khu vực đầu mối giao thông vùng phía Tây tỉnh Trà Vinh, kết nối với chùm đô thị liên vùng tỉnh Sóc Trăng, đồng thời kết nối tỉnh thông suốt với TP Hồ Chí Minh và các tỉnh trong khu vực ĐBSCL;

Vùng liên huyện phía Đông: Gồm các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang và Trà Cú. Với TP Duyên Hải (TX Duyên Hải lên thành phố) làm trung tâm vùng liên huyện. Vùng liên huyện

phía Đông là cửa ngõ giao thông về đường thủy của ĐBSCL, với hệ thống cảng sông, cảng biển và đường luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu. Tuyến luồng này đóng vai trò là huyết mạch ổn định lâu dài, nâng cao thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế và trở thành cửa ngõ giao thương quan trọng của khu vực ĐBSCL đến các khu vực khác trong nước và trên thế giới bằng đường thủy, tạo động lực mới trong phát triển kinh tế địa phương.

1.2.2. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động KT-XH, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện (giữa các vùng)

1/ Các trục động lực phát triển

- Trục phát triển theo tuyến đường bộ ven biển, là trục phát triển kinh tế động lực của tỉnh, trọng tâm là Khu Kinh tế Định An, trong đó tập trung phát triển năng lượng tái tạo, cảng biển, logistics, công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch và kết nối mạng lưới các đô thị ven biển.

- Trục phát triển theo tuyến quốc lộ 60, là trục kết nối không gian hướng Bắc - Nam của tỉnh (kết nối Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng), thực hiện các hoạt động giao thương hàng hóa giữa Trà Vinh với các trung tâm đầu mối tiểu vùng phía Đông và các chùm đô thị liên vùng đồng bằng sông Cửu Long, kết nối với thành phố Hồ Chí Minh.

- Trục phát triển theo tuyến cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh (CT36), là trục kết nối Đông - Tây của tỉnh, kết nối vùng liên huyện phía Đông và vùng liên huyện phía Tây của tỉnh, thực hiện kết nối kinh tế biển của tỉnh Trà Vinh với các tỉnh thượng nguồn sông Cửu Long và nước bạn Campuchia.

2/ Các cửa ngõ liên kết

Phía Tây Bắc: Huyện Càng Long và TP Trà Vinh mở rộng; là cửa ngõ giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Trà Vinh với các tỉnh khu vực ĐBSCL với hai trục giao thông quan trọng của tỉnh là QL53 kết nối với tỉnh Vĩnh Long đi các tỉnh miền Tây và QL60 kết nối với tỉnh Bến Tre đi TP Hồ Chí Minh.

Phía Tây Nam: Thị xã Tiểu Cần (huyện Tiểu Cần) và huyện Trà Cú; là cửa ngõ quan trọng của tỉnh Trà Vinh với trục phát triển hình thành bởi hành lang đô thị phía Đông sông Hậu, với việc kết nối với tuyến QL60, QL54 cũng như QL60 mở rộng, đường thủy qua sông Hậu, Trong tương lai mới việc mở rộng QL60 và xây dựng cầu Đại Ngãi kết nối với tuyến Nam sông Hậu đi Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, tạo thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh.

Phía Đông: Cảng biển Định An; tiếp giáp cửa biển Định An và kênh Quan Chánh Bó, có tiềm năng mở rộng thành đường vận tải hàng hải quốc tế và hình thành khu kinh tế Định An của tỉnh.

b. Xác định các khu vực ổn định và động lực phát triển

(1) Vùng trung tâm và ổn định phát triển: bao gồm các đơn vị hành chính: TP Trà Vinh, các huyện Châu Thành, Càng Long, Cầu Kè và Tiểu Cần; là địa bàn trung chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh, là địa bàn trọng tâm, với khu vực lõi là TP Trà Vinh – đóng vai trò là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục của tỉnh và cực tăng trưởng của vùng.

(2) Vùng động lực phát triển

Về phạm vi không gian vùng bao gồm các đơn vị hành chính: TX Duyên Hải, các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang và Trà Cú. Vùng này tập trung phát triển kinh tế biển như: khai thác hải sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy - hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; phát triển công nghiệp, thương mại và du lịch biển; bảo vệ, trồng mới và khôi phục vành đai rừng phòng hộ xung yếu ven biển, ven sông. Trọng tâm của vùng là phát triển

KKT Định An thành một trong những trung tâm phát triển dịch vụ gắn cảng, công nghiệp và du lịch của vùng ven biển; phát triển khu du lịch Ba Động.

1.2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Dựa trên cơ sở các đơn vị hành chính của tỉnh có tính chất tương đối về các điều kiện phát triển, phân vùng KTXH, phân vùng không gian hệ thống đô thị và nông thôn, phân vùng nông nghiệp. Toàn tỉnh Trà Vinh chia làm 2 không gian vùng liên huyện và 01 trung tâm vùng (TP Trà Vinh), 02 trung tâm tiểu vùng (TX Tiểu Cần và TP Duyên Hải).

1.3. Phương án phát triển không gian đô thị

1.3.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

Khu vực đô thị trung tâm: gồm TP Trà Vinh, huyện Càng Long, huyện Châu Thành với các hành lang phát triển theo QL53, QL54, QL60. Giai đoạn 2021 -2030, TP Trà Vinh mở rộng sẽ là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Trà Vinh, phấn đấu đến năm 2050 sẽ là đô thị loại I, phát triển theo mô hình đô thị thông minh, sáng tạo, tương tác cao.

Khu vực đô thị phía Tây: Bao gồm huyện Tiểu Cần – dự kiến lên thị xã giai đoạn 2021-2025 và huyện Cầu Kè. Là khu vực đầu mối giao thông vùng Tây Bắc tỉnh Trà Vinh, kết nối với chùm đô thị liên vùng tỉnh Sóc Trăng.

Khu vực đô thị phía Đông gồm: Thị xã Duyên Hải, huyện Duyên Hải, huyện Cầu Ngang, Huyện Trà Cú. Trong đó TX Duyên Hải đóng vai trò hạt nhân và trở thành đô thị loại III giai đoạn 2021-2025 và phấn đấu lên TP giai đoạn 2026-2030.

1.3.2. Định hướng phát triển nhà ở đô thị

- Phát triển nhà ở gắn kết chặt chẽ với phát triển các đô thị của tỉnh; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ với phát triển nhà ở; xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản, khai thác tối đa hiệu quả của công nghệ thông tin, tiện ích của đô thị, nhà ở theo hướng hiện đại, phát triển bền vững.

- Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở; phát triển nhà ở đô thị theo dự án, đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch đô thị về tầng cao, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, hình khối kiến trúc v.v. Ưu tiên phát triển nhà ở tại 03 đô thị là TP Trà Vinh, Thị xã Duyên Hải và Thị xã Tiểu Cần (trong tương lai), đồng thời từng bước đầu tư phát triển nhà ở cho các khu vực khác theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng đô thị;

- Chú trọng phát triển nhà ở dựa trên cơ sở chỉnh trang, phát triển các khu vực đô thị hiện hữu; cải tạo, xây dựng lại các khu chung cư cũ trên địa bàn một số đô thị;

- Phát triển các khu nhà ở tái định cư để đáp ứng nhu cầu di dời dân cư vùng sạt lở, giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

1.4. Phương án phát triển không gian phát triển nông thôn gắn với phát triển vùng nông nghiệp

1.4.1. Phân vùng không gian phát triển nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp

Vùng ngọt: là phần diện tích tiếp giáp với tỉnh Vĩnh Long ở phía Bắc và giới hạn bởi QL54 ở phía Nam, bao gồm địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, một phần ở phía Bắc huyện Châu Thành, Trà Cú và một số phường xã của TP.Trà Vinh, và diện tích của Cù Lao Hòa Minh - Long Hòa thuộc huyện Châu Thành và các cù lao của TP. Trà Vinh.

Tập trung phát triển mạnh sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh, quy mô lớn; cải tạo, nâng cấp, mở rộng các vườn cây ăn trái đặc sản, cây dừa thành vùng tập trung, chuyên canh, quy mô lớn, chất lượng cao; nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp

phát triển du lịch sinh thái vườn, du lịch sông nước ở khu vực các huyện: Càng Long, Cầu Kè và Tiểu Cần. Phát triển đàn vật nuôi lợi thế như: bò, heo, gia cầm theo hướng nuôi tập trung, an toàn sinh học; nuôi tôm, cá nước ngọt, mở rộng mô hình kết hợp nuôi thủy sản trong vườn cây lâu năm..

Vùng ngọt lợ: Bao gồm phần lớn diện tích huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú và một phần diện tích huyện Duyên Hải giáp với ĐT914, Châu Thành và TP.Trà Vinh tiếp giáp với ĐT912; phần Cù Lao của huyện Cầu Ngang, giới hạn từ QL54 ở phía Bắc đến ĐT914 ở phía Nam.

Phát triển sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ, các loại rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày; phát triển đàn vật nuôi lợi thế, như: bò, heo, dê, gà, vịt và các loại con nuôi thủy sản thế mạnh, như: tôm, cá nước lợ, đặc biệt phát triển mạnh nuôi tôm thâm canh ứng dụng công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Vùng mặn lợ: là vùng đất phía Nam ĐT914 tiếp giáp với biển Đông và nằm ngoài đê ngăn mặn của dự án Nam Mang Thít. Phát triển nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy, hải sản; bảo vệ và củng cố phát triển các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển, ven cửa sông; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn kết hợp du lịch biển; phát triển nuôi thủy sản sinh thái vùng rừng ngập mặn; nhân rộng mô hình lúa - tôm/cua, rừng - tôm/cua; nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh và sản xuất một số loại rau màu đặc thù.

1.4.2. Định hướng phát triển nông thôn mới

Phấn đấu đến năm 2030, có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, 70% xã nông thôn mới nâng cao (trong đó có 40% xã nông thôn mới kiểu mẫu, nông thôn mới thông minh); 4/9 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 01 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025.

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu, phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới;

Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo việc làm và thu nhập tại chỗ cho dân cư nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới;

Xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại, kết nối với đô thị, bảo tồn giữ gìn văn hóa bản địa;

Nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh cho người dân nông thôn;

Bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan môi trường; xây dựng cộng đồng nông thôn vững mạnh;

1.4.3. Định hướng phát triển nhà ở nông thôn

- Phát triển nhà ở nông thôn cần tuân thủ quy hoạch xây dựng nông thôn mới, hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng xây dựng nhà ở tự phát; đảm bảo sự gắn kết giữa phát triển nhà ở với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng;

- Huy động khả năng nguồn vốn các hộ gia đình, cá nhân kết hợp sự giúp đỡ của cộng đồng và các thành phần kinh tế để thực hiện mục tiêu cải thiện nhà ở, có chính sách ưu tiên cải thiện nhà ở cho đồng bào dân tộc, các hộ nghèo, hộ dân sinh sống trong khu vực có nguy cơ sạt lở và các đối tượng chính sách xã hội.

- Phát triển nhà ở nông thôn gắn với mục tiêu về xây dựng nông thôn mới; khuyến khích người dân xây dựng nhà ở thích ứng với BĐKH tại địa phương.

1.5. Phương án quy hoạch phát triển vùng huyện

Bên cạnh thành phố Trà Vinh được quy hoạch theo quy hoạch chung xây dựng đô thị, tỉnh Trà Vinh xây dựng quy hoạch phát triển 08 vùng huyện, bao gồm:

(1) Vùng huyện Càng Long

Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao theo hướng ổn định, bền vững; khai thác có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Gắn tăng trưởng kinh tế với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc, xây dựng con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của nhân dân, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng Càng Long thành đô thị loại IV, phấn đấu đưa Càng Long phát triển trong nhóm đầu của tỉnh vào năm 2030, từng bước thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống của nhân dân giữa các vùng trong huyện.

(2) Vùng huyện Cầu Kè

Xây dựng Cầu Kè trở thành huyện có kinh tế - văn hoá, xã hội phát triển toàn diện an ninh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, quốc phòng được tăng cường. Có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; hệ thống giáo dục - đào tạo đáp ứng được yêu cầu phát triển mới.

(3) Vùng huyện Tiểu Cần

Tiểu Cần có nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa trên nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, quy mô lớn, tập trung, hiện đại, gắn với công nghiệp chế biến, hướng về xuất khẩu, lấy liên kết sản xuất và tiêu thụ làm trung tâm, lấy khoa học và công nghệ làm nền tảng cho sự tăng trưởng. Gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xây dựng con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của nhân dân, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

(4) Vùng huyện Châu Thành

Châu Thành trở thành huyện có nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa trên công nghiệp và dịch vụ tập trung, hiện đại, lấy liên kết sản xuất và tiêu thụ làm trung tâm, lấy khoa học và công nghệ làm nền tảng cho sự tăng trưởng. Gắn tăng trưởng kinh tế với nâng cao phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

(5) Vùng huyện Cầu Ngang

Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, tạo sức bật mới trong phát triển kinh tế - xã hội. Tranh thủ, huy động tối đa các nguồn lực, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế của huyện, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giải quyết tốt các vấn đề bức xúc xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững, ổn định an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội; phấn đấu đưa Cầu Ngang trở thành địa phương phát triển khá của tỉnh.

(6) Vùng huyện Trà Cú

Trà Cú trở thành một động lực kinh tế quan trọng của Trà Vinh, kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa trên kinh tế biển, công nghiệp ven biển, cảng biển, dịch vụ vận tải biển, du lịch, quy mô lớn, tập trung, hiện đại, lấy liên kết sản xuất và tiêu thụ làm trung tâm, lấy khoa học và công nghệ làm nền tảng cho sự tăng trưởng. Gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xây dựng con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao

phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của nhân dân, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

(7) *Vùng huyện Duyên Hải*

Phát triển huyện Duyên Hải theo hướng bền vững, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tiềm năng du lịch, tiềm năng kinh tế biển. Tập trung đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, từng bước hình thành các vùng sản xuất chuyên canh lớn thích ứng với yêu cầu sản xuất thủy sản, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Chăm lo bảo đảm an sinh xã hội; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phát huy truyền thống cách mạng, tin thần đoàn kết, sức sáng tạo, ý chí và khát vọng phát triển, huy động sức mạnh tổng hợp của Nhân dân xây dựng huyện Duyên Hải đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2023.

2. Phương án phát triển các khu chức năng

2.1. Khu kinh tế Định An

Khu kinh tế Định An được định hướng phát triển thành vùng kinh tế động lực của tỉnh và của vùng với tính chất phát triển tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, gồm: công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đô thị và nông - lâm - ngư nghiệp gắn với kinh tế biển. Các ngành được ưu tiên phát triển trong KKT Định An gồm: sản xuất điện năng, hóa dầu, đóng tàu cùng với các ngành công nghiệp phụ trợ khác; phát triển dịch vụ, du lịch với các sản phẩm độc đáo gắn với kinh tế cảng, khu phi thuế quan, các khu dân cư đô thị và nông thôn mới. Đến năm 2030 cơ bản hoàn thiện KCHT các KCN và khu chức năng, đưa các KCN vào hoạt động có hiệu quả.

Trong quá trình điều chỉnh tổng thể KKT Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 sẽ cập nhật, điều chỉnh lại tên, vị trí các khu chức năng theo hướng tích hợp nhiều chức năng như: Khu công nghiệp chuyên ngành, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sinh thái và công nghiệp - đô thị - dịch vụ.

2.2. Kết cấu hạ tầng các KCN

Các KCN trên địa bàn tỉnh được giữ nguyên như hiện nay, gồm 3 KCN bên ngoài KKT Định An và các KCN đã được quy hoạch trong phạm vi KKT Định An. Cụ thể như sau:

Bảng 2: Phân bố không gian các KCN giai đoạn 2021-2030

STT	Tên khu kinh tế, khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến sử dụng đến năm 2030 (ha)
I	Khu kinh tế		
1	Khu kinh tế Định An	Thị xã Duyên Hải Huyện Duyên Hải Huyện Trà Cú	39.020
II	Khu công nghiệp hiện có		
1	KCN Long Đức	Thành phố Trà Vinh	98
2	KCN Cổ Chiên	Huyện Càng Long	200
III	Khu công nghiệp đã quy hoạch		
1	KCN Cầu Quan	Huyện Tiểu Cần, Huyện Cầu Kè	120
2	KCN trong KKT Định An	Trong phạm vi KKT Định An	392
IV	Khu công nghiệp dự kiến phát triển trong trường hợp được bổ sung chỉ tiêu		

STT	Tên khu kinh tế, khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến sử dụng đến năm 2030 (ha)
quy hoạch sử dụng đất quốc gia và đáp ứng điều kiện về KCN theo quy định của pháp luật			
1	Khu công nghiệp-đô thị-dịch vụ	Trong phạm vi KKT Định An	1.241
2	Khu công nghiệp Đôn Xuân – Đôn Châu	Trong phạm vi KKT Định An	934
3	Khu công nghiệp Định An	Trong phạm vi KKT Định An	591
4	Khu công nghiệp thuộc Cảng Trà Cú	Trong phạm vi KKT Định An	150
5	Khu dự trữ phát triển KCN Long Khánh	Trong phạm vi KKT Định An	993
6	Khu dự trữ phát triển KCN Long Vĩnh	Trong phạm vi KKT Định An	1.173

2.3. Kết cấu hạ tầng các CCN

Giai đoạn 2021-2030 quy hoạch phát triển 08 CCN, tổng diện tích 202,7 ha. Các CCN trên địa bàn tỉnh Trà Vinh trong giai đoạn quy hoạch như sau:

- Giữ nguyên vị trí và điều chỉnh diện tích 07 CCN đã có trong quy hoạch trước đây: CCN Sa Bình (32,58 ha), CCN Tân Ngại (10,1 ha), CCN Bà Trầm (25 ha), CCN An Phú Tân (20 ha), CCN Phú Cần (10,5 ha), CCN Lưu Nghiệp Anh (31,52ha), CCN Hiệp Mỹ (40 ha).

- Bổ sung thêm CCN Bình Phú, xã Bình Phú, Huyện Càng Long với diện tích 33 ha nhằm phát huy khả năng kết nối hạ tầng kinh tế xã hội và hạ tầng kỹ thuật, giải quyết được lao động tại chỗ thuộc vùng sâu, vùng xa của huyện.

- Đưa ra khỏi quy hoạch (thời kỳ 2021-2030) 07 CCN bao gồm: CCN Châu Thành, CCN Càng Long, CCN Tân Bình, CCN Hòa Ân, CCN Tân Hòa, CCN Mỹ Long Bắc, CCN Long Sơn. Giai đoạn từ sau năm 2030 và tầm nhìn đến 2050, thực hiện đầu tư 07 CCN với tổng diện tích dự kiến là 269,53 ha.

2.4. Các trung tâm nghiên cứu KH&CN

Về cơ bản, mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập giai đoạn 2021-2020 trên địa bàn tỉnh gồm:

- Các tổ chức nghiên cứu khoa học:

- Trung tâm thông tin và ứng dụng KH&CN thuộc Sở Khoa học và công nghệ bao gồm các phòng nghiên cứu. Trong giai đoạn 2021-2025, thành lập phòng Công nghệ sinh học trực thuộc Trung tâm thông tin và ứng dụng KH&CN (Sở Khoa học và Công nghệ). Cơ chế hoạt động của Trung tâm: chuyển đổi theo mô hình tự chủ.

- Sáp nhập trung tâm Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường và Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường. Hoạt động theo mô hình tự chủ.

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng: gồm Đại học Trà Vinh, Trường cao đẳng nghề Trà Vinh, Trường Chính trị Trà Vinh và các trung tâm và các viện nghiên cứu trực thuộc các cơ sở này.

2.5. Các khu nông nghiệp CNC

Đề đẩy mạnh ứng dụng KHCN vào sản xuất, trong giai đoạn 2021-2030, cần xây dựng Khu Nông nghiệp công nghệ cao, diện tích khoảng 500-700ha.

Khu Nông nghiệp công nghệ cao sẽ là nơi kết nối giữa kết quả nghiên cứu và triển khai ứng dụng của Trung tâm CNSH, Viện CNSH để hình thành các vùng phát triển kinh tế trọng điểm của tỉnh dựa trên nền tảng CNSH (vùng lúa đặc sản, chuyên canh cây ăn trái, cây hoa màu, cây dược liệu, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản...).

Khu Nông nghiệp công nghệ cao sẽ bao gồm các khu chuyển giao công nghệ trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản; Trung tâm giống cây trồng nông nghiệp, vật nuôi thủy sản và gia súc gia cầm ứng dụng công nghệ cao để tạo giá trị gia tăng cao trong sản xuất nông nghiệp.

2.6. Các khu chợ, trung tâm thương mại

a. Hệ thống chợ:

1/ Chợ đầu mối:

Giai đoạn đến năm 2025, xây dựng 02 chợ đầu mối nông sản quy mô cấp tỉnh, tại thành phố Trà Vinh diện tích tối thiểu 10.000m², 01 chợ đầu mối thủy sản tại TX Duyên Hải, diện tích tối thiểu 10.000m².

Giai đoạn 2026-2030, nâng cấp cải tạo chợ Bãi Vàng, H. Châu Thành thành chợ đầu mối thủy sản, diện tích tối thiểu 10.000 m², là điểm đầu mối tập kết nông sản của Tỉnh để phân phối các tỉnh và TP. Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh và tập kết hàng nông sản của các tỉnh để phân phối cho các huyện, thị xã, thành phố trong Tỉnh, thay thế chợ Bạch Đằng hoạt động mang tính chất đầu mối, iện tích tối thiểu 10.000m².

2/ Chợ tổng hợp bán buôn, bán lẻ, chợ dân sinh:

Giai đoạn 2021-2025, Xây mới trên nền cũ 06 chợ, di dời, xây mới 05 chợ, nâng cấp cải tạo 34 chợ, giải tỏa 01 chợ, tổng số chợ trên địa bàn tỉnh là 124 chợ. Trong đó, có 2 chợ ĐM, 2 chợ hạng I, 9 chợ hạng II và 111 chợ hạng III..

Giai đoạn 2026-2030, Giai đoạn 2026-2030, quy hoạch xây mới thêm 09 chợ, giải tỏa 2 chợ, xây mới trên nền cũ 7 chợ và di dời, xây mới 5 chợ, nâng cấp 16 chợ. Tổng số chợ đến năm 2030 là 131 chợ. Trong đó, có 3 chợ ĐM, 2 chợ hạng I, 10 chợ hạng II và 116 chợ hạng III.

b. Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại

1/ Định hướng phát triển siêu thị:

+ Trong giai đoạn 2021-2025: Dự kiến xây dựng mới 10 siêu thị, đảm bảo tiêu chuẩn tối thiểu là siêu thị hạng III.

+ Giai đoạn 2026-2030: Dự kiến xây dựng thêm 10 siêu thị, trong đó 02 siêu thị tại TP. Trà Vinh, mỗi huyện thị còn lại phát triển thêm ít nhất 01 siêu thị; đảm bảo tiêu chuẩn tối thiểu là siêu thị hạng III.

2/ Định hướng phát triển TTTM:

+ Giai đoạn 2021-2025, quy hoạch phát triển ít nhất 01 TTTM hạng III tại thị xã Duyên Hải, với diện tích tối thiểu 10.000 m². Đến năm 2025, tổng số TTTM của Tỉnh ít nhất là 03 trung tâm.

+ Giai đoạn 2026-2030: Dự kiến phát triển ít nhất 01 TTTM tại TP Trà Vinh và 03 TTTM tại thị trấn Châu Thành, thị trấn Tiểu Cần và thị trấn Cầu Quan có diện tích và cơ sở vật

chất kỹ thuật đảm bảo quy mô hạng III, đưa tổng số TTTM được phát triển tại tỉnh đến hết 2030 ít nhất là 07 trung tâm.

2.7. Các trung tâm phát triển du lịch

1/ Cụm du lịch trung tâm TP Trà Vinh và phụ cận

2/ Cụm du lịch biển Duyên Hải – Ba Động

3/ Cụm du lịch Trà Cú - Cầu Kè - Tiểu Cần

4/ Cụm du lịch Cồn Nghêu (Cầu Ngang - Châu Thành)

2.8. Trung tâm logistic, cảng biển, cảng sông

- Khu Kinh tế định An có quy hoạch 01 khu dịch vụ kho ngoại quan (logistics) với diện tích khoảng 100,8 ha tại xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Giai đoạn 2021-2025 quy mô 30ha

Giai đoạn 2026-2030 sẽ mở rộng lên quy mô 70 ha tại khu kinh tế Định An.

3. Phương án phân bố không gian và kết cấu hạ tầng quốc phòng, an ninh

3.1. Phân bố không gian và kết cấu hạ tầng quốc phòng

Các cơ sở quốc phòng biên phòng hiện tại sẽ giữ nguyên nếu quỹ đất còn đủ đáp ứng được nhu cầu nâng cấp, mở rộng (nếu cần); di dời các cơ sở quốc phòng, biên phòng đến vị trí mới nếu chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ và bổ sung thêm các điểm đất mới phục vụ cho thực hiện nhiệm vụ quốc phòng biên phòng trong thời kỳ quy hoạch. Bên cạnh đó, cần đưa khu vực thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh vào khu vực biên giới biển do đây là khu vực có nhiều tàu thuyền qua lại, neo đậu nhiều nhất của tỉnh.

Thời kỳ 2021-2030, lĩnh vực quốc phòng tỉnh dự kiến tăng thêm 45 điểm, diện tích 307,3 ha nhằm xây dựng mới và nâng cấp các công trình quốc phòng.

Thời kỳ 2021-2030: Lực lượng biên phòng tỉnh dự kiến tăng thêm 14 điểm đất, diện tích 287.730m² so với hiện trạng thời điểm năm 2020. Mục đích xây dựng mới, mở rộng diện tích doanh trại, xây dựng công trình huấn luyện, chiến đấu:

3.2. Phân bố không gian và kết cấu hạ tầng an ninh trật tự

3.2.1. Mạng lưới tổ chức

Mạng lưới tổ chức cơ sở an ninh tỉnh Trà Vinh trong giai đoạn quy hoạch vẫn duy trì như hiện tại, gồm: (i) Cơ sở do Bộ quản lý đóng trên địa bàn Trà Vinh: Trại giam Bến Giá và Tiểu đoàn 2 thuộc Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nam Bộ (ii) Cơ sở do Công an Trà Vinh quản lý bao gồm: Trụ sở làm việc công an tỉnh và các đơn vị nghiệp vụ trực thuộc; Trụ sở làm việc của công an 09 huyện, thành phố; 106 nơi làm việc của công an xã/phường thị trấn.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất

Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Trà Vinh có 185 điểm đất an ninh với tổng diện tích là 309,4118 ha.

3.3. Phân bố không gian và kết cấu hạ tầng PCCC và CNCH

3.3.1. Mạng lưới tổ chức.

Trong giai đoạn quy hoạch, trụ sở PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 13 cơ sở: (i) Giữ nguyên vị trí 07 đơn vị hiện có. (ii) Thành lập thêm 06 Đội Cảnh sát PCCC và CNCH

khu vực, (iii) Thành lập thêm 12 đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực trực thuộc Công an cấp huyện.

3.3.2. Phân bố không gian và kết cấu hạ tầng.

Đầu tư hệ thống cấp nước phục vụ công tác PCCC và CNCH bao gồm: bổ sung thêm 17 điểm lấy nước và 544 trụ nước chữa cháy mới

Đường giao thông đảm bảo đủ rộng và đủ tải để xe chữa cháy hoặc CNCH dài nhất, rộng nhất, cao nhất và nặng nhất của lực lượng chữa cháy và CNCH tiếp cận được 100% các địa bàn trong toàn tỉnh.

Đưa vào Quy hoạch hệ thống thông tin, liên lạc phục vụ công tác PCCC theo quy định của Luật Viễn thông, Luật tần số vô tuyến điện và các văn bản. quy định liên quan.

Bổ sung trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới cần thiết.

4. Phương án phân bố không gian và hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

4.1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

4.1.2. Phương hướng, mục tiêu phát triển hệ thống giao thông

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH trên phạm vi toàn tỉnh, đảm bảo cho tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với BĐKH, xây dựng nông thôn mới, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo quốc phòng, an ninh, đưa tỉnh Trà Vinh phát triển ngang bằng các tỉnh trong vùng ĐBSCL.

Về hạ tầng giao thông

Xây dựng hoàn chỉnh các trục giao thông đối ngoại, bao gồm 04 tuyến quốc lộ với quy mô thực hiện theo quy hoạch của Bộ GTVT và do Trung ương đầu tư.

Đến năm 2025: đưa một số tuyến ĐT, ĐH thiết yếu, quan trọng vào cấp kỹ thuật; tăng cường công tác bảo trì các công trình để nâng cao năng lực khai thác; đẩy nhanh tốc độ xây dựng mới các công trình để kết nối thông suốt giữa mạng lưới giao thông đường bộ với đường thủy, đường hàng hải, cảng biển, các khu công nghiệp, đặc biệt là KKT Định An.

Nhựa hóa 100% đường trục xã-liên xã, đạt tiêu chuẩn theo bộ tiêu chuẩn NTM, xóa bỏ toàn bộ cầu khỉ; cứng hóa tối thiểu 70-80% đường trục ấp-liên ấp, đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng.

Mạng lưới đường đô thị đầu tư theo quy hoạch chung từng đô thị trên địa bàn tỉnh, phần đầu quỹ đất dành cho giao thông đô thị $\geq 16\%$.

Đến năm 2030, quy hoạch tất cả các tuyến ĐT tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp IV-ĐB. Sau năm 2030, nâng cấp một số trục giao thông chính đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐB. Đối với đoạn tuyến đi qua đô thị theo quy hoạch chung đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Đầu tư thay thế các cầu yếu trên các tuyến ĐH, đưa ra khỏi danh sách quản lý các tuyến đã nâng cấp thành các tuyến ĐT. Nâng cấp, mở mới các tuyến với quy mô tối thiểu cấp V-ĐB.

Đầu tư xây dựng các tuyến Đường vành đai và trục chính đô thị tại TP Trà Vinh, TX Duyên Hải và các thị trấn Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Quan, Trà Cú, Định An, Long Mỹ, Châu Thành.

Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống GTNT phải phù hợp với quy hoạch phát triển KTXH trên địa bàn nhằm tạo sự gắn kết, liên hoàn thông suốt từ hệ thống giao thông quốc gia đến ĐT, ĐH, đường xã; giữa các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn, vùng nguyên liệu với

các khu, cụm công nghiệp chế biến, giữa sản xuất-chế biến và tiêu thụ. Tập trung nguồn lực ưu tiên phát triển giao thông trong khu vực 04 xã đảo thuộc huyện Duyên Hải.

Về vận tải

Phát triển các tuyến vận tải hành khách đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân. Từng bước đổi mới phương tiện để nâng cao khả năng vận chuyển, chất lượng phục vụ và đảm bảo an toàn, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Phát triển loại hình vận tải hành khách công cộng, khuyến khích người dân đi lại bằng phương tiện giao thông công cộng, giảm dần phương tiện cá nhân trong các khu đô thị.

c. Tầm nhìn phát triển mạng lưới giao thông đến năm 2050

Phát triển KCHT giao thông một cách đồng bộ, có trọng tâm trọng điểm, có bước đột phá theo hướng hiện đại tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa các vùng lãnh thổ, giữa đô thị và nông thôn trên phạm vi toàn tỉnh.

4.2. Phương án phát triển mạng lưới điện – năng lượng

a. Quan điểm phát triển

- Phát triển hệ thống điện năng phải gắn với định hướng phát triển KT-XH của vùng, tỉnh, đảm bảo cung cấp điện với chất lượng và độ tin cậy ngày càng được nâng cao.

- Phát triển mạng lưới điện phải đồng bộ với tiến độ của nguồn điện để đạt hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia và khu vực; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và tỉnh.

- Các đường dây phải có dự phóng cho phát triển lâu dài; theo quy chuẩn hiện đại và đồng bộ. Đảm bảo truyền tải công suất các nhà máy điện gió vào hệ thống điện trong tương lai.

b. Mục tiêu phát triển

Huy động mọi nguồn lực, tận dụng tối đa các nguồn tài nguyên cho phát triển điện lực để cung cấp điện với chất lượng ngày càng cao, giá điện hợp lý;

Phát huy tối đa công suất các nhà máy nhiệt điện, không mở rộng hoặc xây dựng mới các nhà máy nhiệt điện than;

Đẩy mạnh phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo (gió, mặt trời) cho sản xuất điện, từng bước nâng cao tỷ trọng nguồn điện sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội bền vững;

Góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, nhất là bảo đảm đủ điện cho phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền nam;

Hình thành và phát triển hệ thống điện thông minh, có khả năng tích hợp với nguồn năng lượng tái tạo tỷ lệ cao.

c. Tầm nhìn đến năm 2050

Phấn đấu đến năm 2050 Trà Vinh có ngành công nghiệp năng lượng phát triển đồng bộ và hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu các khâu sản xuất - truyền tải - phân phối, hiệu quả, bền vững và đảm bảo khả năng truyền tải công suất nguồn điện, nhất là các nguồn năng lượng tái tạo.

4.3. Phương án phát triển mạng lưới dự trữ xăng dầu-khí đốt

4.3.1. Quan điểm phát triển

Phương án phát triển hệ thống kho chứa xăng dầu tỉnh phải đảm bảo tính kế thừa, phát triển hệ thống ổn định, bền vững.

Phương án phát triển hệ thống kho chứa xăng dầu tỉnh phải đảm bảo tuân thủ quy định của Nhà nước, nhất là về an toàn phòng cháy, chữa cháy và phòng chống ô nhiễm môi trường đồng thời hướng đến văn minh, hiện đại.

Phát triển hệ thống phân phối LPG khoa học, hiệu quả với cơ sở hạ tầng đồng bộ, đảm bảo lưu thông và bình ổn thị trường tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh và khu vực; chủ động đáp ứng nhu cầu thị trường.

4.3.2. Phương án phát triển

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh dự kiến sẽ có 10 kho xăng dầu: Gồm 03 kho xăng dầu của Bộ Công thương quy hoạch và 07 kho xăng dầu của tỉnh quy hoạch (trong đó có 03 kho hiện có và 04 kho phát triển mới).

Đến năm 2025 phát triển một số trạm chiết nạp LPG tại huyện Trà Cú, thành phố Trà Vinh

4.4. Phương án phát triển mạng lưới thông tin – truyền thông

4.4.1. Kết cấu hạ tầng thông tin, truyền thông, hạ tầng số và hoàn thiện mạng lưới viễn thông

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, trong đó, chú trọng các dịch vụ.

Phát triển viễn thông theo hướng chuyển dịch hạ tầng viễn thông sang hạ tầng ICT, phát triển hạ tầng số.

Xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP), đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành.

Phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông.

4.4.2. Phương án phân bổ, sử dụng đất

- Hạ tầng các cơ quan, đơn vị ngành thông tin và truyền thông về cơ bản giữ nguyên hiện trạng quỹ đất nhà nước đã cấp.

- Trong phát triển hạ tầng cho các ngành khác đều cần tính đến diện tích đất dành cho Thông tin, truyền thông tuy nhiên diện tích này không lớn (Đô thị mới, khu công nghiệp, chợ, khu du lịch, khu thương mại, tuyến đường giao thông...). Lý do lĩnh vực Viễn thông là nền tảng của các nền tảng.

- Nhu cầu sử dụng đất cho các điểm phục vụ bưu chính, cột thu phát sóng thông tin di động, công trình ngầm viễn thông, công nghiệp CNTT... do các doanh nghiệp đi thuê của người dân và đất tại các khu công nghiệp, đất công cộng tại khu đô thị và dân cư mới (trong quy hoạch chỉ xác định vị trí để thực hiện quản lý nhà nước cho quá trình phát triển và ưu tiên đầu tư).

4.5. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH

4.5.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

a. Quan điểm

Định hướng phát triển công trình thủy lợi, đề điều và phòng, chống thiên tai tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được dựa trên các quan điểm sau:

Từng bước hiện đại hóa hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh

Phát triển bền vững, đa mục tiêu và giảm nhẹ thiên tai

Góp phần xây dựng nông thôn mới

b. Mục tiêu

- Từng bước hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt nhằm phục vụ hiệu quả chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phát triển nông nghiệp gắn với phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới; chủ động kiểm soát nguồn nước phục vụ sản xuất; dân sinh, phòng, chống thiên tai (hạn hán, xâm nhập mặn, ngập úng), bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

c. Tầm nhìn đến năm 2050

Quản lý thiên tai một cách hiệu quả, sử dụng tài nguyên một cách khôn ngoan, ứng dụng công nghệ cao với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, ứng phó với BĐKH-NBD một cách mềm dẻo, vì một Trà Vinh kinh tế ổn định và thịnh vượng, môi trường đa dạng và bền vững.

4.5.2. Phương án phát triển hệ thống công trình thủy lợi

Dự án hạ tầng hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè có vốn đầu tư 2.864 tỷ đồng vào quy hoạch hồ thủy lợi giai đoạn 2021-2025.

Dự án Hồ chứa nước ngọt Đôn Châu: công trình góp phần điều tiết nguồn nước ngọt trong mùa mưa và mùa khô trên địa bàn huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

Cải tạo, thay thế cửa đóng mở tự động cưỡng bức (01 cửa/cổng) tại các cống đầu mối: Mỹ Văn, Rạch Rum; Các cống: Bà Trầm, Điệp Thạch, Nhà Thờ, Ngãi Hòa, Ngãi Hiệp, Rạch kinh phía sông Cổ Chiên và các cống: Hàm Giang, Trà Cú, La Bang, Bắc Trang phía sông Hậu. Rà soát, đầu tư xây dựng bổ sung các cống dưới đê bao, bờ bao, trạm bơm, các cống đầu kênh, tách riêng kênh cấp nước, tiêu nước bảo đảm phục vụ nuôi trồng thủy sản; nạo vét hệ thống kênh, rạch đảm bảo vận hành đúng năng lực thiết kế, chủ động tích trữ nước, dẫn nước tưới, tiêu

Các trạm bơm điện được phê duyệt trong Quy hoạch hệ thống các trạm bơm điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;

Rà soát lại hệ thống đê bao, bờ bao, bờ bao nội đồng hiện có, đảm bảo chủ động kiểm soát triều, xâm nhập mặn, ngập úng; củng cố, nâng cấp hệ thống đê bao, bờ bao hiện có phù hợp với định hướng phát triển sản xuất. Đầu tư nâng cấp hệ thống đê đạt cao trình +3,5m, bờ bao nội đồng đạt +2,5m phù hợp với quy hoạch thủy lợi, đê bao, bờ bao và các quy hoạch khác có liên quan đã được phê duyệt.

Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các công trình thủy lợi để khép kín các hệ thống thủy lợi hiện có nhằm chủ động kiểm soát mặn, ngọt, tiêu thoát nước, chuyển nước liên vùng theo Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

4.6. Phương án phát triển hạ tầng khu xử lý chất thải

4.6.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

a. Quan điểm

- Phòng ngừa, kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ phát sinh chất thải rắn gia tăng, giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường do chất thải rắn gây ra, góp phần bảo vệ sức khỏe con người, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước;

- Tăng cường năng lực quản lý tổng hợp chất thải rắn, tiến hành đồng thời các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn; mở rộng mạng lưới thu gom chất thải rắn; thúc đẩy phân loại chất thải rắn tại nguồn với phòng ngừa và giảm thiểu phát sinh chất thải rắn trong sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, nước ngoài trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Ứng dụng các công nghệ xử lý chất thải rắn tiên tiến, thân thiện môi trường; lựa chọn các công nghệ xử lý chất thải rắn kết hợp với thu hồi năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, an toàn và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương; phát triển ngành công nghiệp tái chế, khuyến khích sử dụng, tiêu thụ các sản phẩm từ quá trình xử lý chất thải rắn.

b. Mục tiêu

- Thu gom 85 ÷ 100% lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại các trung tâm đô thị và tại các khu dân cư tập trung ở vùng nông thôn bằng những phương thức phù hợp.

- Thu gom 80 ÷ 90% chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được phân loại tại nguồn đến năm 2030, đạt 100% đến năm 2050.

- Thu gom 80 ÷ 100% rác thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

- Thu gom và xử lý 85 ÷ 100% chất thải rắn y tế.

- Xử lý 100% lượng rác thải được thu gom bằng những công nghệ phù hợp

- 100% địa phương cấp huyện có công nghệ xử lý chất thải rắn phù hợp, 80%-100% địa phương cấp xã có điểm tập kết chất thải rắn đảm bảo vệ sinh.

c. Tầm nhìn đến 2050

Đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh có 06 cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoạt động.

4.6.2. Phương án phát triển hạ tầng khu xử lý chất thải

a. Các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh

Các khu xử lý chất thải nguy hại trong quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã được phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ:

+ CTNH đốt được tại các tỉnh gần Long An (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp) sẽ được vận chuyển về lò đốt tại Khu Công nghệ Môi trường xanh tại Thủ Thừa, Long An.

+ CTNH không đốt được trên toàn vùng ĐBSCL sẽ vận chuyển về Khu Công nghệ Môi trường Xanh tại Thủ Thừa, Long An, với vai trò là trạm trung chuyển. Từ đây, các chất thải này sẽ được chuyển đi xử lý tại Long An, TP Hồ Chí Minh hoặc các tỉnh miền Đông, hoặc các khu xử lý CTR có công nghệ phù hợp khác tại vùng ĐBSCL sau này..

b. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải liên huyện

Đến năm 2030, tỉnh Trà Vinh có 03 nhà máy xử lý CTRSH và 03 khu liên hợp xử lý chất thải (CTRSH, CTRCN, CTNH) liên huyện.

Tiếp tục vận hành Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh do Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp năng lượng môi trường Việt Nam làm chủ đầu tư hoạt động với công suất được duyệt.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng và vận hành nhà máy xử lý chất thải rắn thị xã Duyên Hải, xử lý hết lượng rác tồn đọng tại bãi rác thị xã Duyên Hải

Kêu gọi đầu tư xã hội hóa dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, đưa vào vận hành thương mại Nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện tỉnh Trà Vinh.

c. Công nghệ xử lý chất thải

Lựa chọn công nghệ đốt và đốt thu hồi năng lượng để áp dụng phổ biến trong tương lai. Từ nay đến năm 2030 sẽ từng bước giảm dần các công nghệ đã lạc hậu và kém hiệu quả như chôn lấp và tăng dần tỷ trọng sử dụng công nghệ đốt hiện đại và đốt thu hồi năng lượng. Từ năm 2050 sẽ áp dụng 100% công nghệ đốt và đốt thu hồi năng lượng để xử lý chất thải rắn trong toàn tỉnh.

4.7. Phương án phát triển hạ tầng khu xử lý nước thải

Thoát nước thải sinh hoạt các đô thị: Các đô thị loại V trở lên có hệ thống thoát nước thải và nước mưa riêng biệt. 100% nước thải đô thị sẽ được xử lý đạt quy chuẩn quốc gia theo tiêu chuẩn ở các trạm xử lý cấp tỉnh trước khi thải ra môi trường. Các điểm xả thải được thiết kế hợp lý, không xâm phạm đến nguồn nước.

Thoát nước thải dân cư nông thôn: 100% hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật cho các vùng dễ bị ngập lụt. Các hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung phải xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt (nếu có).

Bùn thải từ hệ thống thoát nước: Đưa về xử lý tại các khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh.

Các KCN, CCN phải có hệ thống thu gom hoặc công trình xử lý nước thải, có hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa, tùy theo điều kiện thực tế có thể xây dựng nhà máy xử lý nước thải. Mỗi KCN có 1 nhà máy xử lý nước thải riêng, Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đổ vào môi trường tiếp nhận. Nước thải của các xí nghiệp, nhà máy có mức độ độc hại cao cần phải được xử lý sơ bộ đến tiêu chuẩn cho phép trước khi xử lý tập trung.

Mỗi bệnh viện có hệ thống thu gom và xử lý nước thải (nước mưa riêng). Nước thải các bệnh viện, trung tâm y tế lớn cần phải được xử lý đạt tiêu chuẩn của Bộ y tế và khử trùng trước khi xả ra sông rạch hoặc vào hệ thống cống của đô thị. 100% bệnh viện có hoạt động xả thải vào công trình thủy lợi phải có giấy phép theo quy định.

Đến năm 2025: 50% các KCN và làng nghề có hoạt động xả thải vào công trình thủy lợi phải có giấy phép theo quy định.

4.7. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước

Phân đầu đến năm 2030 có 99% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt chất lượng theo quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày. 100% hộ gia đình nông

thôn, trường học, trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn; 100% người dân nông thôn thường xuyên thực hiện vệ sinh cá nhân.

Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung gắn với khai thác, quản lý vận hành theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo an ninh nguồn nước, thích ứng biến đổi khí hậu; Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung quy mô lớn, đồng bộ, liên xã, liên huyện, kết nối với hệ thống cấp nước đô thị ở những nơi phù hợp để đảm bảo công trình hoạt động hiệu quả, bền vững;

Ưu tiên sử dụng nguồn nước từ hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng cho cấp nước sinh hoạt. Đảm bảo sự phát triển bền vững, sự phát triển không làm ảnh hưởng đến tương lai và khai thác hợp lý tài nguyên nước.

5. Phương án phân bố không gian và kết cấu hạ tầng xã hội

5.1. Phương án phân bố không gian và KCHT phát triển giáo dục-đào tạo, GDNN

5.1.1. Về phân bố không gian

Dự kiến, số lượng trường công lập trên địa bàn tỉnh năm 2030 cấp mầm non tăng thêm 7 trường, cấp tiểu học tăng thêm 2 trường, cấp THCS và giáo dục thường xuyên không có sự thay đổi, cấp THPT tăng thêm 5 trường so với năm 2020. Tiếp tục thu hút các nguồn lực, đầu tư CSVC cho các điểm học, phân bố phù hợp theo bán kính phục vụ; hạn chế các điểm học phụ, học lẻ.

Hệ thống trường cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh bao gồm: Trường Đại học Trà Vinh; Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh gồm 5 cơ sở tại: TP Trà Vinh (3 cơ sở, 1 cơ sở tại huyện Trà Cú, 1 cơ sở tại TX Duyên Hải); Trường Cao đẳng Y tế Trà Vinh gồm cơ sở 2 (1 cơ sở tại khóm 4 TP Trà Vinh, 1 cơ sở dự kiến tại khóm 5 TP Trà Vinh); Trường Trung cấp Phật học tỉnh Trà Vinh; Trường trung cấp Pali – Khmer; Trường Chính trị tỉnh Trà Vinh.

5.1.2. Phương án phát triển cơ sở vật chất

- Nâng cấp hệ thống CSVC của các trường mầm non, phổ thông theo đúng quy định trường chuẩn quốc gia. Đến năm 2030, có 100% trường bảo đảm đủ điều kiện về CSVC, thiết bị trường học để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa.

- Thực hiện các dự án mở rộng diện tích đất của các trường THPT; đầu tư xây dựng mới Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Trà Vinh.

Đối với các trường cao đẳng: tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn Việt Nam và tiến tới đạt chuẩn quốc tế, trong đó đặc biệt chú ý đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho các nghề trọng điểm.

Đến năm 2030, không mở thêm cơ sở đào tạo bậc đại học và sau đại học trên địa bàn Tỉnh. Tiếp tục đầu tư, phát triển Đại học Trà Vinh thành trường đại học đa ngành, định hướng nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Xây dựng Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ, nguồn vốn tư nhân.

5.2. Phương án phân bố không gian và KCHT phát triển y tế

5.2.1. Phân bố không gian phát triển

Hệ thống khám chữa bệnh bao gồm các cơ sở KCB công lập ở 3 tuyến (tỉnh, huyện, xã) và các cơ sở KCB ngoài công lập:

Tuyến tỉnh: Gồm 11 cơ sở: 04 bệnh viện đa khoa (Bệnh viện đa khoa tỉnh; Bệnh viện Trường Đại học Y, Bệnh viện ĐKKV Tiểu Cần, Bệnh viện ĐKKV Cầu Ngang); 05 bệnh viện chuyên khoa (Bệnh viện sản nhi, Bệnh viện Y dược cổ truyền; Bệnh viện lao và bệnh phổi; Bệnh viện RHM-TMH-Mắt; Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng); 02 cơ sở y tế ngành (Bệnh viện Quân dân Y; Bệnh xá Công An tỉnh). Mục tiêu: 60% bệnh viện đa khoa tỉnh đạt hạng 2 năm 2030.

Tuyến huyện: Duy trì ổn định mô hình trung tâm y tế huyện gồm 09 cơ sở, trong đó: 7 trung tâm có chức năng khám chữa bệnh: TTYT huyện Càng Long, TTYT huyện Cầu Kè, TTYT huyện Châu Thành, TTYT huyện Duyên Hải, TTYT TX Duyên Hải, TTYT TP Trà Vinh, TTYT huyện Trà Cú; 02 trung tâm không có chức năng khám chữa bệnh là Tiểu Cần và Cầu Ngang. 60% bệnh viện huyện đạt hạng 2 năm 2030.

Tuyến xã: 100 cơ sở, gồm 99 trạm y tế xã và 1 phòng khám đa khoa Hoà Minh.

Hệ thống cơ sở y tế ngoài công lập: : gồm các bệnh viện, PKĐK, phòng khám chuyên khoa.

5.2.2. Kết cấu hạ tầng

Tại tuyến tỉnh: Tiếp tục đầu tư xây mới và nâng cấp các bệnh viện tuyến tỉnh để nâng cao năng lực phục vụ của các bệnh viện nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của người dân.

Tuyến huyện: Cơ sở hạ tầng của các trung tâm y tế huyện cần được xây mới hoặc nâng cấp để đáp ứng theo chức năng, nhiệm vụ của khoa/phòng, có khả năng tiếp nhận hệ thống các trang thiết bị đồng bộ, đáp ứng được các yêu cầu về hoạt động chuyên môn có chất lượng. Trong đó, giai đoạn 2021-2025, xây mới cho 02 TTYT, nâng cấp cải tạo 03 trung tâm, giai đoạn 2026-2030, nâng cấp cải tạo cho 05 trung tâm.

Tuyến xã: củng cố và phát triển trạm y tế xã/phường về mọi mặt, từ cơ sở vật chất, trang thiết bị đến nhân lực nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Giai đoạn 2021-2025 cần xây mới 15 trạm, nâng cấp, cải tạo 46 trạm (trong đó: 11 trạm xây mới và 18 trạm đã có nguồn tài trợ). Giai đoạn 2026-2030, nâng cấp cải tạo 29 trạm.

Khu vực ngoài công lập: Tập trung chuẩn bị các điều kiện tốt nhất để thu hút đầu tư, đẩy mạnh và đa dạng hoá các loại hình y tế tư nhân như bệnh viện, tư nhân, phòng khám đa khoa tư nhân. Đến năm 2030, có 3-4 bệnh viện tư nhân, nâng tổng số giường bệnh ngoài công lập lên khoảng 300-350 giường.

5.3. Phương án phân bố không gian và KCHT văn hóa – thể thao

5.3.1. Định hướng chung

Củng cố và hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp, đảm bảo về quy mô, chất lượng đáp ứng hiệu quả các hoạt động theo chức năng; nâng cấp, hoàn thiện một số thiết chế văn hóa trọng điểm của tỉnh, đảm bảo cho việc tổ chức các sự kiện cấp quốc gia.

Từ đặc điểm tự nhiên, kinh tế, chính trị, văn hóa và lịch sử, tỉnh Trà Vinh cần hình thành 4 khu chức năng văn hóa, bao gồm:

- Khu chức năng văn hóa các dân tộc của tỉnh với trung tâm là TP Trà Vinh.
- Khu chức năng văn hóa nông thôn.
- Khu chức năng Văn hóa Phục vụ phát triển văn hóa dân tộc ít người.
- Khu chức năng văn hóa động lực phát triển kinh tế tại khu kinh tế Định An.

Phương án phát triển mạng lưới thiết chế thể thao: Phân bố phát triển không gian TT theo mức độ chuyên nghiệp

- Vùng trọng điểm TDTT chuyên nghiệp, thành tích cao: TP Trà Vinh với một khu liên hợp TDTT

- Vùng hỗ trợ TDTT chuyên nghiệp, thành tích cao, TDTT quần chúng: mỗi huyện một tổ hợp TDTT tại trung tâm các huyện.

- Vùng cơ sở cho các hoạt động TDTT, đặc biệt TDTT quần chúng: trung tâm VHTT của các xã.

5.4. Phương án phân bố không gian và kết cấu hạ tầng an sinh xã hội

5.4.1. Phân bố không gian phát triển

Giai đoạn 2021-2025: Các cơ sở công lập thực hiện nhiệm vụ bảo trợ xã hội, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh được giữ nguyên như hiện nay, gồm: Trung tâm bảo trợ xã hội Trà Vinh và Cơ sở cai nghiện ma túy Trà Vinh. Đồng thời, tiếp tục duy trì 3 cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập thuộc các tổ chức tôn giáo.

Giai đoạn 2026-2030: phát triển mới 01 cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người cao tuổi tỉnh Trà Vinh và thành lập mới 01 trung tâm điều dưỡng người có công.

5.4.2. Phương án phát triển cơ sở vật chất

Giai đoạn 2021 -2025

Trung tâm bảo trợ xã hội Trà Vinh (công lập): Mở rộng, nâng cấp thêm khu chăm sóc, nuôi dưỡng bệnh tâm thần: Tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật thần kinh tâm thần 500 người;

Cơ sở cai nghiện ma túy Trà Vinh (công lập): Mở rộng, xây mới thêm 02 khu gồm khu cai nghiện bắt buộc và khu quản lý học viên nữ. Quy mô hoạt động sau khi mở rộng: tiếp nhận 300 người.

Các cơ sở bảo trợ xã hội tôn giáo (ngoài công lập): Cùng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, doanh nghiệp vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ em mồ côi, người khuyết tật, nhất là mô hình nhà dưỡng lão. Tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 300 người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em mồ côi (tương đương 100 người/cơ sở);

Đầu tư xây dựng mới cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người cao tuổi tỉnh Trà Vinh ngoài công lập: Tiếp nhận chăm sóc, phục hồi chức năng cho người cao tuổi.

Giai đoạn 2026 -2030

Đầu tư xây dựng mới Trung tâm điều dưỡng người có công

Tiếp nhận chăm sóc, phục hồi điều dưỡng cho trên 4.000 đối tượng/năm. Dự kiến diện tích xây dựng: 10 ha. Tọa lạc tại địa chỉ: Thị xã Duyên Hải.

PHẦN VI:
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, BẢO VỆ, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1.1. Quan điểm và định hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1.1.1. Quan điểm bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo vệ môi trường (BVMT), bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ĐDSH) gắn kết với phát triển kinh tế và bảo đảm tiến bộ xã hội hướng tới mục tiêu PTBV, đảm bảo hài hòa giữa khai thác và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, giữ gìn cân bằng sinh thái.

Ưu tiên phòng ngừa ô nhiễm môi trường, kết hợp với xử lý và kiểm soát ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường; chú trọng bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; tính đến yếu tố tác động BĐKH theo đặc thù của từng địa phương, áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng, giảm thiểu chất thải.

BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH là trách nhiệm của toàn xã hội, các cấp, các ngành và các tổ chức, cá nhân; phải được thực hiện thống nhất trên cơ sở xác định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành; tích cực phát huy sự tham gia của mọi tầng lớp xã hội, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm cộng đồng trong công tác BVMT.

BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH phải trên cơ sở tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước, thể chế và pháp luật.

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; tổ chức tuyên truyền, giáo dục và nâng cao ý thức BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH của người dân địa phương. Đầu tư và sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường, đồng thời tranh thủ nguồn lực hợp tác quốc tế và các nguồn vốn xã hội hóa khác nhằm phát huy tối đa hiệu quả các nguồn lực cho công tác BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH trên địa bàn tỉnh.

1.1.2. Định hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a. Định hướng bảo vệ môi trường

Kiểm soát, quản lý chặt chẽ môi trường trong sản xuất, kinh doanh, khu dân cư, làng nghề, khu chăn nuôi tập trung... Có biện pháp xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, nhất là những cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, không để phát sinh mới.

Tuyên truyền, vận động thực hiện phân loại rác thải tại nguồn, giảm thiểu rác thải nhựa; nhân rộng các mô hình tái sử dụng, tái chế rác thải, xã hội hóa công tác thu gom, xử lý chất thải. Hoàn thiện hệ thống thu gom rác thải sinh hoạt, bố trí các trạm trung chuyển tại các vị trí phù hợp đặc biệt tại các vùng sâu, vùng xa.

Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các biện pháp BVMT đối với các dự án phát triển kinh tế biển; xây dựng các tiêu chí, yêu cầu đối với các dự án đầu tư có nguy cơ ô nhiễm môi trường khu vực ven biển, bảo đảm phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra các sự cố ô nhiễm môi trường. Tăng cường quản lý rác thải biển, nhất là rác thải nhựa; cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường khu vực ven biển.

Tăng cường hợp tác liên kết tỉnh, liên kết vùng; hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực phòng, chống và ứng phó trước tác động biến đổi khí hậu, nước biển dâng, tình trạng sạt lở bờ sông, bờ biển, sụt lún đất.

Đánh giá, phân loại mức độ gây ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, kho chứa, bãi chôn lấp chất thải. Kiểm tra, giám sát môi trường đối với các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Xử lý ô nhiễm môi trường các làng nghề, các đoạn sông, kênh rạch bị ô nhiễm, suy thoái môi trường. Kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng các công trình thu gom, xử lý nước thải, CTRSH tập trung tại các thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Quy hoạch các nguồn cấp nước khác nhau, phát triển các dự án cấp nước an toàn, phát triển các biện pháp dự trữ nước. Hình thành bộ dữ liệu về hoạt động khai thác nước dưới đất, chấm dứt tình trạng khoan giếng không giấy phép.

Đẩy mạnh điều tra, đánh giá sức chịu tải môi trường, xác định cấp độ rủi ro ô nhiễm môi trường biển cho phát triển kinh tế biển; phân vùng rủi ro và lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và đánh giá sức chịu tải môi trường tại các vùng rủi ro ô nhiễm cao ở vùng biển ven bờ.

Ưu tiên nguồn lực từ nguồn kinh phí bảo vệ môi trường để triển khai Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 (Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ) và Đề án Việt Nam chủ động chuẩn bị và tham gia xây dựng Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa đại dương (Quyết định số 1407/QĐ-TTg ngày 16/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ). Đến năm 2030, tỷ lệ thu hồi, xử lý rác thải nhựa tại các bãi biển, khu du lịch biển và khu bảo tồn biển đạt 100%.

b. Định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Ngăn chặn suy giảm ĐDSH, khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Tiếp tục bảo tồn, gìn giữ, phục hồi các hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên; nâng cao độ che phủ rừng, ngăn chặn suy giảm chất lượng rừng. Bảo vệ các giống loài, nguồn gen và bảo đảm an toàn sinh học. Khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, khoáng sản và nguồn lợi thủy sản.

Chủ động thích ứng với BĐKH trong BVMT và giảm phát thải khí nhà kính. Lồng ghép BĐKH trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư về BVMT; tăng cường thích ứng với BĐKH dựa trên hệ sinh thái. Thực hiện giảm phát thải khí nhà kính kết hợp với các hoạt động kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí; thúc đẩy sử dụng nhiên liệu sạch, các phương tiện dùng điện trong giao thông vận tải; thu hồi năng lượng từ chất thải rắn.

Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, chú trọng duy trì và phát triển các dịch vụ hệ sinh thái nhằm giảm tối đa mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và phục vụ phát triển bền vững. Tăng cường công tác bảo tồn đa dạng sinh học ngoài phạm vi các khu bảo tồn thiên nhiên.

Huy động mọi nguồn lực của cộng đồng vào công tác BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; bảo đảm các nguyên tắc về chia sẻ công bằng, hài hòa lợi ích của các bên có liên quan.

Bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với BĐKH nhằm thúc đẩy phát triển bền vững

Nâng cao chất lượng và tăng diện tích của các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, Cải thiện về chất lượng và số lượng quần thể các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo đảm: không gia tăng số lượng loài bị tuyệt chủng, cải thiện đáng kể tình trạng một số loài nguy

cấp, quý, hiếm, bị đe dọa tuyệt chủng; - Kiểm kê, lưu giữ và bảo tồn các nguồn gen (vật nuôi, cây trồng, vi sinh vật) bản địa, nguy cấp, quý, hiếm, bảo đảm các nguồn gen bản địa, quý, hiếm không bị suy giảm và xói mòn.

Xác định các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng và thực hiện mở rộng hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN); đẩy nhanh việc thành lập các KBTTN, thiết lập các hành lang đa dạng sinh học kết nối các sinh cảnh nơi có các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ;

Củng cố bộ máy quản lý, bảo đảm tất cả các KBTTN được thành lập có Ban quản lý; rà soát, hoàn thiện chức năng nhiệm vụ, tổ chức hoạt động và nâng cao năng lực của các Ban quản lý KBTTN; thực hiện chính sách ưu đãi cho cán bộ làm việc trong các khu bảo tồn; nâng cấp cơ sở hạ tầng cần thiết trực tiếp hỗ trợ công tác quản lý; cung cấp thiết bị hiện trường cho các KBTTN, bao gồm cả hệ thống quan trắc và báo cáo ĐDSH;

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khoanh nuôi, tái sinh rừng trong các chương trình trồng rừng, thực hiện các biện pháp làm giàu rừng bằng cây bản địa và đẩy mạnh các hoạt động phòng, chống cháy rừng, nâng cao năng lực ứng phó với cháy rừng ở các cấp;

Ngăn chặn sự suy giảm các loài hoang dã bị đe dọa, đặc biệt loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi bản địa và các loài họ hàng hoang dại của các giống cây trồng, vật nuôi, các chủng vi sinh vật quý, hiếm.

1.2. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

1.2.1. Mục tiêu phân vùng môi trường

a. Mục tiêu tổng quát

Bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, ĐDSH, đảm bảo cân bằng sinh thái. Phòng ngừa, kiểm soát và hạn chế mức gia tăng ô nhiễm, suy thoái tài nguyên đang còn tồn đọng, từng bước cải thiện chất lượng môi trường sống. Tập trung xử lý dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; áp dụng các biện pháp chế tài để xử lý triệt để đối với các trường hợp vi phạm gây ô nhiễm môi trường.

b. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Xác lập các vùng môi trường thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh trong kỳ quy hoạch theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm giảm thiểu tác động của ô nhiễm đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật bằng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, cụ thể:

- Xác lập được vùng bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm nội thành, nội thị của đô thị loại I, loại II, loại III; nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng;

- Xác lập được vùng hạn chế phát thải, bao gồm vùng đệm của KBT thiên nhiên; khu vực bảo vệ II của di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng; vùng đệm của di sản thiên nhiên; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; nội thành, nội thị của đô thị loại IV, loại V được xác lập trong kỳ quy hoạch. Thực hiện hiệu quả chiến lược BVMT tầm nhìn đến năm 2030. Nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bệnh viện, khu dân cư, khu công nghiệp bằng áp dụng rộng rãi, có hiệu quả cao các biện pháp phòng ngừa và xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường.

c. Tầm nhìn đến năm 2050

Bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, ĐDSH, đảm bảo cân bằng sinh thái. Cập nhật các kịch bản BĐKH của tỉnh, đặc biệt là nước biển dâng, tiếp tục xây dựng các chương trình, dự án liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể. Thực hiện khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững, bảo đảm cân bằng sinh thái và bảo tồn thiên nhiên.

1.2.2. Phương án phân vùng môi trường

a. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Bao gồm khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị loại I, II, III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị, Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, Khu bảo tồn thiên nhiên cấp tỉnh, Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa.

b. Vùng hạn chế phát thải

Bao gồm vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

c. Vùng bảo vệ khác

Bao gồm các vùng còn lại trên địa bàn quản lý.

1.3. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên

a. Mục tiêu tổng quát

Tăng cường quản lý và bảo tồn thiên nhiên nhằm phục hồi, duy trì dịch vụ HST tự nhiên, ngăn chặn suy giảm ĐDSH trên cơ sở củng cố, mở rộng, thiết lập và quản lý hiệu quả các KBT thiên nhiên, hành lang ĐDSH, khu vực ĐDSH cao để lưu giữ, bảo tồn, phát triển nguồn gen đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm góp phần thiết thực vào công tác bảo tồn ĐDSH quốc gia.

b. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Hoàn thiện được bộ cơ sở dữ liệu về hiện trạng và quy hoạch bảo tồn ĐDSH tỉnh Trà Vinh, làm cơ sở phân chia các vùng sinh thái, các khu bảo tồn và hành lang ĐDSH góp phần vào việc quy hoạch bảo tồn tổng thể cả nước.

1.4. Phương án xây dựng các trạm, điểm quan trắc, thông số, tần suất quan trắc môi trường đất, nước, không khí; quan trắc ĐDSH

1.4.1. Mạng lưới quan trắc quốc gia đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh

Theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó xác định các trạm, điểm quan trắc đặt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh gồm:

- Mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn: 04 trạm khí tượng, 03 trạm thủy văn, 01 trạm hải văn, 06 điểm đo mưa độc lập, 04 điểm đo độ mặn.

- Mạng lưới quan trắc môi trường: 01 điểm quan trắc môi trường vùng cửa sông ven biển, 01 điểm quan trắc vùng biển ven bờ, 01 điểm quan trắc lắng đọng axit, 01 điểm quan trắc phóng xạ.

1.4.2. Phương án xây dựng các trạm, điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường đất, nước, không khí của tỉnh

Tiếp tục tiến hành quan trắc định kỳ tại 156 điểm, gồm môi trường nền và tác động trên phạm vi toàn tỉnh Trà Vinh (bao gồm 30 điểm quan trắc nước mặt tự động liên tục và 44 điểm quan trắc không khí tự động liên tục, 20 điểm quan trắc nước dưới đất, 25 điểm nước thải, 10 điểm nước biển ven bờ và 27 điểm quan trắc môi trường đất).

Đồng thời điều chỉnh mạng lưới quan trắc môi trường hiện có phù hợp với tình hình phát triển KTXH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Tiến hành quan trắc bổ sung thêm các điểm quan trắc môi trường (đất, nước mặt, không khí) tại khu vực tiếp nhận nước thải từ các KKT, KCN, CCN sắp đi vào hoạt động, các điểm nóng giao thông, khu dân cư tập trung, các khu khai thác vật liệu xây dựng, một số điểm trên các sông, hồ lớn.

1.4.2. Phương án xử lý nước thải

Các đô thị có hệ thống thoát nước thải và nước mưa riêng biệt. 100% nước thải sẽ được xử lý theo tiêu chuẩn ở các trạm xử lý cấp tỉnh trước khi thải ra môi trường. Các điểm xả thải được thiết kế hợp lý, không xâm phạm đến nguồn nước. 100% hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật cho các vùng dễ bị ngập lụt. Khối lượng nước thải sinh hoạt bằng 100% lượng cấp nước sạch sinh hoạt.

- Về bùn thải từ hệ thống thoát nước: Đưa về xử lý tại các khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh.

- Các KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa. Mỗi KCN có 1 nhà máy xử lý nước thải riêng, nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đổ vào môi trường tiếp nhận.

1.5. Phương án bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh

Thông qua hoạt động trồng thêm rừng sẽ góp phần nâng tỉ lệ che phủ rừng của toàn tỉnh đến năm 2025 là 4,2% và năm 2030 là 4,5%; đồng thời, cũng góp phần chắn sóng lấn biển và hạn chế sạt lở đất, chắn cát bay bảo vệ sản xuất nông nghiệp của người dân ven biển và giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, cải tạo môi trường nước phục vụ nuôi trồng thủy sản và bảo vệ ĐDSH trong khu vực rừng ven biển giao cho đơn vị.

Triển khai thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định của Nhà nước tạo nguồn thu cho ngân sách tỉnh

1.6. Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang

Xây mới 13 và mở rộng 29 nghĩa trang trên địa bàn, trong đó tập trung xây mới Nghĩa trang nhân dân TP Trà Vinh (Phường 9, TP Trà Vinh), xây mới hoa viên nghĩa trang huyện Duyên Hải diện tích 372,4 ha theo tiêu chuẩn nghĩa trang cấp I, tại xã Long Vĩnh và nghĩa trang huyện Tiểu Cần tại xã Phú Cần, diện tích 8,75 ha theo tiêu chuẩn nghĩa trang cấp IV, các nghĩa trang còn lại đạt tiêu chuẩn cấp IV. Xây mới 02 nhà tang lễ (tại phường 6 và phường 9 TP. Trà Vinh)

2. Phương án bảo vệ, khai thác sử dụng tài nguyên

2.1. Xác định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh

2.1.1. Khoanh định vùng cấm hoạt động khoáng sản tỉnh Trà Vinh

Tổng hợp các khu vực cấm hoạt động khoáng sản trong tỉnh là 321 khu vực và 379 điểm cấm cho 7 đối tượng và 98 khu vực cấm cho 02 đối tượng gồm giao thông có 74 khu vực và năng lượng có 24 khu vực phân bố rộng khắp trên toàn tỉnh.

2.1.2. Khoanh định vùng tạm cấm hoạt động khoáng sản tỉnh Trà Vinh

Tổng hợp các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trong tỉnh là 113 khu vực cho 4 đối tượng gồm Khu bảo tồn thiên nhiên, danh lam thắng cảnh; đất trồng lúa; đất phòng tránh khắc phục hậu quả thiên tai và phân các huyện trong tỉnh.

2.2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khớp góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp

2.2.1. Phương án, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản cát sông tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Về quy hoạch thăm dò giai đoạn 2021-2030, đề xuất thực hiện đánh giá lại tình hình trữ lượng sau quy hoạch năm 2012 tới nay để xem xét biến động trữ lượng tài nguyên cát sông trên 8 thân cát ở hai sông.

2.2.2. Phương án, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản cát ven biển tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Tiếp tục khai thác hai khu vực đã được tỉnh cấp phép thăm dò khai thác là HT-01; HT-02 với tổng trữ lượng ước tính là 4,668 triệu m³ với trữ lượng khai thác đến năm 2020 ước tính là 2,36 triệu m³. Đề xuất 04 khu vực thực hiện thăm dò khai thác ở giai đoạn 2021-2030 với tổng trữ lượng ước tính khoảng 169 triệu m³ với cấp tài nguyên 333.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

3.1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh

3.1.1. Quan điểm khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

Khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý, phù hợp với đặc điểm, khả năng nguồn nước của từng vùng, từng khu vực để bảo đảm cung cấp nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ nguồn nước ổn định, bền vững lâu dài.

Phân bổ nguồn nước sông, kênh tương ứng theo mùa kiệt và thời kỳ năm ít nước.

Việc bố trí phát triển các công trình khai thác nước mới phải bảo đảm không vượt quá giới hạn khai thác, đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, kênh cho phép khai thác, phù hợp với quy hoạch chung của quốc gia, của vùng liên tỉnh.

Ưu tiên khai thác nguồn nước để cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt, kể đến là phát triển sản xuất các ngành, lĩnh vực cần thiết. Khai thác, sử dụng nước phải gắn liền với công tác bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường.

3.1.2. Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển đến 2030

a. Mục tiêu tổng quát

Căn cứ yêu cầu của Luật Tài nguyên nước 2012 kết hợp với điều kiện tự nhiên, quy hoạch tài nguyên nước phải đạt được mục tiêu chung là: “Đảm bảo đủ nước cho việc hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, sức khỏe cộng đồng và an sinh xã hội theo nguyên tắc công bằng, hợp lý trong khai thác sử dụng, phân bổ, điều hòa nguồn nước”.

b. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- 1- Đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân vùng quy hoạch:
- 2- Đảm bảo cấp nước cho công nghiệp, góp phần tăng nhanh giá trị sản phẩm hàng hóa của tỉnh Trà Vinh (tỷ lệ đóng GRDP công nghiệp, xây dựng của tỉnh từ 32,9% năm 2020 lên 44,41% vào năm 2025, và đạt 46,14% vào năm 2030):
- 3- Đảm bảo đủ nước cho mục tiêu tăng trưởng nông, lâm, thủy sản đạt 2,34 %/năm giai đoạn 2021 - 2025 và đạt 2,09 %/năm giai đoạn 2026 - 2030.
- 4- Đảm bảo 1.397.020 m³/ngày để ổn định diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản gần 75.000 ha.
- 5- Đảm bảo duy trì dòng chảy môi trường trên các sông chính thuộc địa bàn tỉnh Trà Vinh, phòng chống suy thoái, cạn kiệt các nguồn nước.
- 6- Xây dựng mạng lưới giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước và bảo vệ môi trường nước.
- 7- Tăng cường hợp tác với các tỉnh liên quan trong quản lý tổng hợp tài nguyên nước, đặc biệt là vấn đề về khai thác, sử dụng và xả thải vào nguồn nước.
- 8- Tăng cường nhận thức của cộng đồng, đặc biệt là nâng cao khả năng tự bảo vệ của các cộng đồng cư dân trong các vùng có nguy cơ cao về lũ lụt, bão, mưa bão, xây dựng cơ chế giám sát của người dân đối với các hoạt động liên quan đến khai thác sử dụng và bảo vệ nguồn nước.

3.2. Định hướng khai thác tài nguyên nước

3.2.2. Định hướng ưu tiên phân bổ nguồn nước

Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

- Phân bổ nguồn nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt;
- Bảo đảm thứ tự ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao;
- Phân bổ theo nhu cầu tối thiểu của từng đối tượng sử dụng nước;
- Đề xuất phương án cắt giảm nhu cầu sử dụng nước của từng đối tượng sử dụng nước theo tỷ lệ phù hợp, bảo đảm thứ tự ưu tiên;
- Phát triển nguồn nước trên cơ sở nâng cao giá trị của tài nguyên nước kết hợp với việc tập trung phát triển các công trình khai thác, sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu, các công trình chứa nước;
- Thực hiện việc chuyển nước liên vùng, liên tỉnh;
- Thúc đẩy hợp tác, chia sẻ thông tin, dữ liệu nguồn nước Mê Công trong khuôn khổ MRC và song phương với các quốc gia thượng lưu;

- Triển khai xây dựng mạng lưới các điểm nguồn nước ngọt dự trữ chiến lược trên toàn tỉnh để khi xảy ra tình huống khẩn cấp có thể bơm cấp nước cho nhân dân chống hạn, mặn;
- Triển khai các phương án tăng cường khả năng trữ lũ, giữ nước ngọt với quy mô phù hợp nhằm tăng cường trữ nước, điều tiết nguồn nước;
- Tuyên truyền rộng rãi, hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, nhất là trong tưới tiêu, chống lãng phí nguồn nước.

3.2.3. Định hướng nguồn nước cấp cho sinh hoạt

Lượng nước dự phòng được cấp cho mục đích sinh hoạt trong trường hợp có sự cố ô nhiễm nguồn nước hoặc hạn hán thiếu nước trong khoảng thời gian xác định (tối đa 90 ngày). Các giải pháp tạo nguồn nước dự phòng để cấp nước cho sinh hoạt bao gồm: (i) Trữ nước trên hệ thống kênh rạch; (ii) Ngăn các nhánh sông lớn thành khu trữ nước; (iii) Trữ nước tại các ao hồ nhỏ tại những khu dân cư; tận dụng các nhánh sông để trữ nước với chức năng như các hồ chứa nước tự nhiên và xây dựng các hồ chứa nước nhân tạo tại các vùng khan hiếm nước; (iv) Trữ nước mưa phục vụ sinh hoạt; (v) Trữ nước ở các bể ngầm.

3.2.4. Định hướng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

- Mạng lưới quan trắc tài nguyên nước bảo đảm lồng ghép tối đa giữa các lĩnh vực, có tính kế thừa, tận dụng cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ quan trắc viên hiện có.
- Mạng lưới quan trắc tài nguyên nước phải đảm bảo tính đồng bộ, tiên tiến và toàn diện; đẩy nhanh tốc độ hiện đại hóa công nghệ và thiết bị quan trắc, phân tích, truyền tin và xử lý thông tin theo hướng số hóa, tự động hóa trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin trong nước và tiếp thu công nghệ tiên tiến của nước ngoài.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu

4.1. Mục tiêu

- Đến năm 2030, giảm 50% thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn 2015 – 2020 trên địa bàn tỉnh;
- Phân đấu 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; lực lượng làm công tác thiên tai được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức và trang thiết bị cần thiết; 100% tổ chức, hộ gia đình đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “Bốn tại chỗ”;
- Nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng của tỉnh, công trình phòng chống thiên tai, nhất là bờ bao, đê bao, đảm bảo an toàn với tần suất thiết kế và thích ứng với các tác động mới của thiên tai;
- Cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai được hình thành theo hướng đồng bộ, theo thời gian thực; hoàn thiện cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai các cấp; Chủ động trong dự báo, cảnh báo, phòng, chống thiên tai tại những khu vực dân cư tập trung và trọng điểm về KTXH;
- Phân đấu 100% số hộ dân thuộc khu vực đông dân cư thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn.

4.2. Phương án và giải pháp phòng chống, giảm nhẹ hậu quả các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh

Mỗi phương án phòng chống đều quy định và hướng dẫn chi tiết về vai trò nhiệm vụ của bộ phận, cụ thể gồm:

- + Công tác chỉ đạo chỉ huy

- + Công tác huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ
- + Công tác vật tư, hậu cần tại chỗ

Các hình thái thiên tai đã được xây dựng các kịch bản, phương án phòng chống.

- (1) Phòng chống và giảm nhẹ hậu quả của cửa bão, áp thấp nhiệt đới
- (2) Phòng chống và giảm nhẹ hậu quả của triều cường, nước biển dâng
- (3) Phòng chống, giảm nhẹ hậu quả của giông lốc, sét
- (4) Phòng chống, giảm nhẹ hậu quả của hạn hán, xâm nhập mặn
- (5) Phương án và các giải pháp ứng phó gió mạnh trên biển
- (6) Phương án và các giải pháp ứng phó sạt lở bờ sông, bờ biển

4.3. Phương án và giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu

- a. Xây dựng cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu
- b. Tăng cường cơ sở vật chất và đào tạo lực lượng chuyên nghiệp trong công tác tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn
- c. Nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực
- d. Tăng cường hợp tác quốc tế
- e. Lồng ghép Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH vào Kế hoạch phát triển của từng Sở, ban ngành
- f. Phân bổ hợp lý nguồn kinh phí hỗ trợ công tác ứng phó BĐKH

4.4. Phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và KCHT phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cấp, củng cố tuyến đê biển tỉnh Trà Vinh: đắp bồi trực nâng cao trình lên (+4.0) đảm bảo chống chịu được bão cấp 12; cứng hóa mặt đê đảm bảo kết hợp giao thông với bề rộng mặt đê 7,5m; xây dựng các cống và cầu giao thông trên tuyến đê.

+ Tuyến đê biển thuộc huyện Cầu Ngang: nâng cấp và kết hợp giao thông 15,6 km tuyến đê, B = 7,5 m, Z = 4,0 m. Xây dựng hệ thống cống dưới đê biển và hệ thống cầu giao thông trên tuyến đê biển kết hợp với cống.

+ Tuyến đê biển thuộc huyện Duyên Hải: nâng cấp tuyến đê đoạn Hải – Thành – Hòa dài 8,2 km, B = 7,5 m, Z = 4,0 m và xây dựng 6,6 km tuyến đê Hồ Tàu – Đông Hải có kết hợp giao thông với B = 7,5 m, Z = 4,0 m. Ngoài ra, xây dựng thêm tuyến đê của sông (dọc kênh Đào Trà Vinh) dài 1,5 km thuộc đoạn đê biển Đê Giồng Bàng.

+ Tuyến đê huyện Trà Cú: Xây dựng 19,9 km tuyến đê Nam rạch Trà Cú với B = 5,0 m, Z = 3,5 m.

+ Nâng cấp và bảo trì 30 km đê Tả hữu sông Cổ Chiên tại khu vực cù Lao Trà Vinh.

PHẦN VII:
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG
VÀ THEO LOẠI ĐẤT

1. Quan điểm sử dụng đất

1.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai

1.2. Chuyển đổi nhanh cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên – môi trường

1.3. Duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp

1.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở và đô thị

1.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững, gắn liền với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng

1.6. Khai thác sử dụng đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh

2. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

2.1. Định hướng sử dụng đất cho Khu kinh tế

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có KKT Định An, với tổng diện tích là 39.020 ha. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2050 không có định hướng phát triển thêm khu kinh tế trên địa bàn tỉnh.

2.1. Định hướng sử dụng đất cho lĩnh vực nông nghiệp

- Vùng ngọt: Diện tích khoảng 96.960 ha, chiếm 47,27% tổng DT toàn tỉnh. Định hướng là vùng phát triển nông nghiệp cao, nhất là lúa cao sản, cây ăn trái, các cây CNNN.

- Vùng ngọt – lợ: Diện tích khoảng 67.260 ha chiếm 32,8% tổng diện tích toàn tỉnh. Định hướng là vùng phát triển nông nghiệp bền vững nhất là trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản

- Vùng mặn – lợ: Diện tích khoảng 45.520 ha tiếp giáp với biển Đông và nằm ngoài đê ngăn mặn của dự án Nam Măng Thít. Định hướng là vùng phát triển chuyên màu; nuôi tôm chuyên nước mặn; nuôi trồng thủy sản khác (cua, sò, nghêu ...).

Để đảm bảo hoạt động sản xuất nông nghiệp đúng theo định hướng phát triển trên địa bàn, dự kiến diện tích đất dành cho phát triển khu sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 105.000-125.000 ha.

2.2. Định hướng sử dụng đất cho khu lâm nghiệp

Hiện nay, khu lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh tập trung chủ yếu tại khu vực ven biển và cửa sông; phân bố ở thị xã Duyên Hải; và các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Cầu Kè, Trà Cú, Càng Long. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu lâm nghiệp đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 10.000-20.000 ha.

2.3. Định hướng sử dụng đất đối với khu phát triển công nghiệp

Hiện nay, phát triển công nghiệp của tỉnh tập trung tại các khu công nghiệp trên địa bàn các huyện Duyên Hải, Tiểu Cần, Càng Long và thành phố Trà Vinh. Do đó, để đảm bảo phát triển công nghiệp theo định hướng như trên, dự kiến diện tích đất dành cho khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 1.000-3.000 ha.

2.4. Định hướng sử dụng đất cho khu thương mại, dịch vụ

Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển các khu thương mại – dịch vụ (tại khu vực đô thị và nông thôn) đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 2.000-3.500 ha.

2.5. Định hướng sử dụng đất cho khu du lịch

Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu du lịch đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 2.500-10.000 ha.

2.6. Định hướng sử dụng đất cho khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Giai đoạn 2021-2050, tiếp tục duy trì và mở rộng diện tích các khu hiện có. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 900-3.000 ha.

2.7. Định hướng sử dụng đất khu vực đô thị

Giai đoạn 2011-2020, đô thị trên địa bàn phát triển khá nhanh, nên đã góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển các đô thị đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 19.000 - 32.000 ha.

2.8. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn

Trên địa bàn tỉnh, dân cư nông thôn tập trung dọc theo các tuyến giao thông thủy bộ chính. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu dân cư nông thôn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 36.000-45.000 ha.

3. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đến năm 2030

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ theo loại đất.

Bảng 3: Chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Trà Vinh

DVT: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(5)
1	Đất nông nghiệp	179.334	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	81.970	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	76.795	
1.2	Đất rừng phòng hộ	4.543	
1.3	Đất rừng đặc dụng		
1.4	Đất rừng sản xuất	3.704	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		
2	Đất phi nông nghiệp	58.868	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất khu công nghiệp	810	
2.2	Đất quốc phòng	444	
2.3	Đất an ninh	261	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	15.792	
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	6.631	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	175	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	83	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	589	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	191	

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(5)
-	Đất công trình năng lượng	1.414	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	20	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	27	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	62	
3	Đất chưa sử dụng		
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	2.043	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	875	
4	Đất khu kinh tế	39.020	
5	Đất khu công nghệ cao		
6	Đất đô thị	19.004	

Nguồn: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ

3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh

**Bảng 4: Chỉ tiêu phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Trà Vinh
thời kỳ 2021-2030**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
I	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	179.334		179.334
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.970		81.970
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>76.795</i>		<i>76.795</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		43.331	43.331
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.543		4.543
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.704		3.704
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58.868		58.868
2.1	Đất quốc phòng	CQP	444		444
2.2	Đất an ninh	CAN	261		261
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	810		810
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		203	203
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1.933	1.933
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		970	970
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng quốc gia, cấp tỉnh	DHT	15.792		15.792
-	Đất giao thông	DGT	6.631		6.631
-	Đất thủy lợi	DTL		6.600	6.600

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích tính xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	175		175
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	83		83
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	589		589
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	191		191
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.414		1.414
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	13		13
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3		3
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	27		27
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	62		62
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		6.509	6.509
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		2.125	2.125
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		229	229
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		12	12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		553	553
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		538	538
3	Đất chưa sử dụng	CSD	875		875
II	Khu chức năng				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT	39.020		39.020
3	Đất đô thị	KDT	19.004		19.004
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		125.301	125.301
5	Khu lâm nghiệp	KLN		8.247	8.247
6	Khu du lịch	KDL		2.611	2.611
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		959	959
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		1.013	1.013
9	Khu đô thị	DTC		12.466	12.466
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		1.933	1.933
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		36.394	36.394

3.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Đến năm 2030, đất nông nghiệp của tỉnh là 179.334 ha, giảm 5.804 ha so với năm 2020.

Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp là 58.868 ha, tăng 7.846 ha so với năm 2020.

Đến năm 2030, đất chưa sử dụng là 875 ha, giảm 2.043 ha so với năm 2020.

3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất khu chức năng

Đến năm 2030, diện tích đất KKT là 39.020 ha, tăng tuyệt đối so với năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất đô thị là 19.004 ha, tăng 8.750 ha so với năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển các khu sản xuất nông nghiệp là 125.301 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển các khu lâm nghiệp là 8.247ha.

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển các khu du lịch là 2.611 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là 959 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất để sử dụng cho phát triển công nghiệp là 1.013 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất để sử dụng cho phát triển các khu đô thị là 12.466 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất để sử dụng cho phát triển các khu thương mại, dịch vụ là 1.933 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất để sử dụng cho phát triển các khu dân cư nông thôn là 36.394 ha.

3.5. Diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích trong thời kỳ quy hoạch

Diện tích thu hồi đất trong kỳ quy hoạch là 5.364 ha, trong đó đất nông nghiệp là 5.031 ha, đất phi nông nghiệp là 401 ha.

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch bao gồm: chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 8.816 ha; chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp là 6.120 ha; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 311 ha.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Dự kiến đưa 2.043 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 1.585 ha, đưa vào mục đích đất phi nông nghiệp là 458 ha.

4. Định hướng sử dụng đất đến năm 2050

4.1. Khu vực nông nghiệp

- Diện tích đất trồng lúa đến năm 2050 để đảm bảo an ninh lương thực, trong đó diện tích đất trồng lúa bảo vệ nghiêm ngặt là 81.000 ha. Diện tích trồng cây lâu năm giữ ổn định; vùng sản xuất cây ăn quả 20.000 ha, trong đó vùng trồng xoài chất lượng cao tập trung 1.590 ha, vùng cây ăn quả có múi 6.950 ha.

- Định hướng từ năm 2031 đến năm 2050 dự kiến chuyển đổi 5.946 ha đất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp.

4.2. Khu vực công nghiệp

- Đất KCN, CCN: Giai đoạn từ sau năm 2030 và tầm nhìn đến 2050, thực hiện đầu tư 08 CCN với tổng diện tích dự kiến là 293 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: định hướng các vị trí tập trung tiểu thủ công nghiệp - làng nghề, các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, các nhà máy, công xưởng,... theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: định hướng đất phục vụ cho hoạt động sản xuất VLXD chủ yếu là một số mỏ khai thác cát xây dựng nhỏ tại huyện Duyên Hải.

4.3. Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng – xã hội

Định hướng diện tích đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng, xã hội đến năm 2050 theo nhu cầu các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Đất phát triển hạ tầng xã hội cần tăng thêm 645 ha.

4.4. Chỉ tiêu sử dụng đất phát triển và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

Duy trì các khu quy hoạch rừng phòng hộ ven biển phân bố tập trung tại các khu vực cửa biển, sông lớn trên địa bàn tỉnh thuộc các huyện như: huyện Duyên Hải, huyện Cầu Ngang, TP Duyên Hải, huyện Châu Thành. Tổng diện tích phòng hộ không thay đổi so với diện tích quy hoạch đến năm 2030; thực hiện bảo vệ, tu bổ và phát triển rừng.

Giữ ổn định diện tích rừng sản xuất để duy trì tỷ lệ độ che phủ rừng đến năm 2050 và định hướng đất chưa sử dụng còn lại để phát triển rừng sản xuất.

PHẦN VIII: DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN

1. Định hướng ưu tiên đầu tư

1.1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước

- Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong vùng ĐBSCL; Quy hoạch đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối, phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của tỉnh như phát triển công nghiệp, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, du lịch, vận tải logistics, khu chức năng...

- Dự án thủy lợi, đề điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh tại các tiêu vùng sinh thái, tiêu nước cho các KKT, KCN, CCN tập trung; chủ động phòng, chống thiên tai như: thiếu nước, xâm nhập mặn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các KKT, KCN, CCN mới, các khu vực đang thiếu điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

- Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

- Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia và đề nghị cấp quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập; ...

1.2. Dự án thu hút đầu tư

Ưu tiên thu hút đầu tư vào khai thác và nuôi trồng thủy sản, ngành có tiềm năng phát triển và có giá trị gia tăng cao.

Thu hút đầu tư phát triển ngành trồng trọt chất lượng cao và có giá trị gia tăng cao là ưu tiên quan trọng thứ hai của tỉnh.

Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu, theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, thân thiện với môi trường.

Ưu tiên thu hút đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ du lịch phù hợp với những đặc thù về địa lý, về văn hóa, tôn giáo của địa phương, có tính đến khả năng liên kết với các địa phương lân cận và trong vùng ĐBSCL.

2. Danh mục dự án ưu tiên cấp tỉnh, thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện

2.1. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ NSNN và phân kỳ thực hiện

2.2. Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư và phân kỳ thực hiện

PHẦN IX: GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư

1.1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư

Theo phương án đã được lựa chọn, dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2021-2030 là khoảng 387.763 tỷ đồng. Trong đó, giai đoạn 2021- 2025 là 160.000 tỷ đồng và giai đoạn 2026- 2030 là khoảng 227.763 tỷ đồng.

1.2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

Đối với nguồn vốn NSNN, nhu cầu vốn NSNN cho giai đoạn 2021- 2025 và giai đoạn 2026- 2030 lần lượt dự kiến là 16,051 nghìn tỷ đồng và 22,776 nghìn tỷ đồng, tổng thời kỳ 2021- 2030 là 38,827 nghìn tỷ đồng.

Nhu cầu đối với nguồn vốn ngoài NSNN để phát triển trên địa bàn tỉnh là khoảng 143,949 nghìn tỷ đồng cho giai đoạn 2021- 2015, 204,987 nghìn tỷ đồng cho giai đoạn 2026-2030, hay 348,936 nghìn tỷ cho cả thời kỳ 2021- 2030.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

2.1. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực

2.2. Xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn nhân lực hiện có trên địa bàn Tỉnh và thu hút nguồn nhân lực ngoài Tỉnh

2.3. Phát triển giáo dục đào tạo để nâng cao dân trí và trình độ nguồn nhân lực

2.4. Nâng cao trình độ chuyên môn của công chức làm việc trong các cơ quan quản lý Nhà nước

2.5. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo, gắn kết trực tiếp giữa đào tạo và sử dụng lao động

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường

3.1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với BĐKH

3.2. Tiếp tục tăng cường công tác thẩm định điều kiện BVMT của các dự án đầu tư, thực hiện nghiêm túc và hiệu quả công tác giám sát môi trường

3.3. Phát triển các nguồn năng lượng sạch, khuyến khích các cơ sở sản xuất đổi mới công nghệ thân thiện với môi trường

3.4. Đẩy mạnh việc huy động nguồn tài chính cho công tác bảo vệ môi trường

3.5. Tăng cường hoạt động tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân trong BVMT và thích ứng với BĐKH

4. Giải pháp về phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo

4.1. Giải quyết những vấn đề KHCN, đổi mới sáng tạo do thực tiễn đặt ra; khuyến khích các doanh nghiệp tập trung đầu tư cải tiến công nghệ sản xuất, thay thế dần các thiết bị lạc hậu, đồng bộ hóa công nghệ sản xuất

4.2. Giải pháp chuyển đổi số

4.3. Hỗ trợ phát triển nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp để thúc đẩy quá trình dịch chuyển từ sản xuất, xuất khẩu sản phẩm thô sang chế biến, xuất khẩu sản phẩm tinh, sản xuất hàng thay thế nhập khẩu.

4.4. Kết hợp đổi mới công nghệ và bảo vệ môi trường

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

5.1. Về ban hành các cơ chế, chính sách

5.2. Các giải pháp về liên kết phát triển

5.3. Mở rộng hợp tác quốc tế

5.4. Tăng cường phối hợp trong tổ chức thực hiện

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

6.1. Nhóm giải pháp phát triển đô thị

6.2. Nhóm giải pháp phát triển khu vực nông thôn

6.3. Nhóm giải pháp kiểm soát xây dựng

6.4. Nhóm giải pháp ứng dụng các công nghệ tân tiến trong quản lý đô thị

7. Giải pháp nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước

7.1. Cải cách thể chế

7.2. Cải cách thủ tục hành chính

7.3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

7.4. Cải cách chế độ công vụ

7.5. Cải cách tài chính công

7.6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

8.1. Gắn Quy hoạch vào hệ thống kế hoạch hóa phát triển và kế hoạch ngân sách nhằm biến các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và kế hoạch ngân sách trở thành phương tiện để thực hiện Quy hoạch.

8.2. Nhanh chóng xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch.

8.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch

8.4. Tuyên truyền phổ biến nội dung của Quy hoạch và vận động người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện Quy hoạch